Ngày soạn: …/…/…

Ngày dạy: …/…/…

# ÔN TẬP: *NẾU CẬU MUỐN CÓ MỘT NGƯỜI BẠN*

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

Củng cố khắc sâu kiến thức về văn bản *Nếu cậu muốn có một người bạn* mà các em đã được học thông qua các hệ thống câu hỏi và các phiếu học tập để ôn luyện…

**2. Năng lực**

***a. Năng lực chung***

*- Năng lực tự chủ và tự học:* Tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh để hiểu về văn bản đã học

*- Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Thảo luận nhóm để thực hiện phiếu học tập, hợp tác giải quyết vấn đề để hiểu về văn bản đã học.

*- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Năng lực trình bày và trao đổi thông tin trước lớp.

***b. Năng lực đặc thù***

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn bản *Nếu cậu muốn có một người bạn*.

- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về văn bản *Nếu cậu muốn có một người bạn*.

- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về thành tựu nội dung, nghệ thuật, ý nghĩa truyện.

- Năng lực phân tích, so sánh đặc điểm nghệ thuật của truyện với các truyện có cùng chủ đề.

**3. Phẩm chất:**

**- Chăm chỉ:** Có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng học được ở nhà trường, trong sách báo và từ các nguồn tin cậy khác vào học tập và đời sống hằng ngày.

**- Trách nhiệm**: Có ý thức tham gia thảo luận nhóm để thống nhất vấn đề. Xây dựng thái độ hòa nhã khi tham gia làm việc nhóm. Có trách nhiệm trong việc trình bày lắng nghe và phản biện.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

- Học liệu: Ngữ liệu/ Sách giáo khoa, phiếu học tập.

- Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. KHỞI ĐỘNG**

**a. Mục tiêu:** Tạo tâm thế và định hướng chú ý cho HS; tạo vấn đề vào chủ đề.

**b. Nội dung:** HS trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời/chia sẻ của HS bằng ngôn ngữ.

**d. Tổ chức hoạt động:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| *- GV đặt câu hỏi gợi dẫn:*  1. Em có nhiều bạn không? Em đã làm quen và kết bạn với các bạn như thế nào?  2. Trong đoạn trích *Nếu cậu muốn có một người bạn*, cáo và hoàng tử bé đã làm quen và kết bạn như thế nào? | 1. HS trả lời dựa vào thực tế.  2. Trong đoạn trích, cáo và hoàng tử bé đã chào hỏi nhau lịch sự, sau đó bắt đầu câu chuyện và cả hai đề nghị làm cảm hóa để trở thành bạn của nhau. |

**B. HỆ THỐNG LẠI KIẾN THỨC: Ôn tập văn bản “Nếu cậu muốn có một người bạn”**

**a. Mục tiêu:** Hệ thống lại và nắm vững những nội dung chính của văn bản “Nếu cậu muốn có một người bạn”.

**b. Nội dung**: HS thảo luận, trả lời câu hỏi được phân công.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **NV1: Tổng quan về tác giả, tác phẩm**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV chia lớp thành các nhóm, cho HS đọc thầm lại văn bản và đặt câu hỏi:  *+ Tác giả của văn bản “Nếu cậu muốn có một người bạn” là ai? Hãy nêu một số nét về tác giả?*  *+ Văn bản thuộc thể loại gì?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  + HS hình thành nhóm, phân công nhiệm vụ cho các thành viên.  + HS hoạt động thảo luận, đưa ra ý kiến thống nhất đáp án cuối cùng.  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - Đại diện nhóm trình bày kết quả.  **Bước 4: Nhận xét, đánh giá**  - GV đưa ra nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.  **NV2: Nhắc lại kiến thức trọng tâm của VB**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS thảo luận nhóm:  **+ Nhóm 1:** Khắc họa hình ảnh hoàng tử bé  **+ Nhóm 2:** Khắc họa hình ảnh của cáo  **+ Nhóm 3**: Nêu những ý nghĩa gợi ra từ cuộc gặp gỡ giữa cáo và hoàng tử bé.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận nhóm.  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - Đại diện các nhóm trình bày kết quả và trao đổi.  **Bước 4: Nhận xét, đánh giá**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức. | **I. TÌM HIỂU CHUNG VỀ VĂN BẢN**  **1. Tác giả:**  - Ăng-toan đơ Xanh-tơ Ê-xu-pê-ri (1900 – 1944) – nhà văn lớn của Pháp;  - Các sáng tác:  + Lấy đề tài, cảm hứng từ hững chuyến bay và cuộc sống của người phi công;  + Đậm chất trữ tình, trong trẻo, giàu cảm hứng lãng mạn.  **2. Tác phẩm**  ***a. Xuất xứ:*** Đoạn trích nằm trong tác phẩm *Hoàng tử bé*; tác phẩm nổi tiếng nhất của Ê-xu-pe-ri.  - Năm sáng tác: 1941.  ***b. Thể loại:*** truyện đồng thoại.  ***c. Nhân vật chính:*** hoàng tử bé và con cáo.  ***d. Ngôi kể:*** ngôi thứ ba.  **II. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM**  **1. Cuộc gặp gỡ của hoàng tử bé và con cáo.**  **a. Hoàng tử bé**  - Xuất thân: Đến từ một hành tinh khác – một hành tinh không có thợ săn, không có gà... 🡪 “Chẳng có gì là hoàn hảo”.  - Mục đích xuất hiện tại Trái Đất: Đi tìm con người, tìm bạn bè. 🡪 Tìm những bản thể giống mình, tìm tình bạn đích thực.  *- Tâm trạng ban đầu*: “Mình buồn quá” 🡪 Buồn vì không tìm thấy những người bạn, tình bạn.  *- Tâm trạng sau khi “cảm hóa”:*  + Nhận ra ý nghĩa của “bông hồng”, của những vật đã được mình “cảm hóa” và những vật đã “cảm hóa” mình.  + Tự căn dặn bản thân, lặp lại để cho nhớ những lời dặn dò của cáo với hoàng tử bé: chú trọng lời nói của trái tim, có tinh thần trách nhiệm.  **b. Con cáo**  - Xuất thân: Ở Trái Đất.  - Mục đích: Muốn được hoàng tử bé “cảm hóa”.  *- Tâm trạng hiện tại:*  + Suy nghĩ về con người: phiền toái (có súng và đi săn), việc được nhất là nuôi gà 🡪 Con người vừa đem lại lợi ích vừa là mối đe dọa với cáo.  + Thấy trên thế giới có đủ thứ chuyện.  + Buồn, “thở dài” khi “chẳng có gì là hoàn hảo”.  + Chán nản vì cuộc sống đơn điệu: Cáo săn gà, người săn cáo. Mọi con gà giống nhau, mọi con người giống nhau, không ai “cảm hóa” cáo.  🡪 Mong cầu được “cảm hóa”: “Bạn làm ơn... cảm hóa mình đi!”.  *- Tâm trạng sau khi đã được “cảm hóa”:*  + Buồn bã, khóc khi phải rời xa một người bạn: “Mình sẽ khóc mất”, “Mình được chứ bởi vì còn có màu lúa mì.”. 🡪 Từ một vật không có ý nghĩa gì nay lại có ý nghĩa.  + Nhắc nhở hoàng tử bé phải chú trọng vào tình cảm để cảm nhận, phải có trách nhiệm.  🡺 Con cáo được nhân cách hóa như một con người, người bạn.  🡺 Hình ảnh con người đi kiếm tìm ý nghĩa tình bạn.  **\* Những ý nghĩa gợi ra từ cuộc gặp gỡ**  - “Trên Trái Đất người ta thấy đủ thứ chuyện.”.  - “Chẳng có gì là hoàn hảo.”.  - Mối quan hệ giữa “Cảm hóa” và tình bạn:  + “Cảm hóa”: xuất hiện 14 lần trong đoạn trích 🡪 Vấn đề chính mà tác giả muốn đề cập trong đoạn trích.  + Đó là thứ đã “bị lãng quên lâu lắm rồi”. 🡪 Xã hội ngày càng trở nên thiếu vắng những tình bạn đích thực.  + “Cảm hóa” là “làm cho gần gũi hơn...”.  **2. Nghệ thuật và nội dung của VB**  ***a. Nghệ thuật***  - Kể kết hợp với miêu tả, biểu cảm  - Xây dựng hình tượng nhân vật phù hợp với tâm lí, suy nghĩ của trẻ thơ.  - Nghệ thuật nhân hoá đặc sắc.  ***b. Nội dung – ý nghĩa***  - Truyện kể về hoàng tử bé và con cáo.  - Bài học về cách kết bạn cần kiên nhẫn và dành thời gian cho nhau; về cách nhìn nhận, đánh giá và trách nhiệm với bạn bè. |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a. Mục tiêu:** HS khái quát lại nội dung bài học thông qua hệ thống câu hỏi và bài tập.

**b. Nội dung:** HS thảo luận, hoàn thành phiếu học tập

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của các câu hỏi, bài tập.

**d. Tổ chức thực hiện:**

**NV1:** GV phát đề luyện tập theo từng bàn, các bạn trong cùng bàn thảo luận, khoanh vào đáp án đúng:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **ĐỀ LUYỆN TẬP SỐ 1**  ***Khoanh tròn đáp án đúng trước mỗi câu hỏi sau đây:***  **Câu 1**. Tác giả của *Hoàng tử bé* là ai?   |  |  | | --- | --- | | A. Tô Hoài | B. Ăng-toan đơ Xanh-tơ Ê-xu-pê-ri | | C. Nguyễn Thế Hoàng Linh | D. An-đéc-xen |   **Câu 2**: Hoàng tử bé đến từ đâu?   |  |  | | --- | --- | | A. Trái Đất | B. Mặt trăng | | C. Hành tinh khác | D. Dải ngân hà |   **Câu 3.** Ai/Điều gì đã cảm hóa hoàng tử bé?   |  |  | | --- | --- | | A. Con cáo | B. Con người | | C. Bông hồng | D. Vườn hoa hồng |   **Câu 4.** Con cáo đến từ đâu?   |  |  | | --- | --- | | A. Trái Đất | B. Mặt trăng | | C. Hành tinh khác | D. Dải ngân hà |   **Câu 5.** “Cảm hóa” trong đoạn trích *Nếu cậu muốn có một người bạn* mang nghĩa nào?   |  |  | | --- | --- | | A. Làm cho cảm động | B. Làm thay đổi, trở nên gần gũi hơn | | C. Bị cảm nặng hơn | D. Làm cho xa cách |   **Câu 6.** Văn bản *Nếu cậu muốn có một người bạn* gợi ra cách kết bạn như thế nào?   |  |  | | --- | --- | | A. Phải kiên nhẫn | B. Phải dành thời gian cho nhau | | C. Phải có trách nhiệm | D. Tất cả các ý trên |   **Câu 7.** Tác giả đã dùng biện pháp tu từ nào để khắc họa con cáo?   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | A. So sánh | B. Ẩn dụ | C. Nhân hóa | D. Hoán dụ |   **Câu 8.** Hoàng tử bé đã lặp lại lời của cáo mấy lần để cho nhớ?   |  |  | | --- | --- | | A. 1 lần | B. 2 lần | | C. 3 lần | D. 4 lần |   **Câu 9.** Giá trị nghệ thuật của đoạn trích trên thể hiện ở điểm nào?  A. Tự sự kết hợp miêu tả, biểu cảm.  B. Xây dựng hình tượng nhân vật phù hợp với tâm lý, suy nghĩ của trẻ thơ.  C. Nghệ thuật nhân hóa đặc sắc.  D. Cả, A, B, C.  **Câu 10.** Thể loại của *Hoàng tử bé* là gì?   |  |  | | --- | --- | | A. Truyện cổ tích | B. Truyện đồng thoại | | C. Thơ văn xuôi | D. Truyện dài | |

- HS thảo luận, tìm ra câu trả lời.

- GV thu phiếu bài tập, cùng cả lớp chữa bài, đưa ra đáp án:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| B | C | A | A | B | D | C | C | D | B |

**NV2:** GV chia lớp thành các nhóm, thảo luận, tìm ra câu trả lời cho phiếu bài tập số 2:

|  |
| --- |
| **ĐỀ LUYỆN TẬP SỐ 2**  ***Đọc đoạn trích sau và thực hiện các yêu cầu:***  “[...] Rồi cậu quay lại chỗ con cáo:  - Vĩnh biệt – cậu nói...  - Vĩnh biệt – con cáo nói. – Đây là một bí mật của mình. Rất đơn giản: người ta chỉ thấy rõ với trái tim. Điều cốt lõi vô hình trong mắt trần.  - Điều cốt lõi vô hình trong mắt trần – hoàng tử bé lặp lại, để cho nhớ.  - Chính thời gian mà bạn bỏ ra cho bông hồng của bạn đã khiến bông hồng của bạn trở nên quan trọng đến thế.  - Chính thời gian mà mình bỏ ra cho bông hồng của mình... – Hoàng tử bé lặp lại, để cho nhớ.  - Con người đã quên mất sự thật này – con cáo nói. – Nhưng bạn thì không được quên. Bạn có trách nhiệm mãi mãi với những gì bạn đã cảm hóa. Bạn có trách nhiệm với bông hồng của bạn...  - Mình có trách nhiệm với bông hồng của mình... – Hoàng tử bé lặp lại, để cho nhớ.”  (Sách *Ngữ văn 6, tập 1 – Kết nối tri thức với cuộc sống*, tr.24 – 25, 2021)  1. Nêu nội dung chính của đoạn văn.  2. Con cáo đã nói những gì? Những điều cáo nói cho thấy cáo là nhân vật như thế nào?  3. Tìm những từ Hán Việt trong đoạn trích và giải thích nghĩa của chúng. |

***Gợi ý đáp án***:

**Câu 1.** Nội dung của đoạn trích là cuộc chia tay giữa cáo và hoàng tử bé, cáo đã nói cho hoàng tử bé một bí mật ý nghĩa.

**Câu 2.** Cáo đã nói cho hoàng tử bé biết bí mật của mình – bí mật về cảm hóa, bí mật về tình bạn:

- Điều cốt lõi vô hình trong mắt trần.

- Thời gian mà hoàng tử bé bỏ ra cho bông hồng khiến bông hồng trở nên quan trọng đến thế.

- Phải có trách nhiệm với những gì ta đã cảm hóa.

🡪 Những điều cáo nói cho thấy cáo là nhân vật sâu sắc, hiểu về cuộc sống. Cáo chính là hiện thân của trí tuệ.

**Câu 3.** Những từ Hán Việt có trong đoạn trích và tác dụng của chúng:

|  |  |
| --- | --- |
| **Từ Hán Việt** | **Nghĩa** |
| Vĩnh biệt | Xa lìa nhau mãi mãi, không bao giờ còn gặp lại. |
| Bí mật | Được giữ kín không để lộ ra ngoài cho người khác biết. |
| Thời gian | Hình thức tồn tại cơ bản của vật chất (cùng với không gian), trong đó vật chất vận động và phát triển liên tục, không ngừng. |
| Quan trọng | Có ý nghĩa, tác dụng hoặc ảnh hưởng lớn, đáng được coi trọng. |
| Hoàng tử | Con trai của nhà vua. |
| Trách nhiệm | Sự ràng buộc đối với lời nói, hành vi của mình, bảo đảm đúng đắn, nếu sai trái thì phải gánh chịu hậu quả. |

|  |
| --- |
| **ĐỀ LUYỆN TẬP SỐ 3**  ***Đọc đoạn trích sau và thực hiện các yêu cầu:***  “- [...] “Cảm hóa” nghĩa là gì?  - Đó là thứ bị lãng quên lâu lắm rồi. Nó có nghĩa là “làm cho gần gũi hơn...”.  - Làm cho gần gũi hơn?  - Chứ sao – cáo lên giọng. – Bạn đối với mình mới chỉ là một cậu bé giống như cả trăm nghìn cậu bé. Và mình không cần đến bạn. Còn bạn cũng chẳng cần gì đến mình. Mình đối với bạn chỉ là một con cáo giống như cả trăm nghìn con cáo. Nhưng, nếu như bạn cảm hóa mình, tụi mình sẽ cần đến nhau. Lúc đó bạn đối với mình sẽ là duy nhất trên đời. Mình đối với bạn sẽ là duy nhất trên đời...”  (Sách *Ngữ văn 6, tập 1 – Kết nối tri thức với cuộc sống*, tr.22, 2021)  1. Nêu nội dung chính của đoạn văn.  2. “Cảm hóa” được cáo giải thích là gì?  3. Theo em, tại sao cần có sự “cảm hóa”? |

***Gợi ý đáp án***:

**Câu 1.** Đoạn văn là cuộc hỏi đáp của hoàng tử bé và cáo về nghĩa của cảm hóa.

**Câu 2.** “Cảm hóa” được cáo giải thích là “làm cho gần gũi hơn”, khi cảm hóa người khác, ta và họ sẽ cần đến nhau, đối với nhau là duy nhất trên đời.

**Câu 3.** HS trả lời theo ý hiểu. Gợi ý:

Sự “cảm hóa” làm cho ta có những người bạn, giúp ta và họ cần đến nhau, có những cảm xúc đặc biệt. Sự “cảm hóa” sẽ làm cho con người có những kỷ niệm, làm cho cuộc sống trở nên thi vị và ý nghĩa hơn.

- GV gọi bất kì một số cá nhân trình bày kết quả, sau đó chuẩn kiến thức.

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

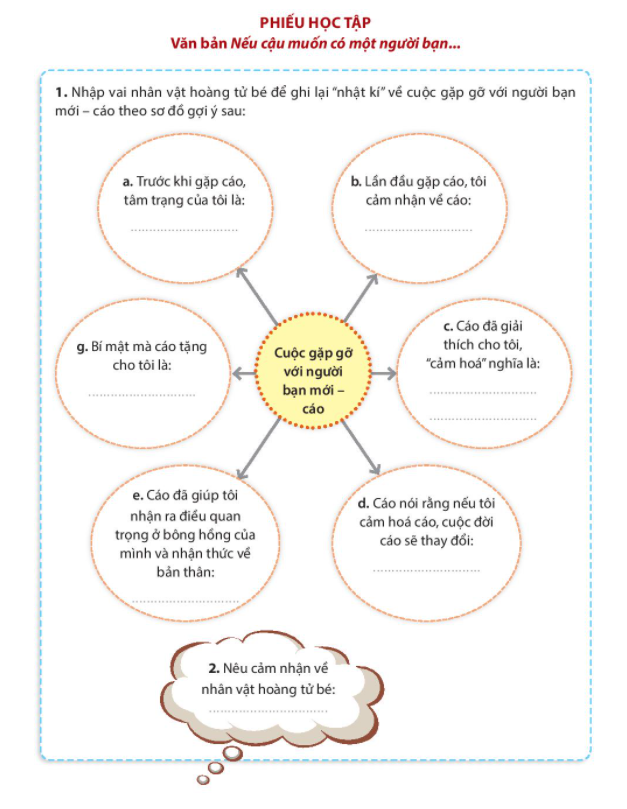
**a. Mục tiêu:** Giúp HS khắc sâu kiến thức đã học, vận dụng kiến thức đã học vào cuộc sống hằng ngày.

**b. Nội dung:** GV ra câu hỏi, HS hoạt động cá nhân, suy nghĩ trả lời.

**c. Sản phẩm:** Ý kiến, suy nghĩ của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS: *Nhập vai nhân vật hoàng tử bé để ghi lại “nhật kí” về cuộc gặp gỡ với người bạn mới – cáo theo phiếu học tập sau:*



- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

Ngày soạn: …/…/…

Ngày dạy: …/…/…

# ÔN TẬP: *BẮT NẠT*

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

Củng cố khắc sâu kiến thức về văn bản *Bắt nạt* mà các em đã được học thông qua các hệ thống câu hỏi và các phiếu học tập để ôn luyện…

**2. Năng lực**

***a. Năng lực chung***

*- Năng lực tự chủ và tự học:* Tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh để hiểu về văn bản đã học

*- Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Thảo luận nhóm để thực hiện phiếu học tập, hợp tác giải quyết vấn đề để hiểu về văn bản đã học.

*- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Năng lực trình bày và trao đổi thông tin trước lớp.

***b. Năng lực đặc thù***

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn bản *Bắt nạt*.

- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về văn bản *Bắt nạt*.

- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về thành tựu nội dung, nghệ thuật, ý nghĩa truyện.

- Năng lực phân tích, so sánh đặc điểm nghệ thuật thơ với các văn bản thơ có cùng chủ đề.

**3. Phẩm chất:**

**- Chăm chỉ:** Có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng học được ở nhà trường, trong sách báo và từ các nguồn tin cậy khác vào học tập và đời sống hằng ngày.

**- Trách nhiệm**: Có ý thức tham gia thảo luận nhóm để thống nhất vấn đề. Xây dựng thái độ hòa nhã khi tham gia làm việc nhóm. Có trách nhiệm trong việc trình bày lắng nghe và phản biện.

**- Nhân ái:** Biết yêu thương, chan hòa, nhân ái với bạn bè.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

- Học liệu: Ngữ liệu/ Sách giáo khoa, phiếu học tập.

- Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. KHỞI ĐỘNG**

**a. Mục tiêu:** Tạo tâm thế và định hướng chú ý cho HS; tạo vấn đề vào chủ đề.

**b. Nội dung hoạt động:** HS trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm học tập:** Câu trả lời/chia sẻ của HS bằng ngôn ngữ.

**d. Tổ chức hoạt động:**

- GV đặt câu hỏi gợi dẫn: *Chúng ta mong muốn một môi trường học tập như thế nào?* GV gợi ý: *Nhân ái, thân thiện hay bạo lực, ức hiếp, bắt nạt?*

- HS trả lời.

- GV dẫn dắt vào bài.

**B. HỆ THỐNG LẠI KIẾN THỨC: Ôn tập văn bản “Bắt nạt”**

**a. Mục tiêu:** Hệ thống lại và nắm vững những nội dung chính của văn bản “Bắt nạt”.

**b. Nội dung**: HS thảo luận, trả lời câu hỏi được phân công.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **NV1: Tổng quan về tác giả, tác phẩm**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm nhỏ, trả lời các câu hỏi:  *+ Tác giả của văn bản “Bắt nạt” là ai? Hãy nêu một số nét về tác giả?*  *+ Văn bản thuộc thể loại gì? Bố cục chia làm mấy phần, đó là những phần nào?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS thực hiện nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - HS trả lời câu hỏi. Cả lớp thảo luận.  **Bước 4: Nhận xét, đánh giá**  - GV đánh giá, nhận xét, chốt kiến thức.  **NV2: Nhắc lại kiến thức trọng tâm của VB**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV chia lớp thành 2 nhóm, yêu cầu mỗi nhóm thảo luận:  + Nhóm 1: Quan điểm của tác giả về bắt nạt.  + Nhóm 2: Tác giả đã nêu những việc làm tốt nào thay cho việc bắt nạt?  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS thảo luận nhóm.  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - Đại diện các nhóm trình bày kết quả. Cả lớp thảo luận.  **Bước 4: Nhận xét, đánh giá**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức.  **NV3: Tổng kết nghệ thuật và nội dung của văn bản**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV đặt câu hỏi:  *+ Em hãy nêu nghệ thuật của bài thơ “Bắt nạt”.*  *+ Bài thơ “Bắt nạt” mang nội dung và thông điệp gì?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS lắng nghe, suy nghĩ để trả lời câu hỏi.  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - HS trả lời câu hỏi trước lớp. Cả lớp lắng nghe, nhận xét.  **Bước 4: Nhận xét, đánh giá**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt đáp án. | **I. TÌM HIỂU CHUNG VỀ VĂN BẢN**  **1. Tác giả**  - Nguyễn Hoàng Thế Linh (1982), Hà Nội.  - Viết cho trẻ em rất hồn nhiên, ngộ nghĩnh, trong trẻo, tươi vui.  **2. Tác phẩm**  **a. Xuất xứ:**  - Trích từ tập thơ *Ra vườn nhặt nắng* (2017).  **b. Thể loại:** thơ 5 chữ.  **c. Bố cục:**  - Khổ 1: Nêu vấn đề.  - Khổ 2, 3, 4: Hướng dẫn làm những việc tốt thay vì bắt nạt  - Khổ 5, 6: Phân loại đối tượng bắt nạt  - Khổ 7, 8: Thách thức, liên hệ bản thân.  **II. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM**  **1. Khổ 1: Nêu vấn đề**  - Nêu vấn đề trực tiếp cùng thái độ của tác giả: Bắt nạt là xấu lắm.  - Nêu ý kiến, lời khuyên:  + “Đừng bắt nạt, bạn ơi” 🡪 Dấu phẩy ngăn cách, tách đối tượng, nhấn mạnh lời kêu gọi.  + Bất cứ ai đều không cần bắt nạt.  **2. Khổ 2, 3, 4: Hướng dẫn làm những việc làm tốt thay vì bắt nạt**  - Nêu những việc làm tốt:  + Học hát, nhảy híp-hóp.  + Thử mù tạt, đối mặt thử thách.  - Nhấn mạnh việc không nên dành thời gian bắt nạt, chèn kép kẻ yếu 🡪 Tốn thời gian, hèn nhát.  - Đứng về phe kẻ yếu:  + Nhút nhát giống thỏ con, đáng yêu.  + Sao không yêu, lại còn...?  🡪 Nghệ thuật:  + Câu hỏi tu từ.  + Điệp: Tại sao, sao không...  + Ẩn dụ: ăn mù tạt = thử thách.  **3. Khổ 5, 6: Phân loại đối tượng bắt nạt**  - Điệp từ, điệp ngữ “Đừng bắt nạt” 🡪 Nhấn mạnh quan điểm, ý kiến tác giả.  - Đối tượng:  + Con người: trẻ con - người lớn - ai.  **4. Khổ 7, 8: Thách thức, liên hệ bản thân**  - Tác giả đã liên hệ với chính “tôi”, những chú thỏ, những chú chim 🡪 Trực tiếp xưng “tôi” khi nhắc đến việc bắt nạt bạn của mình.  - Thách thức nhẹ nhàng, bảo vệ kẻ yếu:  Cứ đưa bài thơ này  Bảo nếu cần bắt nạt  Thì đến gặp tớ ngay.  - So sánh với chính mình: *Bị bắt nạt quen rồi*.  - Khẳng định lần nữa ý kiến bản thân: *Vẫn không thích bắt nạt/ Vì bắt nạt rất hôi!* 🡪 Từ “hôi” là một từ lạ, ẩn dụ chuyển đổi cảm giác. 🡪 Thể hiện sự xấu xa, tiêu cực của việc bắt nạt.  + Sự vật: mèo, chó.  + Đất nước: nước khác.  - Lí do: Vì bắt nạt dễ lây 🡺 Bắt nạt có thể ảnh hưởng đến người khác, khiến xã hội hỗn loạn.  **5. Nghệ thuật và nội dung**  ***a. Nghệ thuật***  - Thể thơ 5 chữ.  - Giọng điệu: hồn nhiên, dí dỏm, thân thiện, khiến câu chuyện dễ tiếp nhận mà còn mang đến một cách nhìn thân thiện, bao dung.  ***b. Nội dung***  - Bài thơ nói về hiện tượng bắt nạt – một thói xấu cần phê bình và loại bỏ. Qua đó, mỗi người cần có thái độ đúng đắn trước hiện tượng bắt nạt, xây dựng môi trường học đường lành mạnh, an toàn, hạnh phúc. |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:** HS khái quát lại nội dung bài học thông qua hệ thống câu hỏi và bài tập trắc nghiệm.

**b) Nội dung:** HS thảo luận, hoàn thành phiếu học tập

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của các câu hỏi, bài tập.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV phát đề luyện tập theo từng bàn, các bạn trong cùng bàn thảo luận, khoanh vào đáp án đúng:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **ĐỀ LUYỆN TẬP SỐ 1**  ***Khoanh tròn đáp án đúng trước mỗi câu hỏi sau đây:***  **Câu 1.** Ai là tác giả của bài thơ *Bắt nạt*?   |  |  | | --- | --- | | A. Tô Hoài | B. Ăng-toan đơ Xanh-tơ Ê-xu-pê-ri | | C. Nguyễn Thế Hoàng Linh | D. Nguyễn Nhật Ánh |   **Câu 2.** Bài thơ *Bắt nạt* ở trong tập thơ nào?   |  |  | | --- | --- | | A. *Ra vườn nhặt nắng* | B. *Mật thư* | | C. *Em giấu gì ở trong lòng thế?* | D. *Lẽ giản đơn* |   **Câu 3.** Theo tác giả, những bạn nhút nhát là gì?   |  |  | | --- | --- | | A. Cừu non | B. Hươu non | | C. Thỏ non | D. Gà con |   **Câu 4.** Thể thơ của *Bắt nạt* là...   |  |  | | --- | --- | | A. Thơ 4 chữ | B. Thơ 5 chữ | | C. Thơ 7 chữ | D. Thơ 8 chữ |   **Câu 5.** Trong bài thơ, cụm từ *đừng bắt nạt* xuất hiện bao nhiêu lần?   |  |  | | --- | --- | | A. 4 lần | B. 5 lần | | C. 6 lần | D. 7 lần | |

*- HS thảo luận, tìm ra câu trả lời.*

*- GV thu phiếu bài tập, cùng cả lớp chữa bài, đưa ra đáp án:*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| C | A | C | B | D |

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu:** Giúp HS khắc sâu kiến thức đã học, vận dụng kiến thức đã học vào cuộc sống hằng ngày.

**b. Nội dung:** GV ra câu hỏi, HS hoạt động cá nhân, suy nghĩ trả lời.

**c. Sản phẩm:** Ý kiến, suy nghĩ của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS: GV chia lớp thành 3 nhóm, thảo luận và nêu ý kiến của mình trong các tình huống:

***Tình huống 1:*** *Nếu em bị bắt nạt, em im lặng chịu đựng, chống lại kẻ bắt nạt hay chia sử, tìm sự trợ giúp từ bạn bè, thầy cô, gia đình?*

***Tình huống 2:*** *Nếu chứng kiến chuyện bắt nạt: em thờ ơ, không quan tâm vì đó là chuyện không liên quan đến mình, có thể gây nguy hiểm cho mình hoặc “vào hùa” để cổ vũ hay can ngăn kẻ bắt nạt và bênh vực nạn nhân bị bắt nạt?*

***Tình huống 3:*** *Nếu mình là kẻ bắt nạt, em coi đó là chuyện bình thường, thậm chí là cách khẳng định bản thân hay nhận ra đó hành vi xấu cần từ bỏ, cảm thấy ân hận và xin lỗi người bị mình bắt nạt.*

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

Ngày soạn: …/…/…

Ngày dạy: …/…/…

# THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT: ÔN TẬP VỀ CẤU TẠO TỪ, NGHĨA CỦA TỪ, CÁC BIỆN PHÁP TU TỪ

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

Củng cố khắc sâu kiến thức về từ đơn, từ phức, nghĩa của từ, các biện pháp tu từ mà các em đã được học thông qua các hệ thống câu hỏi và các phiếu học tập để ôn luyện…

**2. Năng lực**

***a. Năng lực chung:***

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác...

***b. Năng lực đặc thù:***

- Năng lực nhận diện từ đơn, từ ghép, từ láy và chỉ ra được các từ loại trong văn bản.

- Năng lực nhận diện biện pháp tu từ so sánh, điệp ngữ.

- Năng lực nhận diện từ Hán Việt, các phép tu từ và tác dụng của chúng.

**3. Phẩm chất:**

**- Chăm chỉ:** Có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng học được ở nhà trường, trong sách báo và từ các nguồn tin cậy khác vào học tập và đời sống hằng ngày.

**- Trách nhiệm**: Có ý thức tham gia thảo luận nhóm để thống nhất vấn đề. Xây dựng thái độ hòa nhã khi tham gia làm việc nhóm. Có trách nhiệm trong việc trình bày lắng nghe và phản biện.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

- Học liệu: Ngữ liệu/ Sách giáo khoa, phiếu học tập.

- Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. KHỞI ĐỘNG**

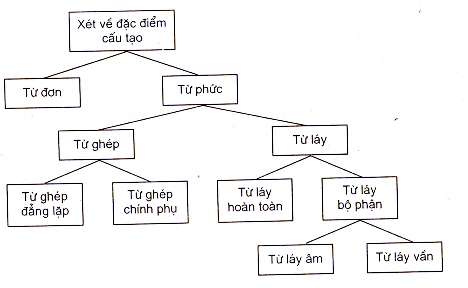
**a. Mục tiêu:** Tạo tâm thế và định hướng chú ý cho HS; tạo vấn đề vào chủ đề.

**b. Nội dung hoạt động:** HS trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm học tập:** Câu trả lời/chia sẻ của HS bằng ngôn ngữ

**d. Tổ chức hoạt động:**

- GV tổ chức trò chơi ghép các từ vào sơ đồ để tạo thành sơ đồ hoàn chỉnh.



**B. HỆ THỐNG LẠI KIẾN THỨC: Nhắc lại về cấu tạo từ, nghĩa của từ và biện pháp tu từ**

**a. Mục tiêu:** HS nhắc lại và nắm vững kiến thức về cấu tạo từ, nghĩa của từ và biện pháp tu từ.

**b. Nội dung**: HS thảo luận, trả lời câu hỏi được phân công.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **NV1:**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS thảo luận nhóm:  + Nhóm 1: Nêu định nghĩa từ đơn, lấy ví dụ.  + Nhóm 2: Nêu định nghĩa từ ghép. Phân biệt từ ghép chính phụ và từ ghép đẳng lập. Lấy ví dụ.  + Nhóm 3: Nêu định nghĩa từ láy. Lấy ví dụ.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS tiếp nhận, thực hiện nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - HS báo cáo kết quả. Cả lớp thảo luận.  **Bước 4: Nhận xét, đánh giá**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt đáp án.  **NV2:**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV đặt câu hỏi:  *+ Để giải nghĩa của từ, ta có thể làm gì?*  *+ So sánh là gì? Có những loại so sánh nào?*  *+ Điệp ngữ là gì? Có mấy loại điệp ngữ? Nêu tên.*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS tiếp nhận, thực hiện nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - HS trả lời câu hỏi. Cả lớp thảo luận.  **Bước 4: Nhận xét, đánh giá**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức 🡺 Ghi lên bảng.  - GV bổ sung:  + Có hai loại so sánh là so sánh ngang bằng và so sánh hơn kém.  + Có 3 dạng điệp ngữ: điệp ngữ nối tiếp, điệp ngữ cách quãng, điệp ngữ chuyển tiếp. | **I. Nhắc lại về cấu tạo từ, nghĩa của từ và biện pháp tu từ**  **1. Cấu tạo từ: Từ đơn và từ phức**  - Từ đơn do một tiếng tạo thành, còn từ phức do hai hay nhiều tiếng tạo thành.  - Từ phức:  + Từ ghép là những từ phức được tạo ra bằng cách ghép các tiếng có nghĩa với nhau.   * Từ ghép chính phụ: có tiếng chính đứng trước, tiếng phụ đứng sau bổ sung nghĩa cho tiếng chính. * Từ ghép đẳng lập: không phân ra tiếng chính, tiếng phụ, các tiếng bình đẳng với nhau về mặt ngữ pháp.   + Từ láy là những từ phức được tạo ra nhờ phép láy âm.  **2. Nghĩa của từ ngữ**  - Để giải nghĩa từ, có thể dựa vào từ điển, nghĩa của từ dựa vào câu văn, đoạn văn mà từ đó xuất hiện, với từ Hán Việt, có thể giải nghĩa từng thành tố cấu tạo nên từ.  **3. Biện pháp tu từ**  - So sánh là đối chiếu sự vật, sự việc này với sự vật, sự việc khác để tìm ra nét tương đồng và khác biệt giữa chúng.  - *Điệp ngữ* là biện pháp tu từ lặp lại một từ ngữ (đôi khi cả một câu) để làm nổi bật ý muốn nhấn mạnh. |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a. Mục tiêu:** HS khái quát lại nội dung bài học thông qua hệ thống câu hỏi và bài tập.

**b. Nội dung:** HS thảo luận, hoàn thành phiếu học tập

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của các câu hỏi, bài tập.

**d. Tổ chức thực hiện:**

**NV1:** GV phát đề luyện tập theo từng bàn, các bạn trong cùng bàn thảo luận, khoanh vào đáp án đúng:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **ĐỀ LUYỆN TẬP SỐ 1**  ***Khoanh tròn đáp án đúng trước mỗi câu hỏi sau đây:***  **Câu 1**. Xét về cấu tạo, từ được chia thành...   |  |  | | --- | --- | | A. Từ đơn và từ phức | B. Từ ghép và từ láy | | C. Từ đơn và từ ghép | D. Từ đơn âm tiết và từ đa âm tiêt |   **Câu 2**. Phát biểu nào dưới đây là đúng  A. Từ ghép là những từ phức được tạo ra bằng cách ghép các tiếng với nhau.  B. Từ ghép là những từ phức được tạo ra bằng cách ghép các tiếng có nghĩa với nhau.  C. Từ ghép là những từ phức được tạo ra bằng cách ghép các tiếng với nhau nhờ phép láy âm.  D. Từ ghép là những từ phức được tạo ra bằng cách láy âm.  **Câu 3.** Có mấy loại so sánh?   |  |  | | --- | --- | | A. 1 loại. | B. 2 loại. | | C. 3 loại. | D. 4 loại. |   **Câu 4.** Có mấy loại điệp ngữ?   |  |  | | --- | --- | | A. 1 loại. | B. 2 loại. | | C. 3 loại. | D. 4 loại. |   **Câu 5.** Khi gặp một từ khó, không hiểu nghĩa, em sẽ có cách nào để hiểu được nghĩa của từ?   |  |  | | --- | --- | | A. Tra từ điển | B. Đoán nghĩa của từ dựa vào câu văn | | C. Đoán nghĩa của từ dựa vào đoạn văn | D. Cả A, B, C. | |

- HS thảo luận, tìm ra câu trả lời.

- GV thu phiếu bài tập, cùng cả lớp chữa bài, đưa ra đáp án:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A | B | B | C | D |

**NV2:** GV chia lớp thành các nhóm, thảo luận, tìm ra câu trả lời cho phiếu bài tập số 2:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **ĐỀ LUYỆN TẬP SỐ 2**  **1.** Điền các từ in đậm trong đoạn trích sau vào ô phù hợp:  *Nhưng đằng cuối bãi,* ***mẹ*** *tôi vẫn* ***mạnh khỏe****. Hai mẹ con gặp nhau,* ***mừng*** *quá, cứ vừa* ***khóc*** *vừa* ***cười****.*  *Tôi kể lại từ đầu chí cuối những ngày qua trong* ***may rủi*** *và* ***thử thách*** *mà bấy lâu tôi trải qua. Bắt đầu từ* ***chuyện*** *anh Dế Choắt* ***khốn khổ*** *bên* ***hàng xóm****.*   |  |  |  | | --- | --- | --- | | TỪ ĐƠN | TỪ PHỨC | | | TỪ GHÉP | TỪ LÁY | |  |  |  |   **2.** Giải thích nghĩa của các từ in đậm trong những câu sau:  a. *Tôi nhìn ra cửa hang, nơi mới ngày nào còn* ***trứng nướ****c ở đây và cũng cảm thấy nay mình khôn lớn.*  b. *Rồi mai đây con lên đường, con sẽ hết sức* ***tu tỉnh*** *được như mẹ mong ước cho con của mẹ.* |

- GV gọi bất kì một số cá nhân trình bày kết quả, sau đó chuẩn kiến thức.

***Gợi ý đáp án***:

**Câu 1.**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TỪ ĐƠN | TỪ PHỨC | |
| TỪ GHÉP | TỪ LÁY |
| mẹ, mừng, khóc, cười, chuyện | mạnh khỏe, may rủi, hàng xóm | thử thách, khốn khổ |

**Câu 2.**

a. ***Trứng nước***: ở thời kì mới sinh ra chưa được bao lâu, đang còn non nớt, thơ dại, cần được chăm chút, giữn gìn 🡪 Nghĩa trong câu văn: lúc Dế Mèn còn non nớt bước trên đường đời. ***Trứng nước*** ở đây đối lập với ***khôn lớn***, ***trưởng thành***.

b. ***Tu tỉnh***: nhận ra lỗi lầm của bản thân và tự sửa chữa.

**NV3:** GV chia lớp thành các nhóm, thảo luận, tìm ra câu trả lời cho phiếu bài tập số 3:

|  |
| --- |
| **ĐỀ LUYỆN TẬP SỐ 3**  **Đọc đoạn trích sau và thực hiện các yêu cầu:**  *Cái chàng Dế Choắt, người gầy gò và dài lêu nghêu như một gã nghiện thuốc phiện. Đã thanh niên rồi mà cánh chỉ ngắn củn đến giữa lưng, hở cả mạng sườn như người cởi trần mặc áo gi-lê. Đôi càng bè bè, nặng nề, trông đến xấu. Râu ria gì mà cụt có một mẩu, và mặt mũi thì lúc nào cũng ngẩn ngẩn ngơ ngơ. Đã vậy, tính nết lại ăn xổi ở thì (thật chỉ vì ốm đau luôn, không làm được), có một cái hang ở cũng chỉ bới nông sát mặt đất, không biết đào sâu rồi khoét ra nhiều ngách như hang tôi.*  (Sách *Ngữ văn 6*, *Tập một*, *Kết nối tri thức với cuộc sống*, NXB Giáo dục, tr.14, 2021).  1. Tìm các từ láy xuất hiện trong đoạn văn trên.  2. Tìm biện pháp so sánh xuất hiện trong đoạn văn trên và nêu tác dụng của nó. |

- GV gọi bất kì một số cá nhân trình bày kết quả, sau đó chuẩn kiến thức.

***Gợi ý đáp án***:

**Câu 1.** Các từ láy xuất hiện trong đoạn văn: *gầy gò, lêu nghêu, bè bè, nặng nề, râu ria, mặt mũi, ngẩn ngẩn ngơ ngơ*.

**Câu 2.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Biện pháp so sánh** | **Tác dụng** |
| *Cái chàng Dế Choắt, người gầy gò và dài lêu nghêu như một gã nghiện thuốc phiện.*  - Đối tượng so sánh: *Cái chàng Dế Choắt*, *một gã nghiện thuốc phiện*.  - Phương diện so sánh: *người gầy gò và dài lêu nghêu*.  - Từ so sánh: *như*. | - Tăng sức biểu cảm cho sự diễn đạt, giúp hình dung ra dáng vẻ gầy gò, ốm yếu của Dế Choắt. |
| [...] *Có một cái hang ở cũng chỉ bới nông sát mặt đất, không biết đào sâu rồi khoét ra nhiều ngách như hang tôi.*  - Đối tượng so sánh: *cái hang ở* (của Dế Choắt), *hang tôi* (Dế Mèn).  - Phương diện so sánh: cách đào hang (*bới nông sát mặt đất*, *đào sâu rồi khoét ra nhiều ngách*)  - Từ so sánh: *không... như...* | - Thấy được sự khác biệt giữa hang của Dế Choắt và hang của Dế Mèn 🡪 Xét trong chỉnh thể đoạn văn, biện pháp so sánh này có tác dụng khắc họa sự ốm yếu của Dế Choắt, và thái độ của Dế Mèn đối với Dế Choắt. |

\****Nhiệm vụ 4:*** GV chia lớp thành các nhóm, thảo luận, tìm ra câu trả lời cho phiếu bài tập số 4:

|  |
| --- |
| **ĐỀ LUYỆN TẬP SỐ 4**  **Hãy chỉ ra điệp từ/điệp ngữ và phân tích phép điệp trong các câu sau:**  1.  *Hoa giãi nguyệt, nguyệt in một tấm,*  *Nguyệt lồng hoa, hoa thắm từng bông.*  *Nguyệt hoa, hoa nguyệt trùng trùng,*  *Trước hoa dưới nguyệt trong lòng xiết đâu.*  (*Chinh phụ ngâm* – Đặng Trần Côn)  2  *Khi chén rượu, khi cuộc cờ*  *Khi xem hoa nở, khi chờ trăng lên*  (*Truyện Kiều* – Nguyễn Du)  3.  *Trời xanh đây là của chúng ta*  *Núi rừng đây là của chúng ta*  *Những cánh đồng thơm mát*  *Những ngả đường bát ngát*  *Những dòng sông đỏ nặng phù sa*  (*Đất nước* – Nguyễn Đình Thi) |

***Gợi ý đáp án***:

**Câu 1.** Điệp từ: *hoa*, *nguyệt* 🡪 Miêu tả cảnh thiên nhiên, giúp hình dung ra không gian trăng, hoa trùng điệp.

**Câu 2.** Điệp từ: *khi* 🡪 Nhấn mạnh vào thời gian, miêu tả cuộc sống thư nhàn.

**Câu 3.** Điệp ngữ:

+ *đây* 🡪 nhấn mạnh, xác định sự hiện hữu của sự vật, hiện tượng.

+ *của chúng ta* 🡪 nhấn mạnh chủ thể sở hữu, khẳng định chủ quyền.

+ *những* 🡪 cho thấy số lượng, sự dồi dào của vẻ đẹp đất nước.

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu:** Giúp HS khắc sâu kiến thức đã học, vận dụng kiến thức đã học vào cuộc sống hằng ngày.

**b. Nội dung:** GV ra câu hỏi, HS hoạt động cá nhân, suy nghĩ trả lời.

**c. Sản phẩm:** Ý kiến, suy nghĩ của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS:

*Viết một đoạn văn (5 – 7 dòng) tả về một người bạn của em, trong đó có sử dụng từ láy và biện pháp tu từ so sánh.*

- GV hướng dẫn:

*+ Miêu tả ngoại hình*

*+ Miêu tả tính cách*

*+ Sử dụng từ láy để miêu tả ngoại hình hoặc tính cách. Có thể sử dụng biện pháp tu từ để tả ngoại hình và tính cách của bạn tốt hơn.*

- GV gọi một số HS đọc đoạn văn của mình, gọi HS khác nhận xét. GV nhận xét, kết luận.

Ngày soạn: …/…/…

Ngày dạy: …/…/…

# VIẾT: ÔN TẬP KỂ LẠI MỘT TRẢI NGHIỆM CỦA BẢN THÂN

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

- HS biết viết bài văn đảm bảo các bước: chuẩn bị trước khi viết (xác định đề tài, mục đích, thu thập tư liệu); tìm ý và lập dàn ý; viết bài; chỉnh sửa bài viết, rút kinh nghiệm.

**2. Năng lực**

***a. Năng lực chung***

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác...

***b. Năng lực đặc thù***

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến đề bài.

- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân.

- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận.

- Năng lực viết, tạo lập văn bản.

**3. Phẩm chất:**

- Ý thức tự giác, tích cực trong học tập.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

- Học liệu: Ngữ liệu/ Sách giáo khoa, phiếu học tập.

- Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. KHỞI ĐỘNG**

**a. Mục tiêu:** Tạo tâm thế và định hướng chú ý cho HS; tạo vấn đề vào chủ đề.

**b. Nội dung:** HS trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời/chia sẻ của HS bằng ngôn ngữ.

**d. Tổ chức hoạt động:**

- GV đặt câu hỏi, yêu cầu HS trả lời: *Trong VB Bài học đường đời đầu tiên, Dế Mèn đã kể lại trải nghiệm đáng nhớ của mình. Các em hãy chia sẻ ngắn lại những trải nghiệm đáng nhớ của mình.*

- HS chia sẻ về trải nghiệm của bản thân.

- GV dẫn vào bài học.

**B. HỆ THỐNG LẠI KIẾN THỨC: Nhắc lại các yêu cầu đối với bài văn kể lại một trải nghiệm**

**a. Mục tiêu:** HS nhắc lại và nắm vững yêu cầu đối với bài văn kể lại một trải nghiệm.

**b. Nội dung**: HS thảo luận, trả lời câu hỏi được phân công.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS: *Em hãy nhắc lại các yêu cầu đối với bài văn kể lại một trải nghiệm.*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS lắng nghe, suy nghĩ, tìm câu trả lời.  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - HS nêu các yêu cầu đối với bài văn kể lại một trải nghiệm.  **Bước 4: Nhận xét, đánh giá**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức. | **I. Nhắc lại các yêu cầu đối với bài văn kể lại một trải nghiệm**  - Được kể từ người kể chuyện ngôi thứ nhất.  - Giới thiệu được trải nghiệm đáng nhớ.  - Tập trung vào sự việc đã xảy ra.  - Thể hiện được cảm xúc của người viết trước sự việc được kể. |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu:** HS luyện tập lập dàn ý và viết bài văn kể lại một trải nghiệm.

**b. Nội dung:** HS thảo luận, hoàn thành phiếu học tập.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của các câu hỏi, bài tập.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **NV1: Lập dàn ý**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS lựa chọn 1 trong 2 đề và lập dàn ý:  + Đề 1: Viết một bài văn kể lại một trải nghiệm đáng nhớ của em.  + Đề 2: Viết một bài văn kể lại một lần đi học đáng nhớ của em.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS chọn đề và lập dàn ý.  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - GV gọi một số HS trình bày dàn ý trước lớp. Cả lớp lắng nghe, nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Nhận xét, đánh giá**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt dàn ý.  **NV2: Viết thành bài văn và chỉnh sửa**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV cho HS đọc bài viết tham khảo (*Hồ sơ dạy học*).  - GV yêu cầu HS dựa vào dàn ý đã lập, viết thành bài văn.  - GV lưu ý HS:  + Bám sát dàn ý.  + Nhất quán ngôi kể: xưng “tôi” hay xưng “em”.  + Bảo đảm yêu cầu về chính tả và diễn đạt.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS viết thành bài văn.  - GV hỗ trợ HS trong quá trình viết.  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - GV mời một số HS đọc bài trước lớp.  **Bước 4: Nhận xét, đánh giá**  - GV nhận xét, hướng dẫn HS sửa bài. | **II. Luyện tập**  **1. Lập dàn ý**  + Mở bài: Dẫn dắt, giới thiệu chung về trải nghiệm đáng nhớ.  + Thân bài: Kể về câu chuyện:   * Thời gian, không gian xảy ra câu chuyện. * Các nhân vật trong câu chuyện. * Thứ tự các sự kiện trong câu chuyện. Tại sao câu chuyện lại xảy ra như vậy? * Cảm xúc của em khi câu chuyện xảy ra.   + Kết bài:   * Kết thúc câu chuyện. * Cảm xúc và suy nghĩ khi kể lại câu chuyện.   **2. Viết**  **3. Chỉnh sửa bài viết** |

**HỒ SƠ DẠY HỌC**

**Bài viết tham khảo**

Tôi là một đứa trẻ ham chơi nên đã từng gây ra nhiều lỗi lầm. Câu chuyện xảy ra khi tôi còn học lớp 5, nhưng là một trải nghiệm mà bây giờ tôi vẫn còn nhớ mãi.

Vì là con trai nên tôi rất mê chơi game. Hôm đó là buổi tối thứ năm. Tôi đang ngồi học bài nhưng lại suy nghĩ về trận đấu lúc chiều. Càng nghĩ, tôi càng cảm thấy không phục vì đã thua Hoàng - cậu bạn cùng lớp mới chơi game chưa được bao lâu nhưng đã đánh thắng mình. Bởi vậy, tôi quyết tâm phải luyện tập thêm để phục thù. Nghĩ vậy, tôi liền thu dọn sách vở rồi xuống nhà. Thấy mẹ đang ở trong bếp, tôi nói với mẹ:

- Mẹ ơi, con có bài tập khó quá không làm được. Con mang sang nhà Tuấn nhờ bạn giải giúp nhé?

Mẹ đồng ý và dặn tôi về sớm vì bố sắp đi làm về. Tôi chỉ vâng dạ cho có rồi nhảy lên xe đạp đi luôn. Nhưng tôi không sang nhà Tuấn mà đến quán điện tử gần trường. Ngồi vào bàn, tôi cảm thấy phấn chấn lạ lùng, mải chơi đến quên cả thời gian. Bỗng có một bàn tay đập vào vai tôi:

- Muộn quá rồi, về cho bác còn đóng cửa!

Bác chủ nhà nhắc nhở rồi chỉ tay lên đồng hồ. Mười một giờ ba mươi phút. Tôi nhanh chóng trả tiền cho bác chủ quán rồi dắt xe ra về. Vừa đạp xe, tôi vừa nghĩ sẽ giải thích cho bố mẹ như thế nào. Chắc chắn bố mẹ sẽ rất tức giận. Bỗng nhiên tôi nghe thấy tiếng xe máy quen thuộc đang tới gần, một giọng nói nghiêm nghị vang lên:

- Đức, con đã đi đâu mà giờ mới về nhà?

Hai đầu gối bủn rủn, tôi đứng như trời trồng, miệng lắp bắp:

- Bố… bố… đi tìm con ạ?

- Đúng vậy! Mẹ nói là con đến nhà Tuấn nhờ bạn giảng bài, nhưng bố sang nhà bạn thì không thấy con ở đó nên đã đi tìm.

- Con… con…

- Thôi, muộn rồi, mau về nhà đi con!

Tôi đi bên cạnh bố mà lòng cảm thấy thật có lỗi. Khi bước vào nhà, tôi thấy mẹ vẫn đang ngồi chờ ở phòng khách. Tôi chỉ biết im lặng chờ đợi những câu mắng của bố. Nhưng không, tôi chỉ nghe thấy mẹ hỏi:

- Đức, con đi đâu mà giờ này mới về? Đã ăn cơm chưa?

Khi nghe mẹ nói vậy, tôi òa khóc. Tôi liền xin lỗi bố mẹ, rồi thành thật kể lại mọi chuyện. Bố liền nói với tôi:

- Tuổi trẻ thường hiếu thắng, thích hơn thua với bạn bè. Đó không phải là điều gì sai trái. Nhưng việc con nói dối mẹ để đi chơi là điều không đúng. Việc chơi game, bố mẹ không phản đối nhưng nếu con chơi quá nhiều sẽ không tốt cho sức khỏe, hay việc học tập. Bố mong con ý thức được điều đó.

Tôi nhìn bố, ánh mắt nghiêm nghị của bố nhìn tôi. Tôi đã nhận ra sai làm của mình. Tôi liền hứa với bố mẹ sẽ không tái phạm cũng như cố gắng học hành chăm chỉ hơn. Cũng nhờ có trải nghiệm này, mà tôi nhận ra tình yêu thương lớn lao mà bố mẹ dành cho mình.

Ngày soạn: …/…/…

Ngày dạy: …/…/…

# NÓI & NGHE: ÔN TẬP KỂ LẠI MỘT TRẢI NGHIỆM CỦA BẢN THÂN

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

- HS biết cách kể lại một trải nghiệm của bản thân.

**2. Năng lực**

***a. Năng lực chung***

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác...

***b. Năng lực đặc thù***

- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân*.*

**3. Phẩm chất:**

- Ý thức tự giác, tích cực trong học tập.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

- Học liệu: Ngữ liệu/ Sách giáo khoa, phiếu học tập.

- Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. KHỞI ĐỘNG**

**a. Mục tiêu:** Tạo tâm thế và định hướng chú ý cho HS; tạo vấn đề vào chủ đề.

**b. Nội dung:** HS trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời/chia sẻ của HS bằng ngôn ngữ.

**d. Tổ chức hoạt động:**

- GV đặt câu hỏi gợi dẫn: *Tiết trước chúng ta đã luyện viết đề bài nào?*

- HS trả lời.

- GV dẫn dắt vào bài nói và nghe về một trải nghiệm của bản thân.

**B. HỆ THỐNG LẠI KIẾN THỨC: Nhắc lại các yêu cầu khi nói và nghe và thực hành**

**a. Mục tiêu:** HS nhắc lại và nắm vững yêu cầu khi nói và nghe, thực hành.

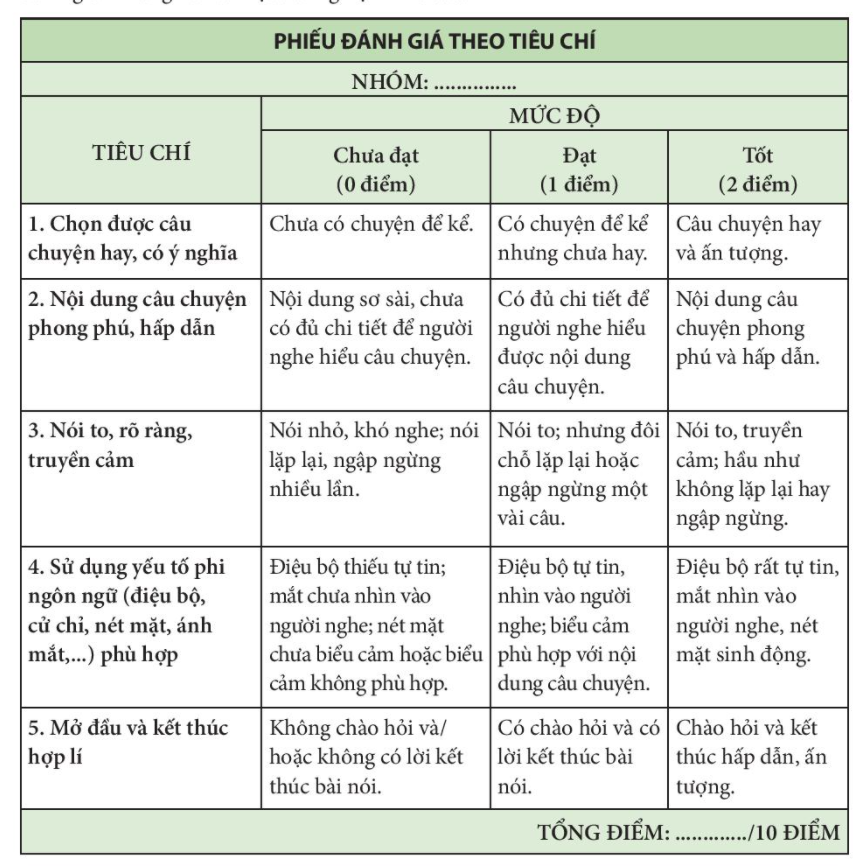
**b. Nội dung**: HS thảo luận, trả lời câu hỏi được phân công.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **NV1:**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV đặt câu hỏi: *Theo em, khi nói và nghe về một trải nghiệm của bản thân, chúng ta cần chú ý điều gì?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS lắng nghe, tìm câu trả lời.  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - HS trả lời câu hỏi.  **Bước 4: Nhận xét, đánh giá**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức.  **NV2:**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS làm việc theo cặp, lần lượt một bạn nói, một bạn nghe và góp ý cho nhau.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS thực hiện nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - GV mời một số HS nói trước lớp, yêu cầu cả lớp lắng nghe, nhận xét, đánh giá theo phiếu đánh giá.  **Bước 4: Nhận xét, đánh giá**  - GV nhận xét, đánh giá, khen ngợi HS. | **1. Nhắc lại yêu cầu khi nói và nghe**  - HS xác định mục đích nói, bám sát mục đích nói và đối tượng nghe.  **2. Thực hành nói và nghe** |

**HỒ SƠ DẠY HỌC**



Ngày soạn: …/…/…

Ngày dạy: …/…/…

# ÔN TẬP KIẾN THỨC CHUNG VỀ THƠ

# ĐỌC HIỂU VĂN BẢN *CHUYỆN CỔ TÍCH VỀ LOÀI NGƯỜI*

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

- Củng cố, khắc sâu kiến thức về thơ và văn bản *Chuyện cổ tích về loài người*.

**2. Năng lực**

***a. Năng lực chung***

*- Năng lực tự chủ và tự học:* Tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh để hiểu về văn bản đã học

*- Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Thảo luận nhóm để thực hiện phiếu học tập, hợp tác giải quyết vấn đề để hiểu về văn bản đã học.

*- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Năng lực trình bày và trao đổi thông tin trước lớp.

***b. Năng lực đặc thù***

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn bản *Chuyện cổ tích về loài người*.

- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về văn bản *Chuyện cổ tích về loài người*.

- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về thành tựu nội dung, nghệ thuật, ý nghĩa của bài thơ.

- Năng lực phân tích, so sánh đặc điểm nghệ thuật của bài thơ với các văn bản thơ khác có cùng chủ đề.

**3. Phẩm chất:**

**- Chăm chỉ:** Có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng học được ở nhà trường, trong sách báo và từ các nguồn tin cậy khác vào học tập và đời sống hằng ngày.

**- Trách nhiệm**: Có ý thức tham gia thảo luận nhóm để thống nhất vấn đề. Xây dựng thái độ hòa nhã khi tham gia làm việc nhóm. Có trách nhiệm trong việc trình bày lắng nghe và phản biện.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

- Học liệu: Ngữ liệu/ Sách giáo khoa, phiếu học tập.

- Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. KHỞI ĐỘNG**

**a. Mục tiêu:** Tạo tâm thế và định hướng chú ý cho HS; tạo vấn đề vào chủ đề.

**b. Nội dung:** HS trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời/chia sẻ của HS bằng ngôn ngữ.

**d. Tổ chức hoạt động:**

- GV đặt câu hỏi gợi dẫn: *Em hãy kể tên một số thể thơ mà em biết.*

- HS trả lời câu hỏi.

- GV dẫn vào bài học.

**B. HỆ THỐNG LẠI KIẾN THỨC**

**Hoạt động 1: Ôn tập về thơ**

**a. Mục tiêu:** HS nhắc lại và nắm vững kiến thức về thơ

**b. Nội dung hoạt động**: HS thảo luận, trả lời câu hỏi được phân công.

**c. Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  **Bước 4: Nhận xét, đánh giá** | **I. Tìm hiểu chung về thơ**  **Thơ**  - Thơ là một hình thức sáng tác văn học phản ánh cuộc sống với những cảm xúc chất chứa, cô đọng, những tâm trạng dạt dào, những tưởng tượng mạnh mẽ, trong ngôn ngữ hàm súc, giàu hình ảnh, và nhất là có nhịp điệu  **Một số đặc điểm của thơ**  - Mỗi bài thơ thường được sáng tác theo một thể thơ nhất định với những đặc điểm riêng về số tiếng trong mỗi dòng, số dòng trong mỗi bài,…  - Ngôn ngữ thơ cô đọng, giàu nhạc điệu và hình ảnh, sử dụng nhiều biện pháp tu từ (so sánh, ẩn dụ, điệp ngữ, v.v…)  - Khi phân tích thơ, phải gắn nội dung với hình thức nghệ thuật, chú ý đến các đặc điểm như: vần, nhịp, thanh điệu, âm điệu, v.v…  - Nội dung chủ yếu của thơ là tình cảm, cảm xúc của nhà thơ trước cuộc sống. Thơ có thể có yếu tố tự sự (kể lại một sự kiện, câu chuyện) và miêu tả (tái hiện những đặc điểm nổi bật của đối tượng) nhưng những yếu tố ấy chỉ là phương tiện để nhà thơ bộc lộ tình cảm, cảm xúc.  - *Vần* là phương tiện tạo tính nhạc và tính liên kết trong một dòng thơ và giữa các dòng thơ dựa trên sự lặp lại phần vần của tiếng ở những vị trí nhất định. Mỗi thể thơ sẽ có những quy định về vị trí đặt vần khác nhau tạo nên những quy tắc gieo vần khác nhau. Có hai loại vần:   * Vần chân (cước vận): được gieo cuối dòng thơ, có tác dụng đánh dấu sự kết thúc của dòng thơ và tạo nên mối liên kết giữa các dòng. Vần chân rất đa dạng: khi liên tiếp, khi gián cách,… và là hình thức gieo vần phổ biến nhất trong thơ. (GV tự nêu ví dụ). * Vần lưng (yêu vận): Vần được gieo ở giữa dòng thơ gọi là vần lưng. Đây được cho là một hiện tượng đặc biệt của vận luật Việt Nam. Vần lưng khiến dòng thơ giàu nhạc tính. (GV tự nêu ví dụ).   - *Nhịp* là các chỗ ngừng ngắt trong một dòng thơ dựa trên sự lặp lại có tính chu kỳ số lượng các tiếng. Mỗi thể thơ có một nhịp điệu riêng. Nhà thơ sáng tác theo một thể thơ nhất định nhưng vẫn có thể tạo nên một nhịp điệu riêng cho mình để biểu đạt một ý nghĩa nào đó. Ví dụ: *Nửa chừng xuân/ thoắt/ gãy cành thiên hương* (*Truyện Kiều* – Nguyễn Du) ngắt nhịp 3/1/4 khác với cách ngắt nhịp 4/4 của lục bát thông thường. Cách ngắt nhịp của Nguyễn Du khiến câu thơ như bị bẻ làm đôi làm ba, thể hiện số phận đầy đau khổ, phải chết giữa tuổi xuân đẹp đẽ như cành hoa gãy giữa lúc đương xuân của Đạm Tiên.  - *Thanh điệu* là thanh tính của âm điệu. Tiếng Việt là ngôn ngữ phong phú về thanh điệu (6 thanh điệu). Trong khi đó, tiếng Trung cũng có thanh điệu, nhưng chỉ có 4 thanh. Thanh điệu tiếng Việt đối lập nhau ở hai cao độ cơ bản (đối lập về âm vực):   * Cao độ cao: thanh ngang/không, thanh sắc, thanh ngã; * Cao độ thấp: thanh huyền, hỏi, nặng   - *Âm điệu* là đặc điểm chung của âm thanh trong bài thơ, được tạo nên từ vần, nhịp, thanh điệu và các yếu tố khác của âm thanh ngôn ngữ trong bài thơ. |

**Hoạt động 2: Ôn tập văn bản *Chuyện cổ tích về loài người***

**a. Mục tiêu:** Hệ thống lại và nắm vững những nội dung chính của văn bản *Chuyện cổ tích về loài người*.

**b. Nội dung**: HS thảo luận, trả lời câu hỏi được phân công.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **NV1: Tổng quan về tác giả và tác phẩm**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV chia lớp thành các nhóm, cho HS đọc thầm lại văn bản và đặt câu hỏi:  *+ Tác giả của văn bản “Chuyện cổ tích về loài người là ai”? Hãy nêu một số nét chính về tác giả.*  *+ VB thuộc thể loại gì? Bố cục chia làm mấy phần, đó là những phần nào?*  *+ Em hãy nêu các nhân vật và nhân vật trung tâm của tác phẩm.*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS thảo luận nhóm, tìm đáp án.  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - GV mời một số HS báo cáo kết quả trước lớp, yêu cầu cả lớp lắng nghe, nhận xét.  **Bước 4: Nhận xét, đánh giá**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức.  **NV2: Nhắc lại kiến thức trọng tâm của văn bản**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV chia lớp thành 4 nhóm, giao nhiệm vụ thảo luận:  + Nhóm 1: Thế giới trước khi trẻ con ra đời.  + Nhóm 2: Sự biến đổi của thiên nhiên khi trẻ con ra đời.  + Nhóm 3: Vai trò của các thành viên trong gia đình đối với trẻ.  + Nhóm 4: So sánh câu chuyện trong bài thơ của tác giả với những câu chuyện kể nguồn gốc khác.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - Các nhóm thảo luận. GV hỗ trợ khi cần thiết.  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - GV mời đại diện các nhóm trình bày kết quả, yêu cầu cả lớp lắng nghe, nhận xét, trao đổi.  **Bước 4: Nhận xét, đánh giá**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt đáp án.  **NV3: Tổng kết nội dung và nghệ thuật**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu thảo luận:  + Nhóm 1: Cách ngắt nhịp trong bài thơ.  + Nhóm 2: Yếu tố tự sự trong bài thơ.  + Nhóm 3: Mạch thơ.  + Nhóm 4: Nội dung của bài thơ.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - Các nhóm thực hiện nhiệm vụ. GV hỗ trợ các nhóm khi cần thiết.  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - Đại diện các nhóm báo cáo kết quả thảo luận.  **Bước 4: Nhận xét, đánh giá**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức. | **I. TÌM HIỂU CHUNG VỀ VB**  **1. Tác giả**  - Nguyễn Thị Xuân Quỳnh (1942 – 1988).  - Quê quán: La Khê – Hà Đông – Hà Tây, nay là Hà Nội.  - Truyện và thơ viết cho thiếu nhi của bà tràn đầy tình yêu thương, trìu mến, có hình thức giản dị, ngôn ngữ trong trẻo, phù hợp với cách cảm, cách nghĩ của trẻ em.  - Những tác phẩm truyện và thơ viết cho thiếu nhi tiêu biểu: *Lời ru mặt đất, Bầu trời trong quả trứng, Bến tàu trong thành phố,...*  **2. Tác phẩm**  ***a. Xuất xứ***: *Chuyện cổ tích về loài người* là bài thơ được rút ra từ tập thơ *Lời ru trên mặt đất*, NXB Tác phẩm mới, Hà Nội, 1978, tr. 49 – 52.  ***b. Nhân vật:***  - Nhân vật: Trẻ con, mẹ, bà, bố, thầy giáo....  - Nhân vật chính: trẻ em.  ***c. Sự việc:*** Sự ra đời của trẻ con, sự ra đời của thiên nhiên, sự ra đời của gia đình, sự ra đời của xã hội.  ***d. PTBĐ:*** biểu cảm kết hợp tự sự và miêu tả.  ***e. Bố cục:*** 2 phần  + Phần 1: Khổ 1: Thế giới trước khi trẻ con ra đời.  + Phần 2: Thế giới sau khi trẻ con ra đời.   * Khổ 2: Những thay đổi về thiên nhiên đầu tiên khi trẻ con sinh ra. * Khổ 3: Sự xuất hiện của mẹ để cho trẻ tình yêu và lời ru. * Khổ 4: Sự xuất hiện của bà để kể cho trẻ nghe những câu chuyện cổ. * Khổ 5: Sự xuất hiện của bố và tình yêu thương của bố để cho trẻ có nhận thức về thế giới. * Khổ 6: Sự xuất hiện của trường lớp và thầy giáo để cho trẻ được đi học và có kiến thức.   **II. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM**  **1. Thế giới trước khi trẻ con ra đời**  - Trời được sinh ra đầu tiên. Thế giới lúc này chưa có gì cả, chưa có cây cối, ánh sáng, màu sắc. Tất cả mới chỉ là một màu đen.  **2. Thế giới sau khi trẻ con ra đời**  ***a. Sự biến đổi***  + Thiên nhiên: Mặt trời bắt đầu nhô cao 🡪 ánh sáng xuất hiện 🡪 bắt đầu có màu sắc và sự sống của muôn loài:   * Màu sắc: màu xanh của cỏ cây, màu đỏ của hoa * Loài vật: chim hót * Sự vật: gió, sông, biển, đám mây, con đường * *Sông cần đến mênh mông/ Biển có từ thuở đó* – tư duy thơ của Xuân Quỳnh. Có thể liên hệ với bài thơ *Sóng*: *Sông không hiểu nổi mình/ Sóng tìm ra tận bể*   🡪 Mỗi sự thay đổi trên thế giới đều bắt nguồn từ sự sinh ra của trẻ con. Các sự vật, hiện tượng xuất hiện đều để nâng đỡ, nuôi dưỡng, góp phần giúp trẻ con trưởng thành cả về vật chất và tâm hồn.  ***b. Vai trò của các thành viên trong gia đình đối với trẻ em***  - Món quà tình cảm chỉ mẹ mới có thể đem đến được cho trẻ: tình yêu và lời ru.  - Những câu chuyện bà kể cho trẻ và những điều bà muốn gửi gắm:  + Chuyện bà kể cho trẻ: *Chuyện ngày xưa, ngày sau*  + Điều bà muốn gửi gắm qua câu chuyện: *Chuyện cô Tấm ở hiền/ Thằng Lý Thông ở ác* 🡪 sống có đạo lý, ở hiền gặp lành, được mọi người quý mến, ở ác gặp ác, bị mọi người khinh ghét. Những câu chuyện cổ tích đó là suối nguồn trong trẻo nuôi dưỡng, bồi đắp tâm hồn trẻ thơ.  + *Bà kể đến suốt đời*  *Cũng không sao hết chuyện*  🡪 Bà là người nhiều tuổi nhất so với bố, mẹ, thầy giáo 🡪 am tường nhiều vấn đề của quá khứ, có thể đoán định tương lai và là người sống tình cảm.  - Điều bố dành cho trẻ: khác với điều mà mẹ và bà dành cho trẻ  + Bà và mẹ: tình cảm, sự yêu thương chăm sóc, lời ru, câu chuyện cổ tích   * Mẹ cho *tình yêu*, mẹ *bế bồng chăm sóc*, mẹ *hát* * Bà cho thỏa mãn *khao khát* nghe những câu chuyện   + Bố cho *hiểu biết*, bố là biểu hiện của lý trí, thay vì tình cảm. Bố không *bế bồng*, không *kể* như mẹ, như bà mà bố *dạy* 🡪 vừa nghiêm khắc vừa yêu thương.  🡺 Mỗi thành viên trong gia đình đều yêu thương, quan tâm đến trẻ. Nhưng mỗi người lại có cách thê thiện tình yêu và vai trò riêng đối với trẻ.  + Hình ảnh trường lớp và thầy giáo:  Hiện lên với các hình ảnh: chữ viết, ghế, bàn, lớp học, bảng, phấn và thầy giáo  🡪 Những hình ảnh thân thương, bình dị nhưng đã mang đến cho trẻ thơ những bài học về đạo đức, tri thức, nuôi dưỡng những ước mơ đẹp, v.v... giúp trẻ trưởng thành.  ***c. So sánh câu chuyện của nhà thơ Xuân Quỳnh với những câu chuyện nguồn gốc khác***  - Giống: đều có những yếu tố hoang đường, kỳ ảo; đều nói về nguồn gốc của loài người;  - Điểm khác biệt của nhà thơ Xuân Quỳnh:  + Không phải người lớn được sinh ra trước mà là trẻ con 🡪 Tư tưởng: trẻ con chính là trung tâm của vũ trụ, là những thế hệ mầm non, tương lai 🡪 Cần được nâng niu, hướng dẫn;  + Cách kể mang nét độc đáo, gần gũi với ca dao, tưởng phi lý nhưng lại rất đúng: Có trẻ con rồi người lớn mới trở thành bậc ông bà, cha mẹ: *Sinh con rồi mới sinh cha, sinh cháu rồi mới sinh bà sinh ông*.  🡺 Sự khác biệt đó thể hiện điều nữ nhà thơ muốn nhắn gửi:  + Tới trẻ em: Yêu thương những người thân trong gia đình từ những cử chỉ, hành động nhỏ nhất, giản dị, gần gũi nhất;  + Tới các bậc làm cha mẹ: yêu thương, chăm sóc và dành cho trẻ em những điều tốt đẹp nhất vì các em chính là tương lai của gia đình, đất nước.  **III. Tổng kết**  **1. Nghệ thuật**  - Nhan đề và thể loại:  + Thể loại: thơ 🡪 phương thức biểu đạt: biểu cảm   * Mỗi dòng đều được ngắt nhịp 3/2 hoặc 2/3 🡪 tạo âm điệu nhịp nhàng như thủ thỉ, tâm tình, gần gũi với trẻ em. * Yếu tố tự sự trong thơ, nhan đề ***chuyện cổ tích*** gợi liên tưởng…   🡺 Thơ trữ tình kết hợp yếu tố tự sự và các màu sắc hoang đường, kỳ ảo.  - Mạch thơ tuyến tính.  **2. Nội dung**  Bài thơ là sự tưởng tượng hư cấu về nguồn gốc của loài người hướng con người chú ý đến trẻ em. Bài thơ mang thông điệp trẻ em cần được yêu thương, chăm sóc, dạy dỗ; tất cả những gì tốt đẹp nhất đều được dành cho trẻ em; mọi vật, mọi người sinh ra đều dành cho trẻ em, để yêu mến và giúp đỡ trẻ em. |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a. Mục tiêu:** HS khái quát lại nội dung bài học thông qua hệ thống câu hỏi và bài tập.

**b. Nội dung:** HS thảo luận, hoàn thành phiếu học tập

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của các câu hỏi, bài tập.

**d. Tổ chức thực hiện:**

**NV1**: GV phát đề luyện tập theo từng bàn, các bạn trong cùng bàn thảo luận, khoanh vào đáp án đúng:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **ĐỀ LUYỆN TẬP SỐ 1**  ***Khoanh tròn đáp án đúng trước mỗi câu hỏi sau đây:***  **Câu 1**. Tác giả bài thơ *Chuyện cổ tích về loài người* là:   |  |  | | --- | --- | | A. Ta-go | B. Mai Văn Phấn | | C. Xuân Quỳnh | D. Tạ Duy Anh |   **Câu 2.** Mẹ sinh ra vì trẻ cần điều gì?   |  |  | | --- | --- | | A. Tình yêu và lời ru | B. Chuyện ngày xưa, ngày sau | | C. Hiểu biết |  |   **Câu 3.** Bà kể cho trẻ điều gì?   |  |  | | --- | --- | | A. Tình yêu và lời ru | B. Chuyện ngày xưa, ngày sau | | C. Hiểu biết |  |   **Câu 4.** Bố cho trẻ điều gì?   |  |  | | --- | --- | | A. Tình yêu và lời ru | B. Chuyện ngày xưa, ngày sau | | C. Hiểu biết |  |   **Câu 5.** Bài thơ *Chuyện cổ tích về loài người* có phương thức biểu đạt là…   |  |  | | --- | --- | | A. Biểu cảm | B. Tự sự | | C. Miêu tả | D. Cả A, B, C. |   **Câu 6.** Các nhân vật xuất hiện trong bài thơ là:   |  |  | | --- | --- | | A. Trẻ em | B. Trẻ em, mẹ và bà | | C. Trẻ em, mẹ, bà, bố | D. Trẻ em, mẹ, bà, bố và thầy giáo | |

- HS thảo luận, tìm ra câu trả lời.

- GV thu phiếu bài tập, cùng cả lớp chữa bài, đưa ra đáp án:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| C | A | B | C | D | D |

**NV2:** GV chia lớp thành các nhóm, thảo luận, tìm ra câu trả lời cho phiếu bài tập số 2:

**ĐỀ LUYỆN TẬP SỐ 2**

***Đọc đoạn trích sau và trả lời câu hỏi:***

*Mắt trẻ con sáng lắm*

*Nhưng chưa thấy gì đâu!*

*Mặt trời mới nhô cao*

*Cho trẻ con nhìn rõ*

*Màu xanh bắt đầu cỏ*

*Màu xanh bắt đầu cây*

*Cây cao bằng gang tay*

*Lá cỏ bằng sợi tóc*

*Cái hoa bằng cái cúc*

*Màu đỏ làm ra hoa*

*Chim bấy giờ sinh ra*

*Cho trẻ nghe tiếng hót*

*Tiếng hót trong bằng nước*

*Tiếng hót cao bằng mây*

*Những làn gió thơ ngây*

*Truyền âm thanh đi khắp*

*Muốn trẻ con được tắm*

*Sông bắt đầu làm sông*

*Sông làm đến mênh mông*

*Biển có từ thuở đó*

*Biển thì sinh ý nghĩ*

*Biển sinh cá sinh tôm*

*Biển sinh những cánh buồm*

*Cho trẻ con đi khắp*

*Đám mây cho bóng rợp*

*Trời nắng mây theo che*

*Khi trẻ con tập đi*

*Đường có từ ngày đó*

(Sách Ngữ văn 6, tập 1, Kết nối tri thức với cuộc sống, tr.40 – 41)

1. Theo lời kể của nhà thơ, vì trẻ con, những sự vật, hiện tượng nào được sinh ra?

2. Nhà thơ đã sử dụng những biện pháp tu từ nào để miêu tả vẻ đẹp của thiên nhiên? Những biện pháp tu từ đó có tác dụng gì?

3. Qua đoạn trích, nhà thơ muốn nhắn gửi tới trẻ con điều gì?

**Gợi ý đáp án**:

Câu 1. Theo lời kể của nhà thơ, vì trẻ con, mặt trời, chim, sông, biển, đám mây, đường đã được sinh ra.

Câu 2. Nhà thơ đã sử dụng biện pháp tu từ nhân hóa để miêu tả vẻ đẹp của thiên nhiên. Những biện pháp tu từ đó có tác dụng làm cho các sự vật, hiện tượng của thiên nhiên trở nên có hồn, như con người, gần gũi và đáng yêu. Tất cả các sự vật, hiện tượng đó như đều để giúp đỡ trẻ.

Câu 3. Qua đoạn trích, nhà thơ muốn nhắn gửi tới trẻ con: Trẻ con luôn được yêu thương, giúp đỡ. Trẻ con chính là sức sống.

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu:** Giúp HS khắc sâu kiến thức đã học, vận dụng kiến thức đã học vào cuộc sống hằng ngày.

**b. Nội dung:** GV ra câu hỏi, HS hoạt động cá nhân, suy nghĩ trả lời.

**c. Sản phẩm:** Ý kiến, suy nghĩ của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu: *Từ việc đọc hiểu văn bản chứa đoạn trích trên, hãy viết đoạn văn (khoảng 5 - 7 câu) trình bày suy nghĩ của em về vai trò của trẻ em đối với cuộc sống.*

- HS suy nghĩ, hình thành và triển khai ý tưởng, tư duy độc lập, viết đoạn văn theo yêu cầu.

- GV gọi một số HS đọc đoạn văn của mình, gọi HS khác nhận xét. GV nhận xét, kết luận.

Ngày soạn: …/…/…

Ngày dạy: …/…/…

# ÔN TẬP: *MÂY VÀ SÓNG*

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

Củng cố khắc sâu kiến thức về văn bản *Mây và sóng* mà các em đã được học thông qua các hệ thống câu hỏi và các phiếu học tập để ôn luyện…

**2. Năng lực**

***a. Năng lực chung***

*- Năng lực tự chủ và tự học:* Tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh để hiểu về văn bản đã học

*- Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Thảo luận nhóm để thực hiện phiếu học tập, hợp tác giải quyết vấn đề để hiểu về văn bản đã học.

*- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Năng lực trình bày và trao đổi thông tin trước lớp.

***b. Năng lực đặc thù***

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn bản *Mây và sóng*.

- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về văn bản *Mây và sóng*.

- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về thành tựu nội dung, nghệ thuật, ý nghĩa bài thơ.

**3. Phẩm chất:**

- Nhân ái, yêu gia đình, hiểu và trân trọng tình mẫu tử thiêng liêng, yêu vẻ đẹp của thiên nhiên và cuộc sống.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

- Học liệu: Ngữ liệu/ Sách giáo khoa, phiếu học tập.

- Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. KHỞI ĐỘNG**

**a. Mục tiêu:** Tạo tâm thế và định hướng chú ý cho HS; tạo vấn đề vào chủ đề.

**b. Nội dung:** HS trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời/chia sẻ của HS bằng ngôn ngữ.

**d. Tổ chức hoạt động:**

- GV đặt câu hỏi gợi dẫn: *Các em có thường xuyên chơi cùng bố mẹ không?*

- HS lắng nghe, trả lời câu hỏi.

- GV nhận xét, dẫn dắt vào bài học.

**B. HỆ THỐNG LẠI KIẾN THỨC: Ôn tập văn bản *Mây và sóng***

**a. Mục tiêu:** Hệ thống lại và nắm vững những nội dung chính của văn bản *Mây và sóng*.

**b. Nội dung**: HS thảo luận, trả lời câu hỏi được phân công.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **NV1: Tổng quan về tác giả, tác phẩm**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV chia lớp thành các nhóm, cho HS đọc thầm lại văn bản và đặt câu hỏi:  *+ Tác giả của văn bản “Mây và sóng” là ai? Hãy nêu một số nét về tác giả.*  *+ Văn bản thuộc thể loại gì? Bố cục chia làm mấy phần, đó là những phần nào? PTBĐ?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS thực hiện nhiệm vụ. GV hỗ trợ khi cần thiết.  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - GV mời một số HS trả lời câu hỏi, yêu cầu cả lớp lắng nghe, nhận xét, trao đổi.  **Bước 4: Nhận xét, đánh giá**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt đáp án.  **NV2: Nhắc lại kiến thức trọng tâm của VB**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV chia lớp thành 4 nhóm, giao nhiệm vụ thảo luận:  + Nhóm 1: Lời mời gọi của những người “trên mây” và “trong sóng”.  + Nhóm 2: Lời từ chối của em bé  + Nhóm 3: Tìm các chi tiết thể hiện tình cảm em bé dành cho mẹ  + Nhóm 4: Tìm các chi tiết thể hiện tình cảm của mẹ dành cho em bé.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - Các nhóm thực hiện nhiệm vụ. GV hỗ trợ các nhóm khi cần thiết.  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - GV mời đại diện các nhóm trình bày kết quả, yêu cầu cả lớp lắng nghe, nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Nhận xét, đánh giá**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt đáp án.  **NV3: Tổng kết về nội dung và nghệ thuật**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS thảo luận theo cặp, trả lời các câu hỏi:  *+ Trình tự tường thuật các sự việc trong hai phần của bài thơ có gì đặc biệt?*  *+ Bài thơ có thể thơ là gì?*  *+ Hình ảnh thiên nhiên trong bài thơ mang ý nghĩa tả thực hay ẩn dụ?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS thảo luận.  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - GV mời một số HS trả lời câu hỏi, yêu cầu cả lớp lắng nghe, nhận xét.  **Bước 4: Nhận xét, đánh giá**  - GV nhận xét, chốt kiến thức. | **I. TÌM HIỂU CHUNG VỀ VB**  **1. Tác giả**  - Rabindranath Tagore (1861 – 1941), Ấn Độ.  - Là danh nhân văn hóa, nhà thơ hiện đại lớn nhất của Ấn Độ. Thơ Tagore chan chứa tình yêu đất nước, con người, cuộc sống,...  **2. Tác phẩm**  - *Mây và sóng* được in trong tập *Trăng non*.  - Người kể chuyện: em bé.  - PTBĐ: biểu cảm kết hợp tự sự, miêu tả.  - Thể loại: thơ văn xuôi (thơ tự do).  - Bố cục: 2 phần  + Phần 1: Từ đầu... *và mái nhà ta sẽ là bầu trời xanh thẳm*: câu chuyện của em bé với những người “trên mây”.  + Phần 2: Tiếp theo... hết: câu chuyện của em bé với những người “trong sóng”.  **II. NHẮC LẠI KIẾN THỨC TRỌNG TÂM CỦA VB**  **1. Lời mời gọi của những người “trên mây” và “trong sóng”**  - Thế giới của những người sống “trên mây”, “trong sóng”: Xa xôi, cao rộng, rực rỡ sắc màu, chứa đựng biết bao điều bí ẩn;  - Cách đến với họ:  + Đến nơi tận cùng trái đất, đưa tay lên trời;  + Đến bờ biển cả, nhắm nghiền mắt lại.  🡪 Lời mời gọi của những người sống “trên mây”, “trong sóng” chính là tiếng gọi của thế giới diệu kỳ, lung linh huyền ảo đầy hấp dẫn.  🡪 Gợi lên trong em bé những khát khao được khám phá, ngao du ở những xứ sở xa xôi.  **2. Lời từ chối của em bé**  - Sự lưỡng lự ở những câu hỏi đầu tiên.  🡪 Em bé vừa có những khao khát khám phá thế giới bên ngoài, vừa muốn ở nhà với mẹ.  - Lời từ chối của em bé 🡪 Sức níu giữ của tình mẫu tử. Tình yêu thương của mẹ đã thắng lời mời gọi đầy hấp dẫn của những người “trên mây” và “trong sóng”. Với em bé, được ở bên mẹ, làm mẹ vui và được mẹ yêu thương, che chở là niềm hạnh phúc không gì sánh được.  **2.3. Trò chơi của em bé**  - Con là mây, mẹ là trăng, con lấy hai tay trùm lên người mẹ;  - Con là sóng, mẹ là bờ biển, con sẽ lăn, lăn, lăn và vỗ vào gối mẹ.  🡪 Tình cảm mẹ con sâu sắc:  *a. Tình cảm em bé dành cho mẹ*  - Luôn muốn ở bên mẹ, vui chơi cùng mẹ;  - Sáng tạo ra những trò chơi thú vị để mẹ có thể chơi cùng;  - Trò chơi vừa thỏa ước mong làm mây, làm sóng tinh nghịch, bay cao, lan xa phiêu du khắp chốn; lại vừa được quấn quýt bên mẹ - như mây quấn quýt bên vầng trăng, như sóng vui đùa bên bờ biển.  *b. Tình cảm mẹ dành cho em bé*  - Mẹ luôn muốn ở bên để chăm sóc, chở che, vỗ về: *mẹ mình đang đợi ở nhà*, *buổi chiều mẹ luôn muốn mình ở nhà*;  - Mẹ giống như ánh trăng dịu hiền soi sáng từng bước con đi, bờ biển bao dung ôm ấp, vỗ về;  - *Không ai biết mẹ con ta ở chốn nào* 🡪 Tình mẫu tử hòa quyện, lan tỏa, thâm nhập khắp vũ trụ mênh mông.  🡺 Cả bài thơ là tương quan của tình mẫu tử với thiên nhiên, vũ trụ 🡺 Ca ngợi, tôn vinh tình mẫu tử bao la, thiêng liêng và vĩnh cửu.  **III. TỔNG KẾT**  **1. Nghệ thuật**  - Thơ văn xuôi, có lời kể xen đối thoại;  - Sử dụng phép lặp, nhưng có sự biến hóa và phát triển;  - Xây dựng hình ảnh thiên nhiên giàu ý nghĩa tượng trưng.  **2. Nội dung**  Bài thơ thể hiện tình yêu thiết tha của em bé đối với mẹ, ca ngợi tình mẫu tử thiêng liêng, bất diệt. Qua đó, ta cũng thấy được tình cảm yêu mến thiết tha với trẻ em của nhà thơ, với thiên nhiên, cuộc đời bình dị. |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a. Mục tiêu:** HS khái quát lại nội dung bài học thông qua hệ thống câu hỏi và bài tập.

**b. Nội dung:** HS thảo luận, hoàn thành phiếu học tập

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của các câu hỏi, bài tập.

**d. Tổ chức thực hiện:**

**NV1:** GV phát đề luyện tập theo từng bàn, các bạn trong cùng bàn thảo luận, khoanh vào đáp án đúng:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **ĐỀ LUYỆN TẬP SỐ 1**  ***Khoanh tròn đáp án đúng trước mỗi câu hỏi sau đây:***  **Câu 1.** Tác giả của bài thơ *Mây và sóng* là...   |  |  | | --- | --- | | A. R. Ta-go | B. An-đéc-xen | | C. Xuân Quỳnh | D. Pu-skin. |   **Câu 2.** Đâu là lí do để bài thơ *Mây và sóng* là bài thơ văn xuôi?  A. Bài thơ có nhiều hình ảnh đẹp, biện pháp tu từ  B. Bài thơ có người kể chuyện, có nhân vật  C. Bài thơ không có vần  D. Bài thơ không có luật thơ, có cấu trúc câu giống như câu văn xuôi  **Câu 3.** Cụm từ “mây và sóng” trong bài thơ *Mây và sóng* chỉ...  A. thiên nhiên hấp dẫn, kì thú  B. những thú vui hấp dẫn của cuộc đời  C. vừa chỉ thiên nhiên hấp dẫn kì thú vừa chỉ những thú vui hấp dẫn của cuộc đời  **Câu 4.** Đâu là nhận định đúng nhất về lí do em bé trong bài thơ *Mây và sóng* từ chối đi chơi.  A. Trò chơi trên mây và dưới nưới không hấp dẫn.  B. Em bé không thể lên được mây và xuống được nước.  C. Em bé yêu mẹ, không muốn để mẹ ở nhà một mình.  D. Em bé không thích đi chơi, chỉ thích ở nhà với mẹ. |

- HS thảo luận, tìm ra câu trả lời.

- GV thu phiếu bài tập, cùng cả lớp chữa bài, đưa ra đáp án:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| A | D | C | C |

**NV2:** GV chia lớp thành các nhóm, thảo luận, tìm ra câu trả lời cho phiếu bài tập số 2:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **ĐỀ LUYỆN TẬP SỐ 2**  **1. Ghi lại thông tin của bài thơ *Mây và sóng* vào chỗ (...).**  Tác giả: ..................................................................................................................  Thể thơ (số tiếng mỗi dòng, số câu, vần): ..............................................................  Nhân vật trong bài thơ: ..........................................................................................  Người kể chuyện: ...................................................................................................  Bố cục của bài thơ: ................................................................................................  Nội dung của bài thơ: .............................................................................................  **2. Đánh số thứ tự để sắp xếp trật tự các sự việc được thuật lại trong phần 1 của bài thơ *Mây và sóng*.**   |  |  | | --- | --- | |  | a. Người trên mây rủ con đi chơi. | |  | b. Con từ chối đi chơi với người trên mây. | |  | c. Con hỏi lại người trên mây làm sao mà đi chơi được. | |  | d. Con kể về trò chơi do con sáng tạo. | |  | e. Con nói lí do từ chối đi chơi với người trên mây. |   **3. Hãy viết lại câu chuyện *Mây và sóng* bằng hình thức một truyện kể trong khoảng 10 câu. Qua đó, hãy cho biết truyện em viết khác bài thơ *Mây và sóng* ở chỗ nào?**  ................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................ |

**Gợi ý đáp án**:

**Câu 1. Thông tin của bài thơ *Mây và sóng***

Tác giả: R. Ta-go.

Thể thơ: Tự do

Nhân vật trong bài thơ: Mây, sóng, em bé.

Người kể chuyện: em bé.

Bố cục của bài thơ: 2 phần (P1: câu chuyện của em bé với những người trên mây, P2: câu chuyện của em bé với những người trong sóng).

Nội dung của bài thơ: Bài thơ thể hiện tình yêu thiết tha của em bé đối với mẹ, ca ngợi tình mẫu tử thiêng liêng, bất diệt.

**Câu 2. Thứ tự để sắp xếp trật tự các sự việc được thuật lại trong phần 1 của bài thơ *Mây và sóng*.**

1 – a, 2 – c, 3 – e, 4 – b, 5 – d.

**Câu 3.**

- Đảm bảo nội dung câu chuyện trong bài thơ.

- Truyện viết khác với bài thơ *Mây và sóng* ở thể loại.

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu:** Giúp HS khắc sâu kiến thức đã học, vận dụng kiến thức đã học vào cuộc sống hằng ngày.

**b. Nội dung:** GV ra câu hỏi, HS hoạt động cá nhân, suy nghĩ trả lời.

**c. Sản phẩm:** Ý kiến, suy nghĩ của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS: GV chia lớp thành 3 nhóm, thảo luận và nêu ý kiến của mình trong các tình huống:

***Tình huống 1****: Nếu có bạn rủ em đi chơi và em thấy rất thú vị, nhưng ở nhà em vẫn còn bài tập chưa làm xong, bố mẹ cũng muốn em ở nhà để giúp đỡ bố mẹ, em sẽ làm gì?*

***Tình huống 2****: Nếu có bạn rủ em đi chơi, nhưng cả tuần mới có một ngày nghỉ, em muốn dành thời gian để đi chơi với gia đình, em sẽ làm gì?*

***Tình huống 3****: Nếu em được đi chơi, em rủ bạn em đi cùng, nhưng bạn lại từ chối vì còn bài tập phải hoàn thành, vì còn cần ở nhà phụ giúp bố mẹ hay vì bạn muốn dành thời gian cho gia đình của bạn, em sẽ có thái độ và ứng xử như thế nào?*

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

Ngày soạn: …/…/…

Ngày dạy: …/…/…

# ÔN TẬP: *BỨC TRANH CỦA EM GÁI TÔI*

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

Củng cố khắc sâu kiến thức về văn bản *Bức tranh của em gái tôi* mà các em đã được học thông qua các hệ thống câu hỏi và các phiếu học tập để ôn luyện…

**2. Năng lực**

***a. Năng lực chung***

*- Năng lực tự chủ và tự học:* Tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh để hiểu về văn bản đã học

*- Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Thảo luận nhóm để thực hiện phiếu học tập, hợp tác giải quyết vấn đề để hiểu về văn bản đã học.

*- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Năng lực trình bày và trao đổi thông tin trước lớp.

***b. Năng lực đặc thù***

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn bản *Bức tranh của em gái tôi*.

- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về văn bản *Bức tranh của em gái tôi*.

- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về thành tựu nội dung, nghệ thuật, ý nghĩa truyện.

- Năng lực phân tích, so sánh đặc điểm nghệ thuật của truyện với các truyện có cùng chủ đề.

**3. Phẩm chất:**

**- Chăm chỉ:** Có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng học được ở nhà trường, trong sách báo và từ các nguồn tin cậy khác vào học tập và đời sống hằng ngày.

**- Trách nhiệm**: Có ý thức tham gia thảo luận nhóm để thống nhất vấn đề. Xây dựng thái độ hòa nhã khi tham gia làm việc nhóm. Có trách nhiệm trong việc trình bày lắng nghe và phản biện.

- Giúp HS rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: Nhân ái, yêu thương gia đình, cuộc sống.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

- Học liệu: Ngữ liệu/ Sách giáo khoa, phiếu học tập.

- Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. KHỞI ĐỘNG**

**a. Mục tiêu:** Tạo tâm thế và định hướng chú ý cho HS; tạo vấn đề vào chủ đề.

**b. Nội dung:** HS trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời/chia sẻ của HS bằng ngôn ngữ.

**d. Tổ chức hoạt động:**

- GV tổ chức trò chơi cho HS lên bảng nối tiếp viết các câu ca dao, thành ngữ, tục ngữ về tình cảm anh chị em trong gia đình.

- GV dẫn vào bài học.

**B. HỆ THỐNG LẠI KIẾN THỨC: Ôn tập VB *Bức tranh của em gái tôi***

**a. Mục tiêu:** Hệ thống lại và nắm vững những nội dung chính của VB *Bài học đường đời đầu tiên*.

**b. Nội dung hoạt động**: HS thảo luận, trả lời câu hỏi được phân công.

**c. Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **NV1: Tổng quan về tác giả và tác phẩm**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV chia lớp thành các nhóm, cho HS đọc thầm lại văn bản và đặt câu hỏi:  *+ Tác giả của VB “Bức tranh của em gái tôi” là ai? Hãy nêu một số nét về tác giả?*  *+ VB thuộc thể loại gì? Bố cục chia làm mấy phần, đó là những phần nào?*  *+ Hãy tóm tắt lại VB “Bức tranh của em gái tôi”.*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS thực hiện nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - GV mời một số HS báo cáo kết quả, yêu cầu cả lớp lắng nghe, nhận xét, trao đổi.  **Bước 4: Nhận xét, đánh giá**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức.  **NV2: Nhắc lại kiến thức trọng tâm của VB**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu thảo luận:  + Nhóm 1: Tâm trạng của người anh khi chưa biết tài năng của em gái.  + Nhóm 2: Tâm trạng của người anh khi mọi người đã phát hiện ra tài năng của em gái.  + Nhóm 3: Tâm trạng của người anh sau khi xem bức chân dung của mình do em gái vẽ  + Nhóm 4: Ngoại hình, tính cách, hành động của nhân vật Kiều Phương.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - Các nhóm thực hiện nhiệm vụ. GV hỗ trợ khi cần thiết.  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - Đại diện các nhóm trình bày kết quả. Cả lớp lắng nghe, nhận xét, trao đổi.  **Bước 4: Nhận xét, đánh giá**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt đáp án.  **NV3: Tổng kết về nghệ thuật và nội dung**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV đặt câu hỏi: *Em hãy nêu nghệ thuật và nội dung của VB.*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS lắng nghe, suy nghĩ câu trả lời.  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - HS trả lời câu hỏi.  **Bước 4: Nhận xét, đánh giá**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt đáp án. | **I. TÌM HIỂU CHUNG VỀ VB**  **1. Tác giả**  - Tạ Duy Anh (9/9/1959)  - Quê quán: Hà Tây (nay là Hà Nội).  - Là cây bút trẻ nổi lên trong thời kỳ đổi mới văn học những năm 1980.  **2. Tác phẩm**  - Truyện ngắn *Bức tranh của em gái tôi* đạt giải nhì trong cuộc thi viết *Tương lai vẫy gọi* của báo Thiếu niên Tiền phong 1998.  - Nhân vật chính: Kiều Phương.  - Ngôi kể: ngôi thứ nhất, người anh – nhân vật “tôi”.  - Bố cục: 3 phần:  + Đoạn 1: Từ đầu… *vui lắm*: giới thiệu về em gái Kiều Phương – Mèo.  + Đoạn 2: Tiếp theo… *để nó phát huy tài năng*: Tài năng của Mèo được mọi người phát hiện.  + Đoạn 3: Tiếp theo… hết: Diễn biến tâm trạng của nhân vật tối sau khi cả nhà phát hiện và quan tâm đến tài năng của Mèo.  **II. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM**  **1. Diễn biến tâm trạng người anh – nhân vật “tôi”**  *a. Lúc đầu – trước khi mọi người phát hiện tài năng hội họa của Mèo – Kiều Phương*  - Thân thiết, yêu quý, coi hành động của em gái là trò nghịch ngợm.  *b. Khi tài năng hội họa của bé Mèo được phát hiện*  + Cảm thấy mình bất tài, mặc cảm của riêng bản thân không thể chia sẻ với người khác.  + Không thể thân với Mèo như trước kia, khó chịu, gắt gỏng:  🡪 Tự ái, mặc cảm, tự ti và có phần đố kỵ với người em.  🡪 Đây là một trạng thái cảm xúc tiêu cực mà bất kỳ ai cũng có thể trải qua. Nhưng mỗi chúng ta cần hiểu để vượt qua, thay đổi theo hướng tích cực.  *c. Sau khi xem bức chân dung của mình do em gái vẽ*  - Thái độ:  + “Sững người”, “ngỡ ngàng”  + “Hãnh diện”  + “Xấu hổ”  + “Muốn khóc quá”  **2. Nhân vật bé Mèo**  - Mặt luôn bị bẩn; hay lục lọi đồ vật; tự pha chế màu vẽ; vừa làm vừa hát 🡪 hồn nhiên, tinh nghịch, có tài hội họa;  - Vui vẻ chấp nhận tên “Mèo”, hãnh diện: “còn dùng để xưng hô với bạn bè”, “ôm cổ tôi, thì thầm” 🡪 quý mến anh trai;  - Vẽ anh vào tranh 🡪 quý mến anh trai, không để ý đến những lời gắt gỏng của anh 🡪 Có lòng nhân hậu.  **III. TỔNG KẾT**  **1. Nghệ thuật**  - Nghệ thuật miêu tả tâm lý nhân vật qua cách kể ngôi thứ nhất 🡪 gần gũi, đáng tin vì đó như một trải nghiệm được kể lại.  **2. Nội dung**  - Đề cao tình cảm yêu thương gia đình giữa hai anh em và đề cao tình cảm trong sáng, nhân hậu bao giờ cũng lớn hơn, cao đẹp hơn lòng ghen ghét đố kỵ. |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a. Mục tiêu:** HS khái quát lại nội dung bài học thông qua hệ thống câu hỏi và bài tập trắc nghiệm.

**b. Nội dung:** HS thảo luận, hoàn thành phiếu học tập

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của các câu hỏi, bài tập.

**d. Tổ chức thực hiện:** GV phát đề luyện tập theo từng bàn, các bạn trong cùng bàn thảo luận, khoanh vào đáp án đúng:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **ĐỀ LUYỆN TẬP SỐ 1**  ***Khoanh tròn đáp án đúng trước mỗi câu hỏi sau đây:***  **Câu 1.** Lí do chính để khẳng định người anh là nhân vật trung tâm trong truyện *Bức tranh của em gái tôi* là...  A. Người anh là người kể lại câu chuyện.  B. Miêu tả người anh để ca ngợi tài năng của cô em gái.  C. Truyện tập trung miêu tả quá trình nhận thức ra sự hạn chế của người anh.  D. Truyện kể về người anh và cô em gái có tài năng hội họa.  **Câu 2.** VB *Bức tranh của em gái tôi* thuộc thể loại nào?   |  |  | | --- | --- | | A. Truyện dài | B. Tiểu thuyết | | C. Truyện ngắn | D. Hồi kí |   **Câu 3.** Nhận xét nào sau đây không đúng với nhân vật Kiều Phương?   |  |  | | --- | --- | | A. Hồn nhiên, hiếu động | B. Tài năng hội họahiếm có | | C. Tình cảm trong sáng, nhân hậu | D. Không quan tâm đến anh |   **Câu 4.** Truyện ngắn *Bức tranh của em gái tôi* đã đạt giải thưởng nào sau đây?  A. Giải Nhì cuộc thi viết *Tương lai vẫy gọi* của báo Thiếu niên Tiền phong.  B. Giải Nhì cuộc thi viết *Tương lai vẫy gọi* của báo Nhi đồng.  C. Giải Nhì cuộc thi viết *Tương lai vẫy gọi* của báo Khăn quàng đỏ.  D. Giải Nhì cuộc thi viết *Tương lai vẫy gọi* của báo Hoa học trò.  **Câu 5.** Nhân vật chính trong *Bức tranh của em gái tôi* là...   |  |  | | --- | --- | | A. Người anh trai | B. Người mẹ | | C. Chú Tiến Lê | D. Bé Kiều Phương |   **Câu 6.** Nhân vật chính trong truyện có tài gì?   |  |  | | --- | --- | | A. Hội họa | B. Diễn xuất | | C. Chơi nhạc | D. Ca hát |   **Câu 7.** Câu chuyện được kể theo lời của nhân vật nào?   |  |  | | --- | --- | | A. Người anh trai | B. Người mẹ | | C. Người bố | D. Bé Kiều Phương |   **Câu 8.** Kiều Phương trong đoạn trích là người như thế nào?  A. Có tính ích kỉ, thường xuyên ganh đua với người anh.  B. Có tính siêng năng, chăm chỉ, thường xuyên giúp đỡ bố mẹ.  C. Có tình cảm hồn nhiên, trong sáng và lòng nhân hậu.  D. Lười biếng, suốt ngày chỉ biết chơi bời lêu lổng.  **Câu 9.** Nội dung Kiều Phương thể hiện trong bức tranh tham gia trại thi vẽ quốc tế là gì?  A. Cha mẹ và những người thân trong gia đình  B. Góc học tập của em.  C. Ngôi trường mà em đang theo học.  D. Người anh trai.  **Câu 10.** Thái độ của người anh trai thế nào khi nhận ra nội dung bức tranh của em gái?  A. Từ ngỡ ngàng đến hãnh diện, sau đó là xấu hổ.  B. Cảm thấy hãnh diện và tự hào vì có một người em gái tài giỏi.  C. Cảm thấy buồn vì mình thua em gái.  D. Lòng tức giận lại dâng trào vì thành tích của em gái. |

- HS thảo luận, tìm ra câu trả lời.

- GV thu phiếu bài tập, cùng cả lớp chữa bài, đưa ra đáp án:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| C | C | D | A | D | A | A | C | D | A |

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu:** Giúp HS khắc sâu kiến thức đã học, vận dụng kiến thức đã học vào cuộc sống hằng ngày.

**b. Nội dung:** GV ra câu hỏi, HS hoạt động cá nhân, suy nghĩ trả lời.

**c. Sản phẩm:** Ý kiến, suy nghĩ của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

- GV chia lớp thành 3 nhóm, thảo luận và nêu ý kiến của mình trong các tình huống:

***Tình huống 1:*** *Nếu em có một khả năng đặc biệt nào đó so với mọi người xung quanh, mọi người tự ti vì họ không giỏi bằng em và có xu hướng đố kỵ. Trong trường hợp đó, em sẽ làm gì?*

***Tình huống 2:*** *Nếu em thấy bạn khác thông minh, giỏi hơn mình và được mọi người công nhận. Em cũng muốn được người khác công nhận mình như thế, em có buồn vì bạn giỏi hơn mình không? Em sẽ làm gì để em và bạn vẫn thân thiết với nhau? Em sẽ làm gì để mọi người công nhận em?*

***Tình huống 3:*** *Nếu em thấy một người bạn của mình đang tự ti vì bạn ấy không giỏi được như người khác, em sẽ khuyên bạn điều gì?*

Ngày soạn: …/…/…

Ngày dạy: …/…/…

# THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT: ÔN TẬP CÁC BIỆN PHÁP TU TỪ, DẤU NGOẶC KÉP, ĐẠI TỪ

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

Củng cố khắc sâu kiến thức về biện pháp tu từ, dấu ngoặc kép, đại từ mà các em đã được học thông qua các hệ thống câu hỏi và các phiếu học tập để ôn luyện…

**2. Năng lực**

***a. Năng lực chung:***

*- Năng lực tự chủ và tự học:* Tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh để hiểu về văn bản đã học

*- Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Thảo luận nhóm để thực hiện phiếu học tập, hợp tác giải quyết vấn đề để hiểu về văn bản đã học.

*- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Năng lực trình bày và trao đổi thông tin trước lớp.

***b. Năng lực đặc thù:***

- Năng lực nhận diện và phân tích các biện pháp tu từ ẩn dụ, điệp ngữ.

- Phân tích được công dụng của dấu ngoặc kép, đại từ nhân xưng.

**3. Phẩm chất:**

- Có ý thức vận dụng kiến thức vào giao tiếp và tạo lập văn bản.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

- Học liệu: Ngữ liệu/ Sách giáo khoa, phiếu học tập.

- Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. KHỞI ĐỘNG**

**a. Mục tiêu:** Tạo tâm thế và định hướng chú ý cho HS; tạo vấn đề vào chủ đề.

**b. Nội dung hoạt động:** HS trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm học tập:** Câu trả lời/chia sẻ của HS bằng ngôn ngữ

**d. Tổ chức hoạt động:**

- GV đặt câu hỏi, yêu cầu HS nhắc lại kiến thức tiếng Việt trong buổi học trước và trả lời: *Trong buổi học trước, chúng ta đã học về biện pháp tu từ so sánh, em hãy cho biết so sánh là gì?*.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, nghe và trả lời.

- GV dẫn dắt vào bài học mới: *Buổi trước, chúng ta đã học về biện pháp tu từ so sánh. Cũng gần với biện pháp tu từ so sánh, đó là biện pháp ẩn dụ. Nếu không để ý kỹ, chúng ta rất dễ nhầm lẫn hai biện pháp tu từ này. Vậy ẩn dụ là gì, chúng ta cùng đi vào bài học ngày hôm nay.*

**B. HỆ THỐNG LẠI KIẾN THỨC: Nhắc lại về biện pháp tu từ, dấu ngoặc kép và đại từ nhân xưng**

**a. Mục tiêu:** HS nhắc lại và nắm vững kiến thức về biện pháp tu từ, dấu ngoặc kép, đại từ.

**b. Nội dung**: HS thảo luận, trả lời câu hỏi được phân công.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **NV1:**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu nhắc lại về các biện pháp tu từ:  + Nhóm 1: Nhân hóa.  + Nhóm 2: So sánh.  + Nhóm 3: Ẩn dụ.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - Các nhóm thực hiện nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - Đại diện các nhóm báo cáo kết quả.  **Bước 4: Nhận xét, đánh giá**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt đáp án.  **NV2:**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS hoạt động theo cặp, thảo luận để nêu đặc điểm của dấu ngoặc kép và đại từ nhân xưng.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS tiếp nhận nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - GV mời một số HS trình bày kết quả, yêu cầu cả lớp lắng nghe, nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Nhận xét, đánh giá**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức. | **I. Nhắc lại về biện pháp tu từ, dấu ngoặc kép và đại từ**  **1. Biện pháp tu từ**  ***a. Nhân hóa***  ***b. So sánh***  ***c. Ẩn dụ***  - Ẩn dụ là biện pháp tu từ gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật hiện tượng khác có nét tương đồng với nó, nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.  **2. Dấu ngoặc kép**  - Dùng để đánh dấu tên tài liệu, sách, báo dẫn trong câu;  - Trích dẫn lời nói được thuật lại theo lối trực tiếp;  - Đóng khung tên riêng tác phẩm, đóng khung một từ hoặc cụm từ cần chú ý, hay hiểu theo một nghĩa đặc biệt;  - Trong một số trường hợp thường đứng sau dấu hai chấm.  **3. Đại từ nhân xưng**  - Đại từ thường dùng để xưng hô (tôi, chúng tôi, chúng ta,...); để hỏi (ai, gì, bao nhiêu, mấy, thế nào,...);  - Đại từ chỉ ngôi là những đại từ để chỉ ngôi:  + Ngôi 1   * Số ít: tôi/tao/tớ * Số nhiều: chúng tôi/chúng tao, bọn tao/bọn tớ   + Ngôi 2   * Số ít: mày/mi/ngươi/bạn * Số nhiều: các bạn/chúng mày/tụi mi/tụi bay   + Ngôi 3   * Số ít: nó/hắn/y/cô ấy/anh ấy   Số nhiều: chúng nó/bọn hắn/ họ |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP - VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu:** HS khái quát lại nội dung bài học thông qua hệ thống câu hỏi và bài tập.

**b. Nội dung:** HS thảo luận, hoàn thành phiếu học tập

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của các câu hỏi, bài tập.

**d. Tổ chức thực hiện:**

**NV1:** GV chia lớp thành các nhóm, thảo luận, tìm ra câu trả lời cho phiếu bài tập:

|  |
| --- |
| **ĐỀ LUYỆN TẬP SỐ 1**  **Câu 1.** Xác định những biện pháp tu từ được sử dụng trong những dòng thơ sau và nêu tác dụng của biện pháp tu từ ấy:  *Cha mỉm cười xoa đầu con nhỏ:*  *Theo cánh buồm đi mãi đến nơi xa*  *Sẽ có cây có cửa có nhà,*  *Vẫn là đất nước của ta,*  *Nhưng nơi đó cha chưa hề đi đến.*  (*Những cánh buồm* – Hoàng Trung Thông)  **Câu 2.** Trong những câu thơ lục bát của *Truyện Kiều*, từ “lửa” ít khi được dùng với nghĩa gốc, nghĩa đen (nguyên tố có màu đỏ, có sức nóng, dùng để đốt cháy, để thắp sáng) mà thường được dùng để biểu hiện những sự vật, hiện tượng, tính chất khác nào đó có nét giống với “lửa”. Hãy xác định nghĩa của từ “lửa” trong những câu thơ sau:  1. *Xẩy nghe thế giặc đã tan*  *Sóng êm Phúc Kiến, lửa tàn Chiết Giang*  2. *Dưới trăng quyên đã gọi hè*  *Đầu tường lửa lựu lập lòe đơm bông*  3. *Hỡi ôi nói hết sự duyên*  *Tơ tình đứt ruột lửa phiền cháy gan*  4. *Sự đời đã tắt lửa lòng*  *Còn chen vào chốn bụi hồng làm chi*  **Câu 3.** Em hãy chỉ ra và nêu tác dụng của phép so sánh trong đoạn thơ dưới đây của Tố Hữu:  *Ta đi tới, trên đường ta bước tiếp*  *Rắn như thép, vững như đồng*  *Đội ngũ tơ trùng trùng điệp điệp*  *Cao như núi, dài như sông*  *Chí ta lớn như biển Đông trước mặt*  **Câu 4.** Tìm đại từ nhân xưng trong đoạn thơ ở câu trên của Tố Hữu, cho biết đó là đại từ ngôi thứ mấy, số ít hay nhiều?  **Câu 5.** Nêu tác dụng của dấu ngoặc kép trong những trường hợp dưới đây:  a. “Dế mèn phiêu lưu ký” và tác phẩm nổi bật của nhà văn Tô Hoài.  b. Trong sóng có người gọi con:  “Bọn tớ ca hát từ sáng sớm cho đến hoàng hôn  Bọn tớ ngao du nơi này nơi nọ mà không biết từng đến nơi nao”.  Con hỏi: “Nhưng làm thế nào mình ra ngoài đó được?”.  Họ nói: “Hãy đến rìa biển cả, nhắm nghiền mắt lại, cậu sẽ được làn sóng nâng đi”.  Con bảo: “Buổi chiều mẹ luôn muốn mình ở nhà, làm sao có thể rời mẹ mà đi được?”.  Thế là họ mỉm cười, nhảy múa lướt qua.  (*Mây và sóng* – R. Ta-go, *Sách Ngữ văn 6*, *tập 1*, *Kết nối tri thức với cuộc sống*, NXB Giáo Dục, tr. 45) |

- GV gọi HS trình bày bài làm, sau đó chốt đáp án.

***Gợi ý đáp án***:

**Câu 1.** Chỉ ra biện pháp tu từ và nêu tác dụng:

- Biện pháp tu từ nhân hóa được sử dụng trong dòng thơ: “Theo cánh buồm đi đến những nơi xa”: Cánh buồm là vật vô tri, vô giác nhưng lại có thể dẫn lối cho người con đi theo để “đến những nơi xa”.

- Biện pháp tu từ ẩn dụ: “cánh buồm” còn thể hiện ước mơ, khát vọng vươn ra, khám phá thế giới bên ngoài.

- Tác dụng của biện pháp tu từ nhân hóa và ẩn dụ: Làm cho hình ảnh “cánh buồm” trở nên sinh động, gần gũi như con người, trở thành một vật mang ý nghĩa đại diện cho khát vọng, làm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

**Câu 2.** Xác định nghĩa của từ “lửa” trong các câu thơ:

1. Chiến tranh, vì chiến tranh thường ác liệt, tàn phá như đám lửa cháy.

2. Hoa lựu, vì hoa lựu có màu đỏ như lửa.

3. Nỗi buồn phiền trong lòng người vì nỗi buồn phiền cũng có thể nung nấu lòng người.

4. Tình cảm con người nói chung, vì tình cảm có lúc nóng ấm, có lúc lạnh lẽo.

**Câu 3.** Chỉ ra và nêu tác dụng của biện pháp tu từ so sánh:

- “Rắn như thép”, “vững như đồng”: bước chân rắn chắc, vững vàng được so sánh với thép và đồng.

+ Đối tượng so sánh (ĐTSS): toước chân, *thép*, *đồng*.

+ Phương diện so sánh (PDSS): *rắn*, *vững*.

- “Cao như núi”, “dài như sông”: đội ngũ cao và dài được so sánh với núi và sông.

+ ĐTSS: *Đội ngũ*, *núi*, *sông*.

+ PDSS: *cao*, *dài*.

- “Chí ta lớn như biển Đông trước mặt”: ý chí to lớn được so sánh với biển Đông.

+ ĐTSS: *Chí*, *biển Đông*.

+ PDSS: *lớn*.

**Câu 4.** Đại từ nhân xưng: “ta” – ngôi thứ nhất số nhiều.

**Câu 5.** Tác dụng của dấu ngoặc kép:

a. Đóng khung tên tác phẩm riêng.

b. Trích dẫn lời nói trực tiếp.

**NV2: GV chia lớp thành các nhóm, thảo luận, tìm ra câu trả lời cho phiếu bài tập:**

|  |
| --- |
| **ĐỀ LUYỆN TẬP SỐ 2**  **Đọc bài thơ sau và thực hiện các yêu cầu:**  *Nếu ngọn gió nào dẫn con đến phương trời xa thẳm*  *Con đừng quên lối về nhà*  *Nơi thung sâu khơi nguồn ngọn gió…*  *Nếu cánh chim nào chở con lên thăm mặt trời cháy đỏ*  *Con đừng quên lối về nhà*  *Nơi sớm chiều vẫn nhen ngọn lửa*  *Nếu vạt mây nào đưa con lên chơi với ngôi sao xanh biếc*  *Con đừng quên lối về nhà*  *Suối trong con tắm mình thuở bé…?*  (Trương Hữu Lợi, *Bài hát con kiến*, NXB Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh, 1998, tr.60 – 61)  1. Tìm và nêu đại từ nhân xưng được nhắc đến trong bài thơ.  2. Hãy chỉ ra biện pháp tu từ nào được sử dụng trong bài thơ và cho biết việc sử dụng biện pháp tu từ đó có tác dụng gì. |

- GV gọi một số HS trình bày bài làm, sau đó chữa bài, chốt đáp án:

**Gợi ý đáp án:**

**Câu 1.** Đại từ nhân xưng được nhắc đến trong bài thơ: Con – Ngôi thứ hai số ít.

**Câu 2.** Biện pháp tu từ được sử dụng trong bài thơ:

**- Nhân hóa:** “Ngọn gió”, “cánh chim”, “mặt trời cháy đỏ”, “vạt mây”, “mây trời xanh biếc” đều là những con vật, sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, vốn vô tri vô giác, hoặc không có nhận thức và hành động như con người lại được nhân hóa:

+ “Ngọn gió” biết “dẫn” người con đến “phương trời xanh thẳm”.

+ “Cánh chim” biết “chở” người con lên thăm “mặt trời cháy đỏ”, “mặt trời cháy đỏ” được nhân hóa, được người con “lên thăm”.

+ “Vạt mây” biết “đưa” người con đi chơi, “mây trời xanh biếc” biết “chơi” cùng người con.

🡪 Tác dụng: tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt, mở rộng liên tưởng về những sự vật, hiện tượng vốn đã quen thuộc.

**- Ẩn dụ:**

+ *Ngọn gió, cánh chim, vạt mây* biểu thị cho những sự việc mà con người bắt gặp và là cái để cho những ước mơ, khát vọng được nhen nhóm.

+ *Phương trời xa thẳm, mặt trời cháy đỏ, ngôi sao xanh biếc* không chỉ là vẻ đẹp của thiên nhiên mà còn biểu thị cho những thú vui hấp dẫn của cuộc đời, những khát vọng của con người.

+ *Nhà, nơi thung sâu khơi nguồn ngọn gió, nơi sớm chiều vẫn nhen ngọn lửa, (nơi) suối trong con tắm mình thuở bé* biểu thị nơi chốn quen thuộc, là cội nguồn cho những ước mơ, khát vọng, là nơi để trở về.

🡪 Tác dụng: Cụ thể hóa những điều vốn trừu tượng, làm cho sự diễn đạt trở nên ý nhị 🡪 cái hay của thơ.

**- Điệp từ/ngữ:**

+ Nếu… 🡪 Tác dụng: nhấn mạnh những giả thiết về khát vọng của người con muốn khám phá những điều thú vị, hấp dẫn của cuộc đời.

+ Con đừng quên lối về nhà…, Nơi… 🡪 Tác dụng: nhấn mạnh lời nhắc nhở, để người con ghi nhớ về gia đình, về “nhà” là nơi nguồn cội, nơi để trở về.

🡪 Tạo nhịp điệu, cái hay cho bài thơ.

Ngày soạn: …/…/…

Ngày dạy: …/…/…

# VIẾT: ÔN TẬP CÁCH VIẾT ĐOẠN VĂN GHI LẠI CẢM XÚC CỦA EM VỀ MỘT BÀI THƠ CÓ YẾU TỐ TỰ SỰ VÀ MIÊU TẢ

**I. MỤC TIÊU**

**1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt:**

- HS biết viết bài văn đảm bảo các bước: chuẩn bị trước khi viết (xác định đề tài, mục đích, thu thập tư liệu); tìm ý và lập ý; viết đoạn văn; chỉnh sửa, rút kinh nghiệm.

- HS viết được đoạn văn nêu cảm xúc về một bài thơ có yếu tố tự sự và miêu tả, đảm bảo bố cục và số lượng câu đúng quy định.

**2. Năng lực**

**a. Năng lực chung**

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác...

**b. Năng lực riêng biệt:**

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến đề bài.

- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân.

- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận.

- Năng lực viết, tạo lập văn bản.

**3. Phẩm chất:**

- Ý thức tự giác, tích cực trong học tập.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Chuẩn bị của GV**

- Giáo án.

- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi.

- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp.

- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà.

**2. Chuẩn bị của HS:** SGK, SBT Ngữ văn 6 tập một, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi, v.v…

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG**

**a. Mục tiêu:** Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

**b. Nội dung:** HS huy động tri thức đã có để trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm:** Nhận thức và thái độ học tập của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

- GV đặt câu hỏi gợi dẫn: *Em hãy kể tên những bài thơ mà em thích. Vì sao em lại thích những bài thơ đó?*

- HS trả lời.

- GV dẫn vào bài mới.

**B. HỆ THỐNG LẠI KIẾN THỨC: Nhắc lại yêu cầu đối với đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ có yếu tố tự sự và miêu tả**

**a. Mục tiêu:** HS nhắc lại và nắm vững yêu cầu đối với đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ có yếu tố tự sự và miêu tả.

**b. Nội dung**: HS thảo luận, trả lời câu hỏi được phân công.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS thảo luận theo cặp, nhắc lại các yêu cầu đối với đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ có yếu tố tự sự và miêu tả.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS thực hiện nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - GV mời một số HS trả lời câu hỏi trước lớp, yêu cầu cả lớp lắng nghe, nhận xét.  **Bước 4: Nhận xét, đánh giá**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt đáp án. | **I. Nhắc lại yêu cầu đối với đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ có yếu tố tự sự và miêu tả**  - Giới thiệu nhan đề bài thơ và tên tác giả.  - Thể hiện được cảm xúc chung về bài thơ.  - Nêu các chi tiết mang tính tự sự và miêu tả trong bài thơ; đánh giá ý nghĩa của chúng trong việc thể hiện tình cảm, cảm xúc của nhà thơ;  - Chỉ ra được nét độc đáo trong cách tự sự và miêu tả của nhà thơ. |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a. Mục tiêu:** HS luyện tập lập dàn ý và viết bài văn kể lại một trải nghiệm.

**b. Nội dung:** HS thảo luận, hoàn thành nhiệm vụ học tập.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của các câu hỏi, dàn ý, đoạn văn của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **NV1: Lập dàn ý**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS lập dàn ý cho đoạn văn của mình theo các câu hỏi gợi ý:  *+ Em muốn viết về bài thơ nào, của ai?*  *+ Nội dung/ hình ảnh/ chi tiết/ nhân vật nào gợi ấn tượng, cảm xúc cho em?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS thực hiện nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - GV mời một số HS lên bảng viết lại dàn ý của mình, yêu cầu cả lớp cùng thảo luận.  **Bước 4: Nhận xét, đánh giá**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt dàn ý.  - GV bổ sung:  + Phần mở đoạn viết 1 câu chủ đề giới thiệu ngắn gọn 3 thông tin: bài thơ nào, của ai, điều gây ấn tượng cho em.  + Phần thân đoạn viết khoảng 5 – 7 câu nêu suy nghĩ, cảm xúc, ấn tượng của mình về nhân vật, hình ảnh, chi tiết,...  + Phần kết đoạn viết khoảng 1 – 2 câu nêu ý nghĩa, giá trị của chi tiết/ hình ảnh/ nhân vật/ bài thơ và liên hệ của bản thân.  **NV2: Viết và chỉnh sửa bài viết**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV đặt câu hỏi và nhắc lại về hình thức của đoạn văn.  - GV yêu cầu HS viết bài dựa theo dàn ý, chú ý cách diễn đạt và chính tả.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS thực hiện nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - GV yêu cầu HS đổi bài cho nhau, soát lỗi.  - GV mời một số HS đọc bài trước lớp.  **Bước 4: Nhận xét, đánh giá**  - GV nhận xét, đánh giá, sửa bài. | **II. Luyện tập**  **1. Lập dàn ý**  - Mở đoạn (viết câu chủ đề): giới thiệu về tác giả, tác phẩm và nội dung của đoạn văn.  - Thân đoạn (triển khai câu chủ đề): những khía cạnh khác nhau của nội dung/ hình ảnh/ chi tiết gây ấn tượng cho người viết.  - Kết đoạn (ý nghĩa/ giá trị của chi tiết/ hình ảnh/ nhân vật/ bài thơ).  **2. Viết**  - Bám sát dàn ý để viết đoạn  - Lựa chọn từ ngữ để diễn đạt cảm xúc của em về nội dung bài thơ cũng như những từ ngữ, hình ảnh biện pháp tu từ độc đáo nhất.  - Trình bày đúng hình thức của đoạn văn: viết lùi đầu dòng từ đầu tiên của đoạn văn và chữ cái đầu tiên của từ đó phải viết hoa; kết thúc đoạn văn có dấu chấm câu. Các câu trong đoạn tập trung vào chủ đề chung, giữa các câu có dùng từ ngữ liên kết.  - Đoạn văn khoảng 10 đến 15 câu.  **3. Chỉnh sửa bài viết**  - Kiểm tra bài viết của em theo những yêu cầu sau:   + Giới thiệu được tên bài thơ, tên tác giả (nếu có) và cảm nhận chung của người viết.  + Nêu được cảm xúc và ý kiến đánh giá về nét đặc sắc của bài thơ có sử dụng các yếu tố tự sự và miêu tả.  - Đảm bảo yêu cầu về chính tả và diễn đạt: dùng từ, đặt câu, sử dụng từ ngữ liên kết. |

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu:** HS vận dụng kĩ năng viết đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ có yếu tố tự sự và miêu tả để viết đoạn văn.

**b. Nội dung:** HS viết đoạn văn.

**c. Sản phẩm:** Đoạn văn của HS

**d. Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS hoàn thành BT:

Đề 1: Viết đoạn văn ghi lại cảm xúc về bài thơ *Mây và sóng* của Ta-go.

Đề 2: Viết đoạn văn ghi lại cảm xúc về bài thơ *Chuyện cổ tích về loài người* của tác giả Xuân Quỳnh.

- HS viết bài và đọc bài trước lớp.

- GV nhận xét, sửa bài.

Ngày soạn: …/…/…

Ngày dạy: …/…/…

# NGHE – NÓI: ÔN TẬP CÁCH TRÌNH BÀY Ý KIẾN VỀ MỘT VẤN ĐỀ TRONG ĐỜI SỐNG GIA ĐÌNH

**I. MỤC TIÊU**

**1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt:**

- Biết cách trình bày ý kiến về một vấn đề trong đời sống gia đình sao cho hấp dẫn và thuyết phục, biết lắng nghe các ý kiến nhận xét, phản hồi từ phía người nghe.

- Biết chú ý lắng nghe để nắm đầy đủ, chính xác các ý tưởng của người nói; tham gia trao đổi tích cực về vấn đề được trình bày.

**2. Năng lực**

**a. Năng lực chung**

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác...

**b. Năng lực riêng biệt:**

- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân*.*

**3. Phẩm chất:**

- Ý thức tự giác, tích cực trong học tập.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Chuẩn bị của GV**

- Giáo án.

- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi.

- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp.

- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà.

**2. Chuẩn bị của HS:** SGK, SBT Ngữ văn 6 tập một, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi, v.v…

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG**

**a. Mục tiêu:** Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

**b. Nội dung:** HS huy động tri thức đã có để trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm:** Nhận thức và thái độ học tập của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

- GV dẫn dắt:

**B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**Hoạt động 1: Chuẩn bị bài nói**

**a. Mục tiêu:** Nhận biết được các yêu cầu, mục đích của bài.

**b. Nội dung:** HS sử dụng SGK, chắt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm học tập:** HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ**  - GV nêu rõ yêu cầu HS xác định mục đích nói, bám sát mục đích nói và đối tượng nghe;  - GV hướng dẫn HS chuẩn bị nội dung nói: *Dựa vào chính trải nghiệm của em hoặc tìm thêm thông tin liên quan từ sách báo, các phương tiện nghe nhìn để có cái nhìn toàn diện hơn về đề tài muốn nói; em có thể chuẩn bị thêm tranh ảnh, bài hát, v.v… về gia đình để minh họa cho bài nói*;  - GV hướng dẫn HS luyện nói theo nhóm, góp ý cho nhau về nội dung, cách nói;  - HS thực hiện nhiệm vụ.  **Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ**  - HS nghe và đặt câu hỏi liên quan đến bài học;  - Các nhóm luyện nói.  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trình bày sản phẩm thảo luận;  - GV gọi HS nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức 🡺 Ghi lên bảng | **1. Chuẩn bị bài nói và các bước tiến hành**  **Trước khi nói**  - Lựa chọn đề tài, nội dung nói.  - Tìm ý, lập ý cho bài nói:  + Mở bài: (Chào người nghe, nói lí do mình trình bày ý kiến, giới thiệu nội dung, ý kiến, vấn đề mình sẽ trình bày,...). VD: Các bạn thân mến! Hôm nay mình sẽ trình bày ý kiến của mình về vấn đề...  + Thân bài:   * Biểu hiện của vấn đề * Nguyên nhân * Giải pháp * Bình luận, quan điểm của cá nhân   + Kết bài: Bài học từ vấn đề đã nêu ra.  - Chỉnh sửa bài nói.  - Tập luyện. |

**Hoạt động 2: Trình bày bài nói**

**a. Mục tiêu:** Biết được các kĩ năng khi trình bày bài nói.

**b. Nội dung:** HS sử dụng SGK, chắt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm học tập:** HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **NV1:**  **Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ**  - GV gọi một số HS trình bày trước lớp, các HS còn lại thực hiện hoạt động nhóm: theo dõi, nhận xét, đánh giá điền vào phiếu.  - HS tiếp nhận nhiệm vụ.  **Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ**  - HS thực hiện nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** | **2. Trình bày bài nói** |

**Hoạt động 3: Trao đổi về bài nói**

**a. Mục tiêu:** Nắm được cách đánh giá bài nói/trình bày.

**b. Nội dung:** HS sử dụng SGK, chắt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm học tập:** HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **NV1:**  **Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ**  - GV hướng dẫn HS đánh giá bài nói/ phần trình bày của bạn theo phiếu đánh giá.  - HS tiếp nhận nhiệm vụ.  **Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ**  - HS thực hiện đánh giá theo phiếu.  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - GV điều phối:  + HS trình bày sản phẩm thảo luận;  + HS tương tác, nhận xét, đặt câu hỏi.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức 🡺 Ghi lên bảng. | **3. Đánh giá bài nói** |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học.

**b. Nội dung:** HS sử dụng SGK, kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

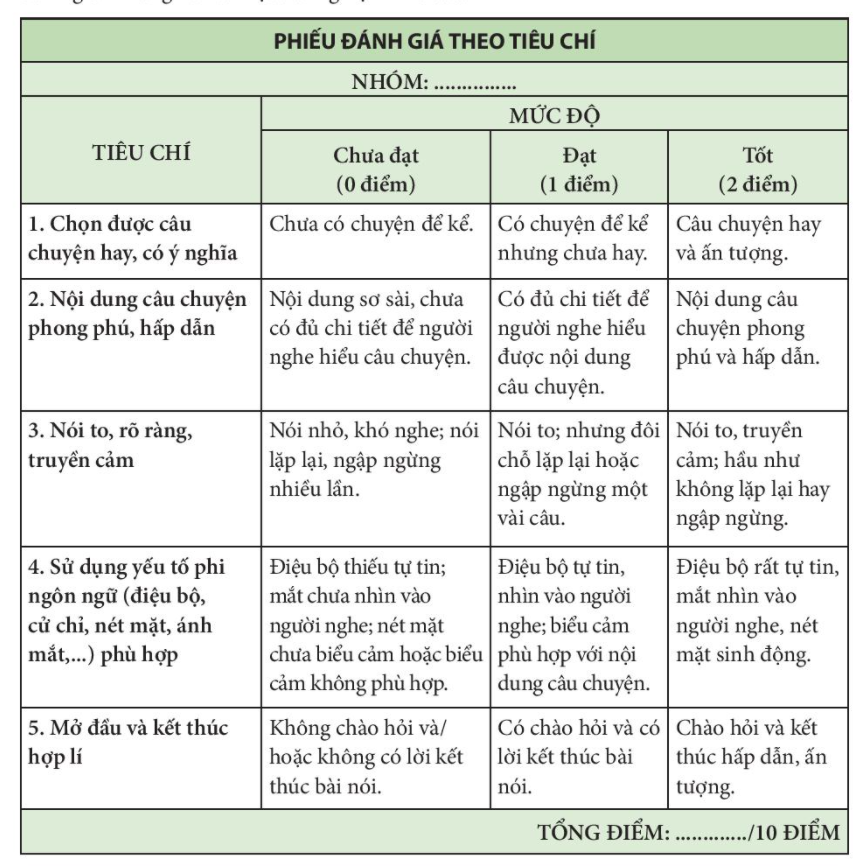
**c. Sản phẩm học tập:** Kết quả của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS: *HS thực hành nói lại, dựa trên những góp ý và đánh giá của giáo viên và các bạn.*

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

**HỒ SƠ DẠY HỌC**



Ngày soạn: …/…/…

Ngày dạy: …/…/…

# ÔN TẬP: KIẾN THỨC CHUNG VỀ TRUYỆN

# ĐỌC HIỂU VĂN BẢN *CÔ BÉ BÁN DIÊM*

**I. MỤC TIÊU**

**1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt**

- Nhận biết được người kể chuyện ngôi thứ ba, nhận biết được đặc điểm của nhân vật trong VB.

- Xác định được chủ đề của bài thơ.

- Nhận biết được số tiếng trong một dòng thơ, số dòng trong bài, vần của bài thơ *Chuyện cổ tích về loài người*.

- Nhận biết được những đặc điểm cơ bản làm nên đặc trưng của thể loại thơ: thể thơ; ngôn ngữ trong thơ; nội dung chủ yếu của thơ; yếu tố miêu tả, tự sự trong thơ, v.v…

- Nhận biết và bước đầu nhận xét được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua yếu tố tự sự mang màu sắc cổ tích suy nguyên, những từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ độc đáo.

**2. Năng lực**

**a. Năng lực chung:**

- Hướng học sinh trở thành người đọc độc lập với các năng lực giải quyết vấn đề, tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, trình bày, thuyết trình, tương tác, hợp tác, v.v…

**b. Năng lực riêng:**

- Nhận biết và phân tích được người kể chuyện ngôi thứ ba.

- Nhận biết được đặc điểm của nhân vật trong VB.

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn bản *Cô bé bán diêm*.

- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về văn bản *Cô bé bán diêm*.

- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về thành tựu nội dung, nghệ thuật, ý nghĩa của văn bản.

- Năng lực phân tích, so sánh đặc điểm nghệ thuật của văn bản với các văn bản có cùng chủ đề.

**3. Phẩm chất**

- Có ý thức vận dụng kiến thức đã học vào để hiểu và phân tích các VB được học.

- Hình thành và phát triển ở HS những phẩm chất tốt đẹp: Biết đồng cảm và giúp đỡ những người thiệt thòi, bất hạnh.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Chuẩn bị của GV**

- Giáo án.

- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi.

- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp.

- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà.

**2. Chuẩn bị của HS:** SGK, SBT Ngữ văn 6 tập một, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi, v.v…

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG**

**a. Mục tiêu:** Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

**b. Nội dung:** HS chia sẻ kinh nghiệm của bản thân.

**c. Sản phẩm:** Những suy nghĩ, chia sẻ của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

- GV tổ chức cho lớp thi tóm tắt truyện *Cô bé bán diêm*.

- GV dẫn dắt vào bài học.

**B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**Hoạt động 1: Ôn tập về miêu tả nhân vật trong truyện kể**

**a. Mục tiêu:** Nắm được nội dung của bài học, một số yếu tố của miêu tả nhân vật trong truyện kể như ngoại hình, hành động, ngôn ngữ, thế giới nội tâm.

**b. Nội dung:** HS sử dụng SGK, chắt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm học tập:** HS tiếp thu kiến thức thông qua sự hướng dẫn của GV, câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS thảo luận theo bàn, nêu lại các đặc điểm của miêu tả nhân vật trong truyện kể.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS thực hiện nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - GV gọi một số HS trả lời câu hỏi, yêu cầu cả lớp lắng nghe, nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Nhận xét, đánh giá**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức. | **Miêu tả nhân vật trong truyện kể**  - Ngoại hình: dáng vẻ bề ngoài của nhân vật (thân hình, gương mặt, ánh mắt, làn da, mái tóc, trang phục,…);  - Hành động: những cử chỉ, việc làm thể hiện cách ứng xử của nhân vật với bản thân và thế giới xung quanh;  - Ngôn ngữ: lời nói của nhân vật, được xây dựng ở cả hai hình thức đối thoại và độc thoại;  - Thế giới nội tâm: những cảm xúc, tình cảm, suy nghĩ của nhân vật. |

**Hoạt động 2: Ôn tập VB “Cô bé bán diêm”**

**a. Mục tiêu:** Hệ thống lại và nắm vững những nội dung chính của văn bản “Bài học đường đời đầu tiên”.

**b. Nội dung:** HS thảo luận, trả lời câu hỏi được phân công.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **NV1: Tổng quan về tác giả và tác phẩm**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV chia lớp thành các nhóm, cho HS đọc thầm lại văn bản và đặt câu hỏi:  *+ Tác giả của VB “Cô bé bán diêm” là ai? Hãy nêu một số nét về tác giả?*  *+ Nhân vật chính trong VB là ai?*  *+ Phương thức biểu đạt của VB là gì?*  *+ Truyện* ***Cô bé bán diêm*** *được kể bằng lời của người kể chuyện ngôi thứ mấy?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS thực hiện nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - GV mời đại diện các nhóm trình bày kết quả, yêu cầu cả lớp lắng nghe, nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Nhận xét, đánh giá**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức.  **NV2: Nhắc lại kiến thức trọng tâm của VB**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu các nhóm thảo luận:  + Nhóm 1: Tìm các chi tiết miêu tả về hoàn cảnh sống của em bé bán diêm.  + Nhóm 2: Phân tích ý nghĩa của các lần quẹt diêm.  + Nhóm 3: Tại sao nói cái chết của em bé bán diêm là một bi kịch lạc quan?  + Nhóm 4: Nêu nghệ thuật và nội dung của truyện *Em bé bán diêm*.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - Các nhóm thực hiện nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - GV mời đại diện các nhóm báo cáo kết quả thảo luận, yêu cầu cả lớp lắng nghe, nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Nhận xét, đánh giá**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt đáp án. | **I. TÌM HIỂU CHUNG VỀ VB**  **1. Tác giả**  - Hans Christian Andersen (1805 – 1875), Đan Mạch.  - Là nhà văn chuyên viết truyện cổ tích cho thiếu nhi. Bằng trí tưởng tượng phong phú, lãng mạn, ông đã sáng tạo nên một thế giới huyền ảo mà rất gần gũi với con người, cuộc sống đời thường.  **2. Tác phẩm**  - Các tác phẩm nổi tiếng: *Bầy chim thiên nga*, *Nàng công chúa và hạt đậu*, *Nàng tiên cá*, *Bộ quần áo mới của hoàng đế*.  - *Cô bé bán diêm* là một trong những truyện cổ tích nổi tiếng nhất của Andersen.  **3. Truyện *Cô bé bán diêm***  - Người kể chuyện: ngôi thứ ba;  - Phương thức biểu đạt: tự sự;  - Bố cục: 3 phần  + Đoạn 1: Từ đầu... *đôi bàn tay em đã cứng đờ ra*: hoàn cảnh của em bé bán diêm;  + Đoạn 2: Tiếp theo... *họ đã về chầu Thượng đế*: Những lần quẹt diêm và mộng tưởng của em bé;  + Đoạn 3: Còn lại: Mọi người phát hiện ra cái chết của em bé.  **II. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM**  **1. Hoàn cảnh của em bé bán diêm và em bé trong đêm giao thừa**  ***a. Cuộc sống của em bé bán diêm***  - Ngoại hình  - Gia cảnh  🡺 Tội nghiệp, đáng thương, thiếu vắng sự yêu thương, quan tâm, sự chia sẻ.  ***b. Trong đêm giao thừa***  - Cảnh sum họp đầm ấm, sung túc trong các nhà >< Cảnh đơn độc, đói rét, thiếu thốn về vật chất và tinh thần của em bé.  🡺 Tình cảnh thật khổ cực tội nghiệp, đáng thương: Cô độc, đói rét, bị đày ải mà không được ai đoái hoài, quan tâm, giúp đỡ.  **2. Thực tế và mộng tưởng**  Quẹt 5 lần:  - 4 lần đầu: mỗi lần 1 que.  - Lần cuối: cả bao.  **- Lần 1:**  Ngồi trước lò sưởi lửa cháy vui mắt toả hơi nóng dịu dàng 🡺 Vì em đang rét, muốn được sưởi ấm.  **- Lần 2:** Bàn ăn, đồ quý giá, ngỗng quay… 🡺 Vì em đang đói, muốn ăn (gần 12 giờ đêm rồi);  **- Lần 3:** Cây thông Noel, ngọn nến sáng rực, lấp lánh… 🡺 Em bé muốn được đón niềm vui, hi vọng vào năm mới.  **- Lần 4:** Thấy bà nội hiện về đang mỉm cười với em 🡺 Vì vậy lời cầu xin của em vang lên thống thiết sâu sâu;  **- Lần 5:** Em quẹt tất cả những que diêm còn lại trong bao 🡺 Mộng tưởng đẹp thể hiện khát khao cháy bỏng của cô bé về 1 cuộc sống tốt đẹp hạnh phúc.  Các mộng tưởng diễn ra theo trình tự hợp lý sau mỗi lần quẹt diêm:  - Khi diêm tắt, em bé trở về với thực tế phũ phàng  - Tương phản, đối lập, mộng tưởng đan xen thực tế...  🡺 Ý nghĩa: Thực tế cuộc sống chỉ là buồn đau, đói rét với người nghèo.  **3. Cái chết của em bé bán diêm**  - Sáng hôm sau – ngày đầu năm mới, mọi người phát hiện ra em bé đã chết: mặt ửng hồng, môi mỉm cười 🡪 Sự giải thoát, về thiên đường, về với hạnh phúc, nó chỉ có ở một thế giới phi hiện thực.  🡪 Người đời lãnh đạm, thiếu tình thương.  🡺 Cái chết vô tội, thương tâm.  **III. Tổng kết**  **1. Nghệ thuật**  - Miêu tả rõ nét cảnh ngộ và nỗi khổ cực của em bé bằng những chi tiết, hình ảnh đối lập.  - Sắp xếp trình tự sự việc nhằm khắc họa tâm lí em bé trong cảnh ngộ bất hạnh.  - Sáng tạo trong cách kể chuyện mang tính song song đối lập.  - Sáng tạo trong cách viết kết truyện.  **2. Nội dung, ý nghĩa**  Truyện không có một lời trữ tình ngoại đề nào của tác giả, nhưng đã thể hiện niềm thương cảm sâu sắc của nhà văn đối với những số phận bất hạnh. Là một cách nhắc nhở về thái độ của con người đối với cuộc sống. |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a. Mục tiêu:** HS khái quát lại nội dung bài học thông qua hệ thống câu hỏi và bài tập.

**b. Nội dung:** HS thảo luận, hoàn thành phiếu học tập

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của các câu hỏi, bài tập.

**d. Tổ chức thực hiện:**

- GV phát đề luyện tập, yêu cầu HS làm bài cá nhân:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I. Trắc nghiệm**  **Câu 1**. Tác giả của truyện *Cô bé bán diêm* là...   |  |  | | --- | --- | | A. Ta-go | B. An-đéc-xen | | C. Thạch Lam | D. Tô Hoài |   **Câu 2.** Nhà văn An-đéc-xen là người nước nào?   |  |  | | --- | --- | | A. Nga | B. Ấn Độ | | C. Hung-g-ri | D. Đan Mạch |   **Câu 3.** Điều nào sau đây không đúng về gia cảnh của cô bé bán diêm?  A. Gia đình sa sút, gia sản tiêu tan, phải rời khỏi chỗ ở đẹp đẽ, ấm cúng ngày trước.  B. Cô bé mồ côi mẹ, bà mất và chỉ ở với người cha.  C. Người cha yêu thương cô bé hết lòng.  D. Cô phải đi bán diêm kiếm sống.  **Câu 4.** Từ “lãnh đạm” trong đoạn văn trên có nghĩa là gì?  A. Tỏ ra căm ghét và khinh thường.  B. Không có tình cảm yêu mến, quý trọng.  C. Không có cảm giác hứng thú khi nhìn thấy.  D. Không biểu hiện tình cảm, tỏ ra không quan tâm đến.  **Câu 5.** Nhận xét về giá trị nghệ thuật của truyện *Cô bé bán diêm*.  A. Nghệ thuật tương phản giữa quá khứ và hiện tại.  B. Nghệ thuật tương phản giữa mộng tưởng và thực tại.  C. Nghệ thuật tương phản giữa hoàn cảnh và số phận.  D. Nghệ thuật tương phản giữa hình dáng và tính cách.  **Câu 6.** Có ý kiến cho rằng câu chuyện kết thúc bằng cái chết của em bé bán diêm nhưng lại mang đậm màu sắc cổ tích. Màu sắc cổ tích ở cuối truyện là:  A. Hoàn cảnh cực khổ của cô bé bán diêm.  B. Niềm hạnh phúc của cô bé khi được trở về trong vòng tay yêu thương của người bà, trong những mộng tưởng vẫn hiển hiện trên nụ cười của em ngay cả khi đã từ giã cõi đời.  C. Những lần quẹt diêm và mộng tưởng hiện ra trước mắt cô bé.  D. Bối cảnh đêm giao thừa.  **Câu 7.** Chọn các đáp án em cho là đúng:  Thông qua việc kể câu chuyện về cô bé bán diêm, nhà văn An-đéc-xen đã gửi đến cho người đọc thông điệp gì?  A. Thông điệp về sự thờ ơ, ghẻ lạnh của người đời.  B. Thông điệp về giấc mơ hạnh phúc của tuổi thơ.  C. Thông điệp về tình yêu đất nước và con người.  D. Thông điệp về ước mơ công lí và bình đẳng.  E. Thông điệp về tình yêu thương, sự sẻ chia đối với những con người bất hạnh.  **II. Tự luận**  **Câu 8.** Trong truyện, có rất nhiều chi tiết gây ấn tượng, em hãy cảm nhận về những chi tiết ấy bằng cách ghép các nhận định một cách phù hợp.   |  |  |  | | --- | --- | --- | | 1. Đôi chân trần của em bé. |  | a. Ước mơ về cuộc sống được ăn no mặc ấm. | | 2. Nụ cười của em bé trong buổi sáng hôm sau. |  | b. Thương xót cho số phận của em bé nghèo. | | 3. Lần quẹt diêm thứ hai. |  | c. Ước mơ về nơi chỉ có niềm vui và hạnh phúc. |   **Câu 9.** Trong tâm trí của cô bé bán diêm, ai được nhắc đến nhiều nhất? Vì sao người đó lại được nhắc đến nhiều như vậy?  **Câu 10.** Những mộng tưởng của cô bé bán diêm trái ngược với hiện thực cuộc sống của cô bé. Em hãy cho biết hiệu quả nghệ thuật của mộng tưởng và hiện thực đó. |

*- GV gọi một số HS trình bày kết quả.*

*- GV nhận xét, chốt đáp án.*

**Gợi ý đáp án:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I. Trắc nghiệm**   |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | | B | D | C | D | B | B | A, B, E |   **II. Tự luận**  **Câu 8.** 1 – b, 2 – c, 3 – a.  **Câu 9.** Trong tâm trí của cô bé bán diêm, bà được nhắc đến nhiều nhất vì sau khi mẹ mất, bà là người yêu thương em nhất.  **Câu 10.** Hiệu quả nghệ thuật: Đem đến cho người đọc niềm xót xa và cảm thông sâu sắc trước số phận của em bé. |

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu:** Giúp HS khắc sâu kiến thức đã học, vận dụng kiến thức đã học vào cuộc sống hằng ngày.

**b. Nội dung:** GV ra câu hỏi, HS hoạt động cá nhân, suy nghĩ trả lời.

**c. Sản phẩm:** Ý kiến, suy nghĩ của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- GV yêu cầu HS:* Viết đoạn văn (khoảng 5 – 7 câu) với nhan đề: Gửi tác giả truyện “Cô bé bán diêm”.

*- GV gợi ý:* Nhan đề: Gửi tác giả truyện “Cô bé bán diêm” cho thấy hình thức đoạn văn là một bức thư. Bức thư này là bức thư nói lên suy nghĩ của em sau khi đọc xong truyện “Cô bé bán diêm”. Em có thể viết về niềm thương cảm của em dành cho cô bé bán diêm, có thể viết về sự đồng tình của em với suy nghĩ của nhà văn, hay em cũng có thể bày tỏ quan điểm của mình về cái kết không có hậu giống như trong truyện cổ tích.

*- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.*

Ngày soạn: …/…/…

Ngày dạy: …/…/…

# ÔN TẬP: *GIÓ LẠNH ĐẦU MÙA*

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

Củng cố khắc sâu kiến thức về văn bản *Gió lạnh đầu mùa* mà các em đã được học thông qua các hệ thống câu hỏi và các phiếu học tập để ôn luyện …

**2. Năng lực**

**a. Năng lực chung**

- Hướng học sinh trở thành người đọc độc lập với các năng lực giải quyết vấn đề, tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, trình bày, thuyết trình, tương tác, hợp tác, v.v…

**b. Năng lực riêng biệt:**

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn bản *Gió lạnh đầu mùa*.

- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về văn bản *Gió lạnh đầu mùa*.

- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về thành tựu nội dung, nghệ thuật, ý nghĩa của văn bản.

- Năng lực phân tích, so sánh đặc điểm nghệ thuật của truyện với các truyện có cùng chủ đề.

**3. Phẩm chất:**

- Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: Nhận thức được ý nghĩa của tình yêu thương; biết quan tâm, chia sẻ với mọi người.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Chuẩn bị của GV**

- Giáo án.

- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi.

- Các phương tiện kỹ thuật, những hình ảnh liên quan đến chủ đề bài học *Gió lạnh đầu mùa*.

**2. Chuẩn bị của HS:** SGK, SBT Ngữ văn 6 tập một, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi, v.v…

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG**

**a. Mục tiêu:** Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

**b. Nội dung:** Hs sử dụng sgk, chắt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm:** Nhận thức và thái độ học tập của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

- GV tổ chức cho HS diễn kịch lại truyện ngắn *Gió lạnh đầu mùa*.

- HS đóng kịch.

- GV nhận xét, khích lệ các em.

**B. HỆ THỐNG LẠI KIẾN THỨC: Ôn tập VB *Gió lạnh đầu mùa***

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **NV1: Tổng quan về tác giả, tác phẩm**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV chia lớp thành các nhóm, cho HS đọc thầm lại văn bản và đặt câu hỏi:  *+ Tác giả của văn bản “Gió lạnh đầu mùa” là ai? Hãy nêu một số nét về tác giả.*  *+ Văn bản thuộc thể loại gì? Bố cục chia làm mấy phần, đó là những phần nào?*  *+ Nêu người kể chuyện của tác phẩm và phương thức biểu đạt.*  *+ Hãy tóm tắt lại văn bản “Gió lạnh đầu mùa”.*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS thực hiện nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - GV mời đại diện các nhóm trình bày kết quả, yêu cầu cả lớp lắng nghe, nhận xét.  **Bước 4: Nhận xét, đánh giá**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt đáp án.  **NV2: Nhắc lại kiến thức trọng tâm của VB**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu thảo luận:  + Nhóm 1: Phân tích nhân vật Sơn và Lan khi đi chơi cùng đám trẻ em nghèo và cho bé Hiên chiếc áo.  + Nhóm 2: Phân tích nhân vật Sơn và Lan lúc chiều tối trở về nhà.  + Nhóm 3: Phân tích nhân vật bé Hiên.  + Nhóm 4: Phân tích nhân vật những đứa trẻ nghèo.  + Nhóm 5: Phân tích hai người mẹ.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - Các nhóm thực hiện nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - GV mời đại diện các nhóm báo cáo kết quả trước lớp, yêu cầu cả lớp lắng nghe, nhận xét.  **Bước 4: Nhận xét, đánh giá**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức.  **NV3: Tổng kết về nội dung và nghệ thuật**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS làm việc theo cặp, thảo luận về nội dung và nghệ thuật của tác phẩm.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS thực hiện nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - GV mời một số HS trả lời trước lớp.  **Bước 4: Nhận xét, đánh giá**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức. | **I. TÌM HIỂU CHUNG VỀ VB**  **1. Tác giả**  - Tên khai sinh là Nguyễn Tường Vinh (1910 – 1942).  - Sinh ra ở Hà Nội, lúc nhỏ sống ở quê ngoại – phố huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.  - Sáng tác ở nhiều thể loại (tiểu thuyết, truyện ngắn, tùy bút,...) song thành công nhất vẫn là truyện ngắn. Truyện ngắn của Thạch Lam giàu cảm xúc, lời văn bình dị và đậm chất thơ. Nhân vật chính thường là những con người bé nhỏ, cuộc sống nhiều vất vả, cơ cực mà tâm hồn vẫn tinh tế, đôn hậu. Tác phẩm của Thạch Lam ẩn chứa niềm yêu thương, trân trọng đối với thiên nhiên, con người, cuộc sống.  **2. Tác phẩm**  - Các truyện ngắn tiêu biểu của Thạch Lam: *Gió đầu mùa*, *Nắng trong vườn*, *Sợi tóc*,...  - *Gió lạnh đầu mùa* là một trong những truyện ngắn xuất sắc viết về đề tài trẻ em của Thạch Lam.  **3. Truyện ngắn *Gió lạnh đầu mùa***  - Người kể chuyện: ngôi thứ ba.  - Phương thức biểu đạt: tự sự kết hợp miêu tả.  - Thể loại: truyện ngắn.  - Bố cục:  + Đoạn 1: Từ đầu... *Sơn thấy mẹ hơi rơm rớm nước mắt*: Sự thay đổi của cảnh vật và con người khi thời tiết chuyển lạnh;  + Đoạn 2: Tiếp... *trong lòng tự nhiên thấy ấm áp vui vui*: Sơn và Lan ra ngoài chơi với các bạn nhỏ ngoài chợ và quyết định cho bé Hiên chiếc áo;  + Đoạn 3: Còn lại: Thái độ và cách ứng xử của mọi người khi phát hiện hành động cho áo của Sơn.  **II. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM**  **1. Nhân vật Sơn và Lan**  ***a. Gia cảnh***  - Gia cảnh: sung túc  + Có vú già.  + Cách xưng hô:   * Cách mẹ Sơn gọi em Duyên ngay từ đầu tác phẩm: “cô Duyên” – “cô” – trang trọng. * Cách gọi mẹ của Sơn: “mợ” 🡪 gia đình trung lưu.   + Những người nghèo khổ mà Sơn quen biết vẫn vào vay mượn ở nhà Sơn.  🡺 Gia đình sung túc, giàu tình cảm, lòng trắc ẩn.  ***b. Khi ra ngoài chơi với các bạn nhỏ nghèo ở chợ***  - Thái độ: *Sơn và chị vẫn thân mật chơi đùa với, chứ không kiêu kỳ và khinh khỉnh như các em họ của Sơn*  - Khi thấy Hiên đứng nép một chỗ không ra chơi cùng:  + Gọi ra chơi.  + Hỏi: “Áo lành đâu không mặc?”; “Sao không bảo u mày may cho?” 🡪 Câu hỏi có sự phát triển theo câu trả lời của Hiên 🡪 Quan tâm thật lòng.  + Quyết định đem cho Hiên chiếc áo: *chợt nhớ ra mẹ cái Hiên rất nghèo*, *thấy động lòng thương*, *một ý nghĩ tốt bỗng thoáng qua trong tâm trí*.  🡪 tình cảm trong sáng của trẻ thơ, tâm hồn nhân hậu của chị em Sơn.  ***c. Chiều tối khi trở về nhà***  - Ngây thơ, sợ hãi, đi tìm Hiên để đòi áo  🡪 Lúc đó mới hiểu mẹ rất quý chiếc áo bông ấy; vẫn có sự trẻ con: đã cho bạn rồi còn đòi lại.  🡪 Lối miêu tả chân thực, tự nhiên của Thạch Lam khi khắc họa nhân vật trẻ em.  **2. Nhân vật Hiên và những đứa trẻ nghèo**  ***a. Không gian/ khung cảnh***  + *Chợ vắng không, mấy cái quán chơ vơ lộng gió, rác bẩn rải rác lẫn với lá rụng của cây đề*  + *Mặt đất rắn lại và nứt nẻ những đường nho nhỏ, kêu vang lên tanh tách dưới nhịp guốc của hai chị em*  🡪 Yên ả, vắng lặng 🡪 Nghèo, lại thêm mùa đông càng khắc họa sâu về tình cảnh khốn khó.  ***b. Dáng vẻ***  + *mặc không khác ngày thường*, *vẫn những bộ quần áo màu nâu bạc đã vá nhiều chỗ*;  + *môi tím lại*, *qua những chỗ áo rách, da thịt thâm đi*;  + *mỗi cơn gió đến*, *run lên*, *hàm răng đập vào nhau.*  ***c. Thái độ***  + đương đợi Sơn ở cuối chợ để chơi đánh khăng, đánh đáo  + *đều lộ vẻ vui mừng, nhưng chúng vẫn đứng xa, không dám vồ vập* 🡪 *như biết cái phận nghèo hèn của chúng vậy*;  + *giương đôi mắt ngắm bộ quần áo mới của Sơn*   * “giương”: ngước lên và mở to 🡪 có sự chú ý đặc biệt * “ngắm”: nhìn một cách tập trung, có sự yêu thích, ước mong   🡪 Một bộ quần áo mới mà được chú ý đặc biệt và ước mong 🡪 Càng khắc họa đậm hơn sự nghèo khó  ***d. Nhân vật Hiên***  - *Từ nãy vẫn đứng dựa vào cột quán*, *co ro đứng bên cột quán* 🡪 *Từ nãy*: thời gian dài, *co ro*: lạnh phải khúm người lại 🡪 Vừa lạnh, phải chịu trong thời gian dài, lại còn có thêm mặc cảm: đứng ẩn nấp “dựa vào cột quán”;  - *Gọi không lại*  - *Chỉ mặc có manh áo rách tả tơi, hở cả lưng và tay*  - Khi được hỏi 🡪 *bịu xịu* trả lời: mặt xị xuống, thường đi kèm những lời có ý buồn tủi 🡪 mặc cảm, có sự tủi thân, như sắp vỡ òa.  ***e. So sánh Hiên với cô bé bán diêm***  - Giống:  + Đều là những bé gái ở trong hoàn cảnh đáng thương;  + Đều thiếu thốn vật chất, và ở trong mùa đông khắc nghiệt  - Khác:   |  |  |  | | --- | --- | --- | |  | **Hiên** | **Cô bé bán diêm** | | **Tên** | Có tên | Không tên | | **Không gian** | Việt Nam đầu thế kỷ: đa phần nghèo | Đan Mạch/Châu Âu: tác giả khắc họa rõ nét sự đối lập giàu nghèo | | **Thời gian** | Đầu mùa đông  🡪 Cái lạnh mới bắt đầu | Chính đông, khoảnh khắc giao thừa, chuyển giao giữa năm cũ và năm mới  🡪 Cô bé bán diêm đã phải chịu giá rét trong thời gian dài, đặc biệt tâm trạng sẽ buồn hơn Hiên vì đây là lúc mọi người quây quần bên gia đình đầm ấm đón chào năm mới. | | **Tình thương** | - Hiên có nhận được tình thương của mọi người xung quanh: mẹ, bạn bè, v.v... | Cô bé bán diêm không nhận được tình yêu thương: bị bố đánh đập, mắng chửi, bị người qua lại lãnh đạm, thờ ơ | | **Cái kết** | Cái kết có hậu, Hiên có áo ấm | Cái kết vừa có hậu vừa mang tính bi kịch, cô bé bán diêm đã chết |   **3. Hai người mẹ: mẹ của Sơn và mẹ của Hiên**  ***a. Mẹ của Hiên***  - Nghề: chỉ có nghề đi mò cua bắt ốc 🡪 không đủ tiền để may áo cho con  - Thái độ và hành động của mẹ Hiên khi biết Sơn cho Hiên chiếc áo:  + Khép nép, nói tránh: “Tôi biết cậu ở đây đùa, nên tôi phải vội vàng đem lại đây trả mợ” 🡪 Cách xưng hô có sự tôn trọng, như người dưới với người trên: Tôi – cậu – mợ;  + Tự trọng: Sau khi trả xong, không xin xỏ gì mà đi về luôn.  🡪 Thái độ: khép nép, nhưng cư xử đúng đắn, tự trọng của một người mẹ nghèo khổ  ***b. Mẹ của Sơn***  - Cách cư xử nhân hậu, tế nhị của một người mẹ có điều kiện sống khá giả hơn.  - Với các con, cách cư xử vừa nghiêm khắc, vừa yêu thương 🡪 không nên tự tiện lấy áo đem cho nhưng mẹ vui vì các con biết chia sẻ, giúp đỡ người khác...  **III. Tổng kết**  **1. Nghệ thuật**  - Nghệ thuật tự sự kết hợp miêu tả;  - Giọng văn nhẹ nhàng, giàu chất thơ;  - Miêu tả tinh tế  **2. Nội dung**  Truyện ngắn khắc họa hình ảnh những người ở làng quê nghèo khó, có lòng tự trọng và những người có điều kiện sống tốt hơn biết chia sẻ, yêu thương người khác. Từ đó đề cao tinh thần nhân văn, biết đồng cảm, sẻ chia, giúp đỡ những người thiệt thòi, bất hạnh. |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP - VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu:** HS khái quát lại nội dung bài học thông qua hệ thống câu hỏi và bài tập.

**b. Nội dung:** HS thảo luận, hoàn thành phiếu học tập

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của các câu hỏi, bài tập.

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- GV phát đề luyện tập theo từng bàn, các bạn trong cùng bàn thảo luận, khoanh vào đáp án đúng:*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **ĐỀ LUYỆN TẬP SỐ 1**  **Câu 1.** Một truyện ngắn hay thường đặt chúng ta trước những băn khoăn, những chờ đợi để không muốn ngừng việc đọc.Từ vị trí người đọc, theo dõi các sự việc và tâm trạng nhân vật, em thấy *Gió lạnh đầu mùa* đã lần lượt đặt mình trước những chờ đợi như thế nào?  A. Không đòi được áo, chị em Sơn sẽ thế nào? Có bị mẹ mắng không?  B. Buổi sáng hôm nay, mùa đông đột nhiên đến, không báo trước.  C. Sau khi mẹ Hiên trả áo và về, mẹ sẽ làm gì với hai chị em Sơn?  D. Sơn cũng thấy lạnh, vội vơ lấy cái chăn trùm lên đầu rồi cất tiếng gọi chị.  E. Khi biết Sinh sẽ mách mẹ, hai chị em đi tìm Hiên đòi áo liệu có đòi được không?  F. Chị em Sơn sẽ chơi với đám trẻ nghèo như thế nào? Họ sẽ làm gì khi thấy Hiên bị rét?  **Câu 2.** Tại sao Sơn lại nghĩ đến việc đem chiếc áo bông của em Duyên cho Hiên?  A. Hiên và Duyên là bạn chơi với nhau.  B. Hiên trạc tuổi Duyên nên chắc sẽ mặc vừa áo Duyên.  C. Vì Duyên đã mất không cần dùng áo nữa.  D. Vì Hiên mặc áo rách, bị rét, Sơn rất thương.  **Câu 3.** Khi ý nghĩ cho áo bỗng thoáng qua trong trí, Sơn đã làm gì?  A. Lập tức về nhà lấy áo cho Hiên.  B. Lưỡng lự suy nghĩ thật kĩ rồi về lấy áo.  C. Bảo chị Lan về nhà lấy áo.  D. Rủ chị Lan về lấy áo cho Hiên.  **Câu 4.** Khi chị Lan chạy về nhà lấy áo, Sơn có tâm trạng ra sao?  A. Sơn háo hức chờ đợi.  B. Trong lòng Sơn tự nhiên thấy ấm áp, vui vui.  C. Sơn thấy tự hào vì mình đã làm được một việc tốt.  D. Chị Lan về lấy áo, Sơn lại thấy hơi lo vì chưa xin phép mẹ.  **Câu 5.** Cảm nhận của em về Sơn sau khi đọc xong tác phẩm này?  A. Sơn sống trong gia đình có điều kiện nên rất hào phóng.  B. Sơn là một câu bé có tâm hồn đa cảm và giàu lòng trắc ẩn.  C. Sơn là một cậu bé con nhà giàu nhưng không kênh kiệu.  D. Sơn đem cho cái áo cũ để mẹ không còn nhớ đến em Duyên nữa.  **Câu 6.** Cách kết thúc truyện của Thạch Lam là…  A. Là một kết thúc bất ngờ mà trọn vẹn.  B. Là một kết thúc mở, khiến người đọc phải suy đoán nhiều.  C. Là một kết thúc trọn vẹn, hoàn hảo.  D. Là một kết thúc đột ngột khi sự việc chưa được giải quyết.  **Câu 7.** Sắp xếp để được nội dung đúng từng phần của văn bản *Gió lạnh đầu mùa*.   |  |  |  | | --- | --- | --- | | Phần 1 |  | a. Tâm trạng của chị em Sơn sau khi cho áo và kết thúc | | Phần 2 |  | b. Chuyện chị em Sơn ra chợ chơi với đám trẻ con nghèo và lấy áo bông cũ cho Hiên | | Phần 3 |  | c. Khung cảnh gia đình Sơn trong một buổi sớm mùa đông đến sớm. |   **Câu 8.** Đọc phần cuối truyện (từ “Hai chị em lo lắng dắt tay nhau lẻn về nhà”) em suy nghĩ thế nào về các bà mẹ (mẹ của Hiên, mẹ của Lan, Sơn)?  1. Vừa đi làm về thấy con có áo mới liền mang sang trả.  2. Không trách mắng hai con đã tự ý mang chiếc áo kỉ niệm đem cho.  3. Nghèo khổ nhưng không tham lam.  4. Trách mắng con âu yếm, vẫn thể hiện sự bao dung và lòng nhân hậu.  5. Sẵn lòng cho mẹ Hiên mượn tiền để mua áo ấm cho con.  6. Biết Sơn tốt bụng nên đỡ lời cho cậu không bị mẹ mắng.   |  |  |  | | --- | --- | --- | | Mẹ của Hiên |  | Mẹ của Sơn và Lan | |  |  |  |   **Câu 9.** Từ truyện ngắn *Gió lạnh đầu mùa*, em hãy viết một đoạn văn về lòng trắc ẩn của con người. |

*- GV gọi một số HS trình bày bài làm, sau đó nhận xét, chốt đáp án.*

**Gợi ý đáp án:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| A, C, E, F | E | D | B | B | A |

**Câu 7.**

1 – c, 2 – b, 3 – a.

**Câu 8.**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Mẹ của Hiên |  | Mẹ của Sơn và Lan |
| 1, 3, 6. |  | 2, 4, 5. |

Ngày soạn: …/…/…

Ngày dạy: …/…/…

# ÔN TẬP: *CON CHÀO MÀO*

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

Củng cố khắc sâu kiến thức về văn bản *Con chào mào* mà các em đã được học thông qua các hệ thống câu hỏi và các phiếu học tập để ôn luyện…

**2. Năng lực**

***a. Năng lực chung***

*- Năng lực tự chủ và tự học:* Tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh để hiểu về văn bản đã học

*- Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Thảo luận nhóm để thực hiện phiếu học tập, hợp tác giải quyết vấn đề để hiểu về văn bản đã học.

*- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Năng lực trình bày và trao đổi thông tin trước lớp.

***b. Năng lực đặc thù***

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn bản *Con chào mào*.

- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về văn bản *Con chào mào*.

- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về thành tựu nội dung, nghệ thuật, ý nghĩa của bài thơ.

- Năng lực phân tích, so sánh đặc điểm nghệ thuật văn bản thơ *Con chào mào* với các bài thơ khác có cùng chủ đề.

**3. Phẩm chất:**

**- Chăm chỉ:** Có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng học được ở nhà trường, trong sách báo và từ các nguồn tin cậy khác vào học tập và đời sống hằng ngày.

**- Trách nhiệm**: Có ý thức tham gia thảo luận nhóm để thống nhất vấn đề. Xây dựng thái độ hòa nhã khi tham gia làm việc nhóm. Có trách nhiệm trong việc trình bày lắng nghe và phản biện.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

- Học liệu: Ngữ liệu/ Sách giáo khoa, phiếu học tập.

- Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. KHỞI ĐỘNG**

**a. Mục tiêu:** Tạo tâm thế và định hướng chú ý cho HS; tạo vấn đề vào chủ đề.

**b. Nội dung:** HS trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời/chia sẻ của HS bằng ngôn ngữ.

**d. Tổ chức hoạt động:**

- GV tổ chức trò chơi cho HS bắt chước tiếng chim.

- GV dẫn vào bài học.

**B. HỆ THỐNG LẠI KIẾN THỨC**

**a. Mục tiêu:** Hệ thống lại và nắm vững những nội dung chính của VB *Con chào mào*.

**b. Nội dung**: HS thảo luận, trả lời câu hỏi được phân công.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **NV1: Tổng quan về tác giả, tác phẩm**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV chia lớp thành các nhóm, cho HS đọc thầm lại văn bản và đặt câu hỏi:  *+ Tác giả của văn bản “Con chào mào” là ai? Hãy nêu một số nét về tác giả?*  *+ Văn bản thuộc thể loại gì? Bố cục chia làm mấy phần, đó là những phần nào?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - Các nhóm thực hiện nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - GV mời một số HS trình bày kết quả trước lớp, yêu cầu cả lớp lắng nghe nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Nhận xét, đánh giá**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức.  **NV2: Nhắc lại kiến thức trọng tâm**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV chia lớp thành 3 nhóm, yêu cầu các nhóm thảo luận:  + Nhóm 1: Hình ảnh và tiếng hót của con chào mào.  + Nhóm 2: Cảm xúc ban đầu của nhân vật “tôi” về tiếng chim.  + Nhóm 3: Cảm xúc lúc sau của nhân vật “tôi” về tiếng chim.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - Các nhóm thực hiện nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - GV mời đại diện các nhóm trình bày kết quả, yêu cầu cả lớp lắng nghe, nhận xét.  **Bước 4: Nhận xét, đánh giá**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt đáp án.  **NV3: Tổng kết**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS thảo luận theo cặp, nêu nghệ thuật và nội dung của bài thơ.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS thực hiện nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - GV mời một số HS trình bày kết quả thảo luận trước lớp, yêu cầu cả lớp lắng nghe, nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Nhận xét, đánh giá**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức. | **I. TÌM HIỂU CHUNG VỀ VB**  **1. Tác giả**  - Mai Văn Phấn (1955), quê quán: Ninh Bình.  - Ông sáng tác thơ và viết tiểu luận phê bình. Thơ Mai Văn Phấn rất phong phú về đề tài; có những cách tân về nội dung và nghệ thuật; một số bài thơ được dịch ra nhiều thứ tiếng.  **2. Tác phẩm**  Bài thơ *Con chào mà*o được trích trong *Bầu trời không mái che*, NXB Hội nhà văn, 2010.  - Thể loại: thơ tự do.  - Bố cục: 3 phần  + Phần 1: Khổ 1: Hình ảnh và tiếng hót của con chào mào.  + Phần 2: Khổ 2, 3, 4: Suy nghĩ, cảm xúc của nhân vật “tôi” muốn giữ con chim ở lại bên mình.  + Phần 3: Còn lại: hình ảnh và tiếng chim chào mào đã được nhân vật “tôi” lưu giữ trong ký ức.  **II. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM**  ***2.1. Hình ảnh và tiếng hót của con chào mào***  - Màu sắc: đốm trắng màu đỏ 🡪 Màu sắc của thiên nhiên.  - Tiếng hót: triu... uýt... huýt... tu hìu... 🡪 Tiếng hót dài, trong trẻo.  - “Cây cao chót vót” 🡪 Khung cảnh thiên nhiên thoáng đãng, bình yên.  ***2.2. Cảm xúc của nhân vật “tôi” về tiếng chim***  *a. Lúc đầu*  - “Vội vẽ chiếc lồng trong ý nghĩ”, “Sợ chim bay đi” 🡪 Thích tiếng chim, muốn tiếng chim là của riêng mình (“độc chiếm”), muốn giữ mãi ở bên cạnh.  *b. Lúc sau*  - “Chẳng cần chim lại bay về/ Tiếng hót ấy giờ tôi nghe rất rõ” 🡪 Vẫn rất thích tiếng chim, nhưng hiểu chim chào mào là một phần của thiên nhiên 🡪 Trân trọng tiếng chim và lưu giữ nó trong ký ức.  **III. TỔNG KẾT**  ***1. Nghệ thuật***  - Thể thơ tự do phù hợp với mạch tâm trạng, cảm xúc.  - Sử dụng các biện pháp điệp ngữ nhằm miêu tả, nhấn mạnh hình ảnh, vẻ đẹp trong tiếng hót của con chim chào mào. Từ đó làm nổi bật vẻ đẹp thiên nhiên và cảm xúc của chủ thể trữ tình với thiên nhiên.  ***2. Nội dung***  Bài thơ miêu tả vẻ đẹp của chú chim chào mào. Từ đó ta thấy được vẻ đẹp của thiên nhiên và tình yêu của con người đối với thiên nhiên. |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a. Mục tiêu:** HS khái quát lại nội dung bài học thông qua hệ thống câu hỏi và bài tập.

**b. Nội dung:** HS thảo luận, hoàn thành phiếu học tập

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của các câu hỏi, bài tập.

**d. Tổ chức thực hiện:**

**-** *GV phát đề luyện tập theo từng bàn, các bạn trong cùng bàn thảo luận, khoanh vào đáp án đúng:*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **ĐỀ LUYỆN TẬP SỐ 1**  ***Khoanh tròn đáp án đúng trước mỗi câu hỏi sau đây:***  **Câu 1**. Tác giả của bài thơ *Con chào mào* là ai?   |  |  | | --- | --- | | A. Xuân Quỳnh | B. Lâm Thị Mỹ Dạ | | C. Nguyễn Thế Hoàng Linh | D. Mai Văn Phấn |   **Câu 2.** Bài thơ *Con chào mào* được rút ra từ tập thơ nào?   |  |  | | --- | --- | | A. *Tĩnh lặng* | B. *Lặng yên cho nước chảy* | | C. *Những nguyên âm trong sương sớm* | D. *Bầu trời không mái che* |   **Câu 3.** Vì sao nhân vật “tôi” trong bài thơ *Con chào mào* lại “vội vẽ chiếc lồng trong ý nghĩ”?  A. Vì nhân vật “tôi” sợ chim bay đi.  B. Vì nhân vật “tôi” muốn giữ tiếng chim lại cho riêng mình.  C. Vì nhân vật “tôi” yêu thích tiếng chim.  D. Cả A, B, C đều đúng.  **Câu 4.** Vì sao lúc sau, nhân vật “tôi” không cần chim bay về mà vẫn nghe rất rõ tiếng hót của nó?  A. Vì nhân vật “tôi” đã lưu giữ được tiếng chim trong ký ức.  B. Vì nhân vật “tôi” yêu tiếng chim, muốn con chim được tự do.  C. Vì nhân vật “tôi” nghe thấy tiếng chim ở xa.  D. Cả A và B đều đúng.  **Câu 5.** Con chào mào trong bài thơ cùng tên có tiếng hót như thế nào?   |  |  | | --- | --- | | A. triu... uýt... huýt... tu hìu... | B. cúc cu | | C. Chiếp... chiếp.... |  |   **Câu 6.** Phát biểu nào dưới đây nói đúng về nghệ thuật của bài thơ *Con chào mào*?  A. Thể thơ tự do phù hợp với mạch tâm trạng, cảm xúc.  B. Biện pháp tu từ điệp ngữ có tác dụng nhấn mạnh vẻ đẹp trong tiếng hót của con chim chào mào.  C. Biện pháp tu từ giúp làm nổi bật vẻ đẹp thiên nhiên và cảm xúc của chủ thể trữ tình với thiên nhiên.  D. Cả A, B, C đều đúng. |

- GV mời một số HS nêu bài làm của mình, sau đó GV sửa bài, chốt đáp án.

**Gợi ý đáp án:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| D | D | D | D | A | D |

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu:** Giúp HS khắc sâu kiến thức đã học, vận dụng kiến thức đã học vào cuộc sống hằng ngày.

**b. Nội dung:** GV ra câu hỏi, HS hoạt động cá nhân, suy nghĩ trả lời.

**c. Sản phẩm:** Ý kiến, suy nghĩ của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- GV đặt câu hỏi:* Từ việc đọc hiểu bài thơ *Con chào mào*, em hãy viết đoạn văn (khoảng 5 - 7 câu) trình bày suy nghĩ của em về cách ứng xử với vẻ đẹp thiên nhiên.

*- HS suy nghĩ, hình thành và triển khai ý tưởng, tư duy độc lập, viết đoạn văn theo yêu cầu.*

Ngày soạn: …/…/…

Ngày dạy: …/…/…

# THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT: ÔN TẬP VỀ CỤM DANH TỪ, CỤM ĐỘNG TỪ, CỤM TÍNH TỪ

**I. MỤC TIÊU**

**1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt**

- Hiểu được tác dụng của việc mở rộng thành phần chính của câu bằng cụm từ.

- Nhận biết được cụm danh từ.

- Biết cách mở rộng thành phần chính của câu bằng cụm danh từ, cụm động từ và cụm tính từ.

**2. Năng lực**

**a. Năng lực chung**

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác...

**b. Năng lực riêng biệt**

- Năng lực nhật biết và phân tích tác dụng của việc mở rộng thành phần chính của câu bằng cụm từ; nhận biết và phân tích được cụm danh từ, cụm động từ, cụm tính từ.

- Năng lực mở rộng thành phần chính của câu bằng cụm danh từ, cụm động từ, cụm tính từ.

**3. Phẩm chất**

- Có ý thức vận dụng kiến thức vào giao tiếp và tạo lập văn bản.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Chuẩn bị của GV**

- Giáo án.

- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi.

- Các phương tiện kỹ thuật, những đoạn phim ngắn (ngâm thơ, đọc thơ), tranh ảnh liên quan đến chủ đề bài học.

**2. Chuẩn bị của HS:** SGK, SBT Ngữ văn 6 tập một, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi, v.v…

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG**

**a. Mục tiêu:** Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

**b. Nội dung:** GV trình bày vấn đề.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

- GV mời một HS đặt một câu bất kì trước lớp, sau đó tùy vào câu mà HS đặt để phân tích ví dụ về cụm danh từ/ cụm động từ/ cụm tính từ.

**B. HỆ THỐNG LẠI KIẾN THỨC: Nhắc lại về cụm danh từ, cụm động từ, cụm tính từ**

**a. Mục tiêu:** HS nhắc lại và nắm vững kiến thức về truyện đồng thoại.

**b. Nội dung:** HS thảo luận, trả lời câu hỏi được phân công.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV chia lớp thành 6 nhóm và giao nhiệm vụ:  + Nhóm 1+2: Nêu đặc điểm của cụm danh từ và lấy ví dụ.  + Nhóm 3+4: Nêu đặc điểm của cụm động từ và lấy ví dụ.  + Nhóm 5+6: Nêu đặc điểm của cụm tính từ và lấy ví dụ.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - Các nhóm thực hiện nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - GV mời đại diện các nhóm báo cáo kết quả thảo luận, yêu cầu các nhóm khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Nhận xét, đánh giá**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt đáp án. | **I. Hệ thống kiến thức**  **1. Cụm danh từ**  - Cụm danh từ gồm ba phần:  + Phần trung tâm ở giữa: là danh từ  + Phần phụ trước: thường thể hiện số lượng của sự vật mà danh từ trung tâm biểu hiện  + Phần phụ sau: thường nêu đặc điểm của sự vật, xác định vị trí của sự vật trong không gian, thời gian.  VD: Một ông lão, hai cô gái xinh đẹp,…  **2. Cụm động từ**  - Cụm động từ gồm ba phần:  + Phần trung tâm ở giữa: động từ  + Phần phụ trước: thường bổ sung cho động từ ý nghĩa về thời gian, khẳng định/phủ định, tiếp diễn  + Phần phụ sau: thường bổ sung cho động từ những ý nghĩa về đối tượng, địa điểm, thời gian.  VD: Đang chơi trốn tìm, ăn canh rong biển, học tiếng Việt,...  **3. Cụm tính từ**  - Cụm tính từ gồm ba phần:  + Phần trung tâm ở giữa: tính từ  + Phần phụ trước: thường bổ sung cho tính từ những ý nghĩa về mức độ, thời gian, sự tiếp diễn,...  + Phần phụ sau: thường bổ sung cho tính từ những ý nghĩa về phạm vi, mức độ,...  VD: *đã cũ, chưa cũ, cũ lắm,...* |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu:** HS khái quát lại nội dung bài học thông qua hệ thống câu hỏi và bài tập.

**b. Nội dung hoạt động:** HS thảo luận, hoàn thành phiếu học tập

**c. Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của các câu hỏi, bài tập.

**d. Tổ chức thực hiện:**

**NV1:** *GV phát đề luyện tập, yêu cầu HS làm việc cá nhân.*

|  |
| --- |
| **ĐỀ LUYỆN TẬP SỐ 1**  **I. Khoanh vào đáp án đúng.**  **Câu 1.** Dòng nào sau đây KHÔNG phải cụm danh từ?  A. Một con ngỗng quay.  B. Ngỗng ta nhảy ra khỏi đĩa.  C. Những bức tường dày đặc và lạnh lẽo.  D. Mấy người khách qua đường.  **Câu 2.** Dòng nào sau đây KHÔNG phải cụm động từ?  A. Lại gần chị thì thầm.  B. Đem cho nó cái áo bông cũ.  C. Với lòng ngây thơ của tuổi trẻ.  D. Đứng lặng yên đợi.  **Câu 3.** Dòng nào sau đây KHÔNG phải cụm tính từ?  A. Say sưa uống ánh mặt trời.  B. Sáng vằng vặc.  C. Rất đau lòng.  D. Cười tươi.  **II. Hoàn thành theo yêu cầu**  **Câu 1.** Tìm cụm danh từ trong những câu sau. Xác định trung tâm của cụm danh từ và những ý nghĩa mà trung tâm đó được bổ sung.  a. *Em quẹt que diêm thứ hai, diêm cháy và sáng rực lên.*  b. *Bức tường như biến thành một tấm rèm bằng vải màn.*  **Câu 2.** Gạch dưới cụm động từ trong mỗi câu sau. Khoanh vào động từ trung tâm của những cụm động từ đó, nêu ý nghĩa mà trung tâm của cụm động từ đó được bổ sung.  a. *Cậu nắm lấy tay bố đang duỗi ra ngoài chăn.*  b. *Người bệnh thở hổn hển khó nhọc.*  c. *Cậu bé viết nhanh thoăn thoắt.*  **Câu 3.** Các câu sau có vị ngữ là một tính từ. Em hãy mở rộng câu đó thành câu có vị ngữ là một cụm tính từ. So sánh cách viết của hai câu văn đó và nêu ý nghĩa mà tính từ đó được bổ sung.  *Mẫu:* Em bé **xinh**./ Em bé **rất xinh**./ Em bé **khá xinh**./ Em bé **xinh như thiên thần**.  a. Ngôi nhà **nhỏ**.  b. Người **mệt**.  c. Cô giáo **trẻ**. |

- GV mời một số HS trình bày bài làm trước lớp, sau đó sửa bài, chốt đáp án.

Gợi ý đáp án:

**I. Khoanh vào đáp án đúng**

1 – B, 2 – C, 3 – D.

**II. Hoàn thành theo yêu cầu**

**Câu 1.**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Cụm danh từ và danh từ trung tâm** | **Ý nghĩa mà danh từ trung tâm được bổ sung** |
| a | - CDT: *que diêm thứ hai*.  - DTTT : *que diêm*. | Số lượt của que diêm. |
| b | - CDT: *một tấm rèm bằng vải màn*.  - DTTT: *tấm rèm*. | Số lượng của tấm rèm và chất liệu của tấm rèm. |

**Câu 2.** Gạch dưới cụm động từ trong mỗi câu sau. Khoanh vào động từ trung tâm của những cụm động từ đó, nêu ý nghĩa mà trung tâm của cụm động từ đó được bổ sung.

a. *Cậu nắm lấy tay bố đang duỗi ra ngoài chăn.*

b. *Người bệnh thở hổn hển khó nhọc.*

c. *Cậu bé viết nhanh thoăn thoắt.*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Cụm động từ và động từ trung tâm** | **Ý nghĩa mà động từ trung tâm được bổ sung** |
| a | - CĐT: *nắm lấy tay bố đang duỗi ra ngoài chăn*.  - ĐTTT : *nắm lấy*. | Làm rõ đối tượng cho hành động *nắm lấy*. |
| b | - CĐT: *thở hổn hển khó nhọc*.  - ĐTTT: *thở*. | Tính chất, cách thức của hành động *thở*. |
| c | - CĐT: *viết nhanh thoăn thoắt*.  - ĐTTT: *viết*. | Tính chất nhanh, tốc độ của hành động *viết*. |

**Câu 3.** Các câu sau có vị ngữ là một tính từ. Em hãy mở rộng câu đó thành câu có vị ngữ là một cụm tính từ. So sánh cách viết của hai câu văn đó và nêu ý nghĩa mà tính từ đó được bổ sung.

*Mẫu:* Em bé **xinh**./ Em bé **rất xinh**./ Em bé **khá xinh**./ Em bé **xinh như thiên thần**.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Câu có vị ngữ là một tính từ | Câu có bị ngữ là một cụm tính từ | Ý nghĩa mà tính từ được bổ sung |
| a. Ngôi nhà **nhỏ**. | a. Ngôi nhà **quá** **nhỏ**. | Mức độ nhỏ của ngôi nhà. |
| b. Người **mệt**. | b. Người **hơi mệt**. | Mức độ mệt. |
| c. Cô giáo **trẻ**. | c. Cô giáo **trẻ như học sinh**. | Cụ thể hóa sự trẻ trung của cô giáo. |

**NV2:** GV phát phiếu bài tập và yêu cầu HS hoàn thành theo cặp.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **ĐỀ LUYỆN TẬP SỐ 2**  **I. Khoanh vào đáp án đúng**  **Câu 1.** Dòng nào sau đây KHÔNG phải một cụm danh từ?  A. Một nhà buôn giàu có.  B. Những ngôi sao trên trời.  C. Cũng biến đi mất như lò sưởi.  D. Hai bà cháu.  **Câu 2.** Dòng nào sau đây KHÔNG phải là một cụm động từ?  A. Lo lắng dắt nhau lẻn về nhà.  B. Cái áo bông cũ.  C. Đang ngồi ở cái ghế con.  D. Cũng biến đi mất như lò sưởi.  **Câu 3.** Dòng nào sau đây KHÔNG phải là một cụm tính từ?  A. Đẹp như tiên.  B. Sáng như ban ngày.  C. Đi một ngày đàng, học một sàng khôn.  D. Đen như mực.  **II. Hoàn thành theo yêu cầu**  **Câu 1.** Sắp xếp các cụm từ sau đây vào nhóm phù hợp.   |  |  | | --- | --- | | a. *những cái bàn ăn ấy* | m. *nhận ra cái trán* | | b. *đẹp như tiên* | n. *gương mặt trái xoan* | | c. *bay vụt lên cao* | o. *nước da nâu nhạt* | | d. *cười sằng sặc* | p. *đôi mắt trầm tư* | | e. *tất cả các bộ phận của cái bút* | q. *tóc ông* | | f. *chớ đến gần* | r. *đôi lông mày cong và đen của bố* | | g. *sáng vằng vặc* | s. *thương bác ấy lắm* | | h. *nhỏ lại* | t. *rất khổ tâm* | | i. *đang đọc sách* | u. *nhanh thoăn thoắt* | | j. *oai như một vị chúa tể* | v. *mặt sưng phù, đỏ mọng* | | k. *ngôi nhà xinh xinh ở vùng ngoại ô* | x. *vừa mới ra đời* | | l. *thở hổn hển khó nhọc* | y. *hãy còn bay nhảy* | | z. *say sưa uống ánh trời* |  |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Cụm danh từ** | **Cụm động từ** | **Cụm tính từ** | |  |  |  |   **Câu 2.** Đặt 3 câu có sử dụng các cụm danh từ, cụm động từ hoặc cụm tính từ có ở bài tập trên.  **Câu 3.** Tìm cụm danh từ trong những câu sau. Xác định trung tâm của cụm danh từ và những ý nghĩa mà trung tâm đó được bổ sung.  a. *Bỗng em thấy hiện ra một cây thông Nô-en.*  b. *Thế là em quẹt tất cả những que diêm còn lại trong bao.*  c. *Một ý nghĩ tốt bỗng thoáng qua trong trí, Sơn lại gần chị thì thầm.*  d. *Hay là chúng ta đem cho nó cái áo bông cũ, chị ạ.*  **Câu 4.** Với mỗi danh từ cho sẵn, hãy tạo một cụm danh từ và nêu nhận xét về tác dụng của các từ đứng trước danh từ trung tâm và các từ đứng sau danh từ trung tâm.  a. cậu bé  b. mắt  c. con chim |

*- GV gọi một số HS trình bày bài làm trước lớp, sau đó GV sửa bài, chốt đáp án.*

**Gợi ý đáp án:**

**I. Khoanh vào đáp án đúng**

1 – C; 2 – B; 3 – C.

**II. Hoàn thành theo yêu cầu**

**Câu 1.** Sắp xếp các cụm từ vào nhóm phù hợp.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cụm danh từ** | **Cụm động từ** | **Cụm tính từ** |
| a, e, k, n, o, p, q, r, v. | c, d, f, i, l, m, x, y. | b, g, h, j, s, t, u, z. |

**Câu 2.** Đặt 3 câu có sử dụng các cụm danh từ, cụm động từ hoặc cụm tính từ có ở bài tập trên. VD:

- Trăng sáng vằng vặc.

- Bạn nhỏ đang đọc sách.

- Những cái bàn ăn ấy là do bác Lực làm ra.

**Câu 3.** Tìm cụm danh từ trong những câu sau. Xác định trung tâm của cụm danh từ và những ý nghĩa mà trung tâm đó được bổ sung.

a. *Bỗng em thấy hiện ra một cây thông Nô-en.*

b. *Thế là em quẹt tất cả những que diêm còn lại trong bao.*

c. *Một ý nghĩ tốt bỗng thoáng qua trong trí, Sơn lại gần chị thì thầm.*

d. *Hay là chúng ta đem cho nó cái áo bông cũ, chị ạ.*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Cụm danh từ và danh từ trung tâm** | **Ý nghĩa mà danh từ trung tâm được bổ sung** |
| a | - CDT: *một cây thông Nô-en*.  - DTTT : *cây thông*. | Số lượng và loại cây thông. |
| b | - CDT: *tất cả những que diêm còn lại trong bao*.  - DTTT: *que diêm*. | Số lượng, phạm vi của que diêm. |
| c | - CDT: *một ý nghĩ tốt*.  - DTTT: *ý nghĩ*. | Số lượng và tính chất của *ý nghĩ*. |
| d | - CDT: *cái áo bông cũ*.  - DTTT: *cái áo*. | Loại áo và tính chất của áo. |

**Câu 4.** VD:

a. ***cậu bé***

Tạo cụm danh từ: *Một cậu bé thông minh*.

Tác dụng của các từ đứng trước DTTT: Làm rõ số lượng của DTTT.

Tác dụng của các từ đứng sau DTTT: Làm rõ tính chất, phẩm chất của DTTT.

b. ***mắt***

Tạo cụm danh từ: *Một cặp mắt to*.

Tác dụng của các từ đứng trước DTTT: Làm rõ số lượng của DTTT.

Tác dụng của các từ đứng sau DTTT: Làm rõ tính chất của DTTT.

c. ***con chim***

Tạo cụm danh từ: *Những con chim đậu trên cành cây*.

Tác dụng của các từ đứng trước DTTT: Làm rõ số lượng của DTTT.

Tác dụng của các từ đứng sau DTTT: Làm rõ vị trí của DTTT.

Ngày soạn: …/…/…

Ngày dạy: …/…/…

# VIẾT: ÔN TẬP KỂ LẠI MỘT TRẢI NGHIỆM CỦA EM

**I. MỤC TIÊU**

**1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt:**

- Viết được bài văn kể lại trải nghiệm của bản thân; dùng người kể chuyện ngôi thứ nhất chia sẻ trải nghiệm và thể hiện cảm xúc trước sự việc được kể.

- Tiếp tục rèn luyện và phát triển kỹ năng viết bài văn tự sự.

**2. Năng lực**

**a. Năng lực chung**

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác...

**b. Năng lực riêng biệt:**

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến đề bài.

- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân.

- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận.

- Năng lực viết, tạo lập văn bản.

**3. Phẩm chất:**

- Ý thức tự giác, tích cực trong học tập.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Chuẩn bị của GV**

- Giáo án.

- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi.

- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp.

- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà.

**2. Chuẩn bị của HS:** SGK, SBT Ngữ văn 6 tập một, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi, v.v…

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG**

**a. Mục tiêu:** Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

**b. Nội dung:** HS huy động tri thức đã có để trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm:** Nhận thức và thái độ học tập của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- GV đặt câu hỏi gợi dẫn, yêu cầu HS trả lời:* Em hãy chia sẻ về một kỷ niệm của em. Kỷ niệm đó có thể là kỷ niệm vui hoặc kỷ niệm buồn. Nhưng đó là kỷ niệm khiến em nhớ mãi.

*- HS tiếp nhận nhiệm vụ, chia sẻ về những kỷ niệm;*

*- Từ chia sẻ của HS, GV dẫn dắt vào bài học mới.*

**B. HỆ THỐNG LẠI KIẾN THỨC: Nhắc lại yêu cầu đối với bài văn kể lại một trải nghiệm**

**a. Mục tiêu:** HS nhắc lại và nắm vững yêu cầu đối với bài văn kể lại một trải nghiệm.

**b. Nội dung**: HS thảo luận, trả lời câu hỏi được phân công.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **NV1:**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS đọc lại kiến thức trong SGK và trả lời yêu cầu đối với bài văn kể lại một trải nghiệm.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS thực hiện nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - GV mời một số HS trình bày kết quả trước lớp, yêu cầu cả lớp lắng nghe, nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Nhận xét, đánh giá**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức. | **I. Yêu cầu đối với bài văn kể lại một trải nghiệm của em**  - Được kể từ người kể chuyện ngôi thứ nhất.  - Giới thiệu được trải nghiệm đáng nhớ.  - Tập trung vào sự việc đã xảy ra.  - Sắp xếp các sự việc, chi tiết theo trình tự hợp lý.  - Sử dụng các chi tiết miêu tả cụ thể về thời gian, không gian, nhân vật và diễn biến câu chuyện.  - Thể hiện được cảm xúc của người viết trước sự việc được kể; rút ra được ý nghĩa, sự quan trọng của trải nghiệm đối với người viết. |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP - VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu:** HS luyện tập, viết bài văn.

**b. Nội dung:** HS lập dàn ý, viết bài, sửa bài.

**c. Sản phẩm:** Bài viết của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **NV2:**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS lập dàn ý và viết bài.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS tìm ý, lập dàn ý và viết bài.  - GV hỗ trợ HS khi cần thiết.  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - GV mời một số HS trình bày dàn ý/ bài viết trước lớp.  **Bước 4: Nhận xét, đánh giá**  - GV nhận xét, đánh giá, sửa bài. | **II. Các bước tiến hành**  **1. Trước khi viết**  - Lựa chọn đề tài.  - Tìm ý.  - Lập dàn ý:  + MB: Giới thiệu nội dung kể (*Em kể về kỉ niệm gì? Vì sao?*)  + TB: Kể lại kỉ niệm của em (*Kỉ niệm của em diễn ra khi nào, ở đâu, cùng với ai? Sự việc chính là gì?*)  + KB: Bài học từ kỉ niệm (*Em rút ra được bài học gì từ câu chuyện đó? Cảm xúc của em khi đó như thế nào?*)  **2. Viết bài**  **3. Chỉnh sửa bài viết** |

Ngày soạn: …/…/…

Ngày dạy: …/…/…

Ngày soạn: …/…/…

Ngày dạy: …/…/…

# NÓI - NGHE: ÔN TẬP KỂ LẠI MỘT TRẢI NGHIỆM CỦA EM

**I. MỤC TIÊU**

**1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt:**

- HS tiếp tục rèn luyện, phát triển kỹ năng nói và nghe về một trải nghiệm đáng nhớ đối với bản thân.

**2. Năng lực**

**a. Năng lực chung**

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác...

**b. Năng lực riêng biệt:**

- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân*.*

**3. Phẩm chất:**

- Ý thức tự giác, tích cực trong học tập.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Chuẩn bị của GV**

- Giáo án.

- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi.

- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp.

- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà.

**2. Chuẩn bị của HS:** SGK, SBT Ngữ văn 6 tập một, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi, v.v…

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG**

**a. Mục tiêu:** Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

**b. Nội dung:** HS huy động tri thức đã có để trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm:** Nhận thức và thái độ học tập của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- GV yêu cầu HS xem lại bài viết;*

*- HS tiếp nhận nhiệm vụ;*

*- GV dẫn dắt vào bài học mới:* Bài học hôm nay, chúng ta sẽ thực hành nói về một trải nghiệm của em trước lớp.

**B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC: Chuẩn bị bài nói**

**a. Mục tiêu:** Nhận biết được các yêu cầu, mục đích của bài.

**b. Nội dung:** HS sử dụng SGK, chắt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm học tập:** HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **NV1:**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS nhắc lại các bước trước khi nói.  - GV yêu cầu HS luyện nói theo cặp.  **Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ**  - HS thực hiện nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS trình bày sản phẩm thảo luận;  - GV gọi HS nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức 🡺 Ghi lên bảng. | **1. Chuẩn bị bài nói và các bước tiến hành**  **Trước khi nói**  - Lựa chọn đề tài, nội dung nói;  - Tìm ý, lập ý cho bài nói;  - Chỉnh sửa bài nói;  - Tập luyện. |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a. Mục tiêu:** HS khái quát lại nội dung bài học thông qua hệ thống câu hỏi và bài tập trắc nghiệm.

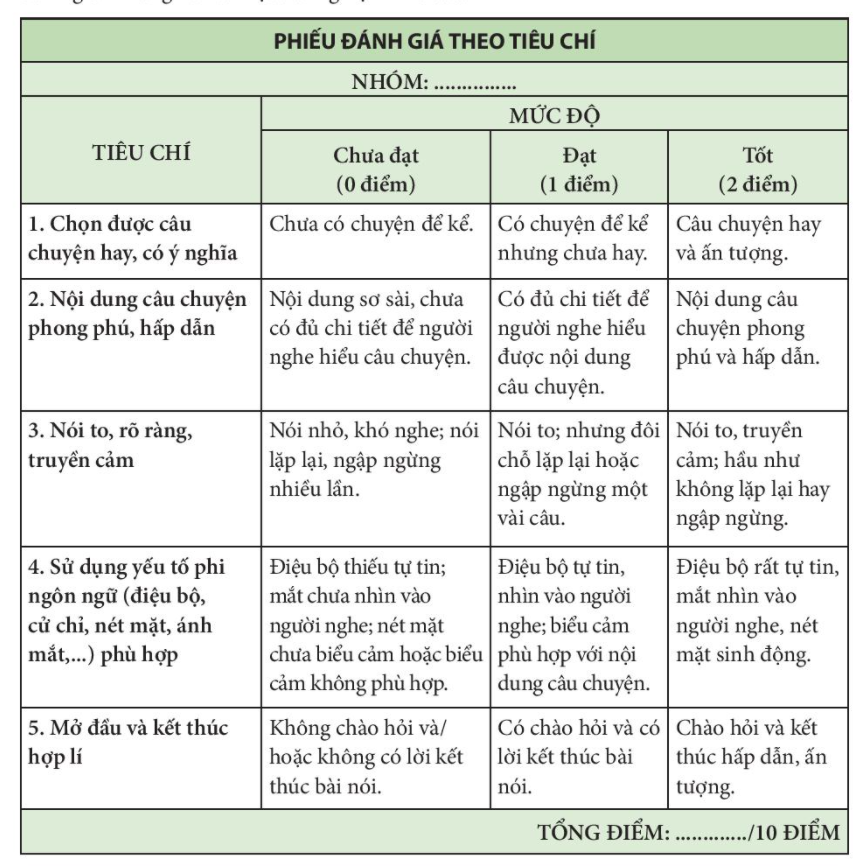
**b. Nội dung:** HS thảo luận, hoàn thành phiếu học tập

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của các câu hỏi, bài tập.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **NV2:**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV gọi 1 số HS trình bày trước lớp, các HS còn lại thực hiện hoạt động nhóm: theo dõi, nhận xét, đánh giá điền vào phiếu.  - HS tiếp nhận nhiệm vụ.  **Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ**  - HS thực hiện nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** | **2. Trình bày và trao đổi về bài nói** |

**HỒ SƠ DẠY HỌC**



Ngày soạn: …/…/…

Ngày dạy: …/…/…

# ÔN TẬP: *CHÙM CA DAO VỀ* *QUÊ HƯƠNG ĐẤT NƯỚC*

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

Củng cố khắc sâu kiến thức về thơ lục bát, về văn bản *Chùm ca dao về quê hương đất nước* mà các em đã được học thông qua các hệ thống câu hỏi và các phiếu học tập để ôn luyện …

**2. Năng lực**

***a. Năng lực chung:***

*- Năng lực tự chủ và tự học:* Tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh để hiểu về văn bản đã học

*- Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Thảo luận nhóm để thực hiện phiếu học tập, hợp tác giải quyết vấn đề để hiểu về văn bản đã học.

*- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Năng lực trình bày và trao đổi thông tin trước lớp.

***b. Năng lực đặc thù:***

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn bản *Chùm ca dao về quê hương đất nước*.

- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về văn bản *Chùm ca dao về quê hương đất nước*.

- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về thành tựu nội dung, nghệ thuật, ý nghĩa của văn bản.

- Năng lực phân tích, so sánh đặc điểm nghệ thuật của văn bản với các văn bản có cùng chủ đề.

**3. Phẩm chất:**

***- Chăm chỉ:*** *Có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng học được ở nhà trường, trong sách báo và từ các nguồn tin cậy khác vào học tập và đời sống hằng ngày.*

***- Trách nhiệm****: Có ý thức tham gia thảo luận nhóm để thống nhất vấn đề. Xây dựng thái độ hào nhã khi tham gia làm việc nhóm. Có trách nhiệm trong việc trình bày lắng nghe và phản biện.*

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

- Học liệu: Ngữ liệu/ Sách giáo khoa, phiếu học tập.

- Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. KHỞI ĐỘNG**

**a. Mục tiêu:** Tạo tâm thế và định hướng chú ý cho học sinh; tạo vấn đề vào chủ đề.

**b. Nội dung:** HS trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời/chia sẻ của HS bằng ngôn ngữ

**d. Tổ chức hoạt động:**

- GV dẫn dắt HS đọc các bài thơ lục bát, ca dao về quê hương đất nước.

- GV dẫn vào bài học.

**B. HỆ THỐNG LẠI KIẾN THỨC**

**Hoạt động 1. Ôn tập về thơ lục bát**

**a. Mục tiêu:** HS nhắc lại và nắm vững kiến thức về thơ lục bát.

**b. Nội dung**: HS thảo luận, trả lời câu hỏi được phân công.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu các nhóm thảo luận về đặc điểm của thơ lục bát và lấy ví dụ.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - Các nhóm thực hiện nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - GV gọi đại diện các nhóm báo cáo kết quả trước lớp, yêu cầu cả lớp lắng nghe, nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Nhận xét, đánh giá**  - GV nhân xét, đánh giá, chốt kiến thức. | **I. TÌM HIỂU CHUNG VỀ THƠ LỤC BÁT**  - Thơ lục bát (6 – 8) là thể thơ mà các dòng thơ được sắp xếp thành từng cặp, một dòng sáu tiếng và một dòng tám tiếng;  - Vần trong lục bát: Tiếng cuối của dòng sáu vần với tiếng thứ sáu của dòng tám; tiếng cuối của dòng tám lại vần với tiếng cuối của dòng sáu tiếp theo;  - Thanh điệu trong thơ lục bát: Trong dòng sáu và dòng tám, các tiếng thứ sáu, thứ tám là thanh bằng, còn tiếng thứ tư là thanh trắc. Riêng trong dòng tám, mặc dù tiếng thứ sáu và thứ tám đều là thanh bằng nhưng nếu tiếng thứ sáu là thanh huyền thì tiếng thứ tám là thanh ngang và ngược lại;  - Nhịp thơ trong lục bát: Thơ lục bát thường ngắt nhịp chẵn (2/2/2, 2/4, 4/4,…).  **Lục bát biến thể**  - Lục bát biến thể không hoàn toàn tuân theo luật thơ của lục bát thông thường, có sự biến đổi số tiếng trong các dòng, biến đổi cách gieo vần, cách phối thanh, cách ngắt nhịp,… |

**Hoạt động 2. Ôn tập văn bản *Chùm ca dao về quê hương đất nước***

**a. Mục tiêu:** Hệ thống lại và nắm vững những nội dung chính của văn bản *Chùm ca dao về quê hương đất nước*.

**b. Nội dung:** HS thảo luận, trả lời câu hỏi được phân công.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **NV1:**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV chia lớp thành 3 nhóm, yêu cầu các nhóm tìm các địa danh được nhắc tới trong các bài ca dao:  + Nhóm 1: Các địa danh ở Hà Nội.  + Nhóm 2: Các địa danh ở Lạng Sơn.  + Nhóm 3: Các địa danh ở Huế.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - Các nhóm thực hiện nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - GV mời đại diện các nhóm trình bày kết quả trước lớp, yêu cầu cả lớp lắng nghe, nhận xét.  **Bước 4: Nhận xét, đánh giá**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt đáp án.  **NV2:**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV giữ nguyên các nhóm, yêu cầu mỗi nhóm tìm hiểu về:   |  |  | | --- | --- | | + Thể thơ | + Biện pháp tu từ | | + Số dòng | + Nội dung | | + Nhịp điệu | |   trong bài ca dao của nhóm mình.   * Nhóm 1: Bài ca dao (1) * Nhóm 2: Bài ca dao (2) * Nhóm 3: Bài ca dao (3)   **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - Các nhóm thực hiện nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - GV mời đại diện các nhóm trình bày kết quả, yêu cầu cả lớp lắng nghe, nhận xét.  **Bước 4: Nhận xét, đánh giá**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức. | **II. ÔN TẬP VB *CHÙM CA DAO VỀ QUÊ HƯƠNG ĐẤT NƯỚC***  **1. Tìm hiểu từ ngữ khó**  - Các địa danh ở Hà Nội:   |  |  | | --- | --- | | + Trấn Võ | + Yên Thái | | + Thọ Xương | + Tây Hồ |   - Các địa danh ở Lạng Sơn:   |  |  | | --- | --- | | + xứ Lạng | + sông Tam Cờ |   - Các địa danh ở Huế:   |  |  | | --- | --- | | + Đông Ba | + Đập Đá | | + Vĩ Dạ | + ngã ba Sình |   **2. Tìm hiểu chi tiết**  ***a. Bài ca dao (1)***  - Thể lục bát, 4 dòng. Các dòng 6 có 6 tiếng, các dòng 8 có 8 tiếng;  - Cách gieo vần: *đà – gà, xương – sương – gương;…*  🡪 Tiếng cuối của dòng 6 ở trên vần với tiếng thứ sáu của dòng 8 ở dưới, tiếng cuối của dòng 8 lại vần với tiếng cuối của dòng 6 tiếp theo;  - Ngắt nhịp:  + Gió đưa/ cành trúc/ la đà  Tiếng chuông Trấn Võ/ canh gà Thọ Xương  🡪 nhịp chẵn: 2/2/2; 2/4; 4/4;  - Biện pháp tu từ:  + Ẩn dụ : *mặt gương Tây Hồ* 🡪 vẻ đẹp của Tây Hồ, nước trong vào buổi sớm như sương (ẩn dụ - so sánh ngầm) 🡪 Vẻ đẹp nên thơ vào sáng sớm.  ***b. Bài ca dao (2)***  - Thể lục bát, 4 dòng. Các dòng 6 có 6 tiếng, các dòng 8 có 8 tiếng  - Cách gieo vần: *xa – ba, trông – sông*  🡪 Tiếng cuối của dòng 6 ở trên vần với tiếng thứ sáu của dòng 8 ở dưới, tiếng cuối của dòng 8 lại vần với tiếng cuối của dòng 6 tiếp theo;  - Ngắt nhịp:  + Ai ơi/ đứng lại mà trông  Kìa thành núi Lạng/ kìa sông Tam Cờ  🡪 nhịp chẵn: 2/4; 4/4  - Lời nhắn gửi: *Ai ơi, đứng lại mà trông* 🡪 Lời gọi, nhắn gửi tha thiết hãy dừng lại mà xem vẻ đẹp của xứ Lạng.  ***c. Bài ca dao (3)***  - Lục bát biến thể:  + Tính chất lục bát: hai câu sau vẫn tuân theo quy luật của lục bát thông thường;  + Tính chất biến thể: hai dòng đầu:   * Cả hai dòng đều có 8 tiếng (không phải lục bát, một dòng 6 tiếng, một dòng 8 tiếng); * Về thanh, tiếng thứ tám của dòng đầu tiên (đá) và tiếng thứ sáu của dòng thứ hai (ngã) không phải thanh bằng như quy luật mà là thanh trắc.   - Vẻ đẹp nên thơ nhưng trầm buồn của xứ Huế - Huế đẹp với sông nước mênh mang, với những điệu hò mái nhì mái đẩy thiết tha, lay động lòng người.  **III. TỔNG KẾT**  **1. Nghệ thuật**  - Thể thơ lục bát và lục bát biến thể, phù hợp với việc tâm tình, bộc lộ tình cảm, cụ thể ở đây là tình yêu quê hương đất nước.  **2. Nội dung**  - Chùm ca dao thể hiện tình yêu tha thiết và lòng tự hào của tác giả dân gian đối với vẻ đẹp của quê hương đất nước. |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP - VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu:** HS khái quát lại nội dung bài học thông qua hệ thống câu hỏi và bài tập.

**b. Nội dung:** HS thảo luận, hoàn thành phiếu học tập.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của các câu hỏi, bài tập.

**d. Tổ chức thực hiện:**

**-** *GV phát đề luyện tập theo từng bàn, các bạn trong cùng bàn thảo luận, hoàn thành bài tập:*

|  |
| --- |
| **Câu 1.** Chỉ ra những đặc điểm về cách phối thanh và ngắt nhịp của thơ lục bát được thể hiện trong hai dòng đầu của bài ca dao số 1.  **Câu 2.** Nêu những địa danh được nhắc đến trong bài ca dao số 1. Theo em, việc liệt kê hàng loạt các địa danh nổi tiếng đó nhằm mục đích gì?  **Câu 3.** Bài ca dao số 1 còn có một dị bản như sau:  *Gió đưa cành trúc la đà*  *Tiếng chuông Thiên Mụ, canh gà Thọ Xương*  *Thuyền về xuôi mái dòng Hương*  *Biết đâu tâm sự đôi đường đắng cay?*  Hiện tượng này tồn tại khá phổ biến trong ca dao. Hãy nêu một trường hợp tương tự.  **Câu 4.** Theo em, trong bài ca dao số 2, nếu thay từ *ai* bằng từ *em* hoặc từ *anh* thì giá trị biểu đạt có thay đổi không?  **Câu 5.** Em hãy kể tên một bài ca dao khác cũng viết về xứ Lạng.  **Câu 6.** Bài ca dao số 3 ca ngợi vùng đất nào? Dựa vào đâu em biết được điều đó?  **Câu 7.** Chỉ ra các từ láy được sử dụng trong *Chùm ca dao về quê hương đất nước*. |

*- GV gọi một số HS trình bày bài làm trước lớp, sau đó sửa bài*.

**Gợi ý đáp án:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu 1.** Hai dòng đầu của bài ca dao số 1:   |  |  | | --- | --- | | **Cách phối thanh** | **Cách ngắt nhịp** | | T B B T B B  T B T T B B T B | 2/2/2  4/4 |   **Câu 2.**  - Những địa danh được nhắc đến trong bài ca dao số 1:   * Đền Trấn Võ * Huyện Thọ Xương (thành Thăng Long xưa) * Làng Yên Thái (thành Thăng Long xưa) * Tây Hồ (hồ Tây ngày nay)   - Việc liệt kê hàng loạt các địa danh nổi tiếng đó nhằm mục đích thể hiện niềm tự hào và ca ngợi vẻ đẹp, cảnh sắc của quê hương, đất nước.  **Câu 3.** Một số trường hợp dị bản trong ca dao:  *- Đường vô xứ Nghệ quanh quanh*  *Non xanh nước biếc như tranh họa đồ*  *- Đường vô xứ Huế quanh quanh*  *Non xanh nước biếc như tranh họa đồ*  **Câu 4.** Trong bài ca dao số 2, nếu thay từ *ai* bằng từ *em* hoặc từ *anh* thì giá trị biểu đạt sẽ bị thay đổi. Từ *anh* hoặc *em* xác định hơn so với từ *ai*. Trong khi đó, *ai* là từ phiếm chỉ, rộng hơn từ *em* và *anh*, làm tăng tính khái quát cho đối tượng được nói đến, bài ca dao do vậy là một lời mời gọi mọi người cùng đến chiêm ngưỡng vẻ đẹp của xứ Lạng.  **Câu 5.** Kể tên một bài ca dao khác cũng viết về xứ Lạng: *Đồng Đăng có phố Kỳ Lừa...*  **Câu 6.** Bài ca dao 3 ca ngợi xứ Huế. Dựa vào các từ ngữ chỉ địa danh, ta có thể biết được điều đó: Đông Ba, Đập Đá, Vĩ Dạ, ngã ba Sình.  **Câu 7.** Các từ láy được sử dụng trong *Chùm ca dao về quê hương đất nước*: l*a đà* (bài ca dao số 1), *Đập Đá* (bài ca dao số 3), *lờ đờ* (bài ca dao số 3), *nước non* (bài ca dao số 3). |

Ngày soạn: …/…/…

Ngày dạy: …/…/…

# ÔN TẬP: *CHUYỆN CỔ NƯỚC MÌNH*

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

Củng cố khắc sâu kiến thức về văn bản *Chuyện cổ nước mình* mà các em đã được học thông qua các hệ thống câu hỏi và các phiếu học tập để ôn luyện …

**2. Năng lực**

***a. Năng lực chung:***

*- Năng lực tự chủ và tự học:* Tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh để hiểu về văn bản đã học

*- Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Thảo luận nhóm để thực hiện phiếu học tập, hợp tác giải quyết vấn đề để hiểu về văn bản đã học.

*- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Năng lực trình bày và trao đổi thông tin trước lớp.

***b. Năng lực đặc thù:***

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn bản *Chuyện cổ nước mình*.

- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về văn bản *Chuyện cổ nước mình*.

- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về thành tựu nội dung, nghệ thuật, ý nghĩa của văn bản.

- Năng lực phân tích, so sánh đặc điểm nghệ thuật của văn bản với các văn bản có cùng chủ đề.

**3. Phẩm chất:**

***- Chăm chỉ:*** *Có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng học được ở nhà trường, trong sách báo và từ các nguồn tin cậy khác vào học tập và đời sống hằng ngày.*

***- Trách nhiệm****: Có ý thức tham gia thảo luận nhóm để thống nhất vấn đề. Xây dựng thái độ hào nhã khi tham gia làm việc nhóm. Có trách nhiệm trong việc trình bày lắng nghe và phản biện.*

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

- Học liệu: Ngữ liệu/ Sách giáo khoa, phiếu học tập.

- Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. KHỞI ĐỘNG**

**a. Mục tiêu:** Tạo tâm thế và định hướng chú ý cho HS; tạo vấn đề vào chủ đề.

**b. Nội dung:** HS trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời/chia sẻ của HS bằng ngôn ngữ .

**d. Tổ chức hoạt động:**

*-* *GV đặt câu hỏi gợi dẫn:* Chúng ta đã học bài thơ nào có yếu tố tự sự?

*-* *HS trả lời câu hỏi.*

*- GV dẫn vào bài học.*

**B. HỆ THỐNG LẠI KIẾN THỨC: Ôn tập VB *Chuyện cổ nước mình***

**a. Mục tiêu:** Hệ thống lại và nắm vững những nội dung chính của VB *Chuyện cổ nước mình*.

**b. Nội dung:** HS thảo luận, trả lời câu hỏi được phân công.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIÊN SẢN PHẨM** |
| **NV1: Tổng quan về tác giả, tác phẩm**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV cho HS đọc thầm lại văn bản, yêu cầu HS làm việc theo cặp và đặt câu hỏi:  *+ Tác giả của VB “Chuyện cổ nước mình” là ai? Hãy nêu một số nét về tác giả?*  *+ Văn bản thuộc thể loại gì?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS thực hiện nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - GV mời một số HS trả lời câu hỏi trước lớp, yêu cầu cả lớp lắng nghe, nhận xét.  **Bước 4: Nhận xét, đánh giá**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt đáp án.  **NV2:**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV chia lớp thành 3 nhóm, yêu cầu các nhóm thảo luận:  + Nhóm 1: Nêu những câu chuyện cổ được gợi ra từ bài thơ.  + Nhóm 2: Tìm những chi tiết cho thấy vẻ đẹp tình người được nhắc đến trong bài thơ.  + Nhóm 3: Tìm những câu thơ, chi tiết nói về sự tiếp nối, lưu giữ truyền thống của con cháu.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - Các nhóm thực hiện nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - GV mời đại diện các nhóm trình bày kết quả, yêu cầu cả lớp lắng nghe, nhận xét.  **Bước 4: Nhận xét, đánh giá**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức.  **NV3: Tổng kết về nghệ thuật và nội dung**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS đọc thầm lại VB, tổng kết về nội dung và nghệ thuật.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS thực hiện nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - GV mời một số HS trả lời, yêu cầu cả lớp lắng nghe, nhận xét.  **Bước 4: Nhận xét, đánh giá**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức. | **I. TÌM HIỂU CHUNG VỀ VB**  **1. Tác giả**  - Lâm Thị Mỹ Dạ (1949), Quảng Bình.  - Thơ Lâm Thị Mỹ Dạ nhẹ nhàng, đằm thắm, trong trẻo, thể hiện một tâm hồn tinh tế, giàu yêu thương.  **2. Tác phẩm**  - Rút từ *Tuyển tập*, NXB Hội nhà văn, Hà Nội, 2011, tr.203.  - Thể loại: thơ lục bát.  - PTBĐ: tự sự kết hợp biểu cảm.  **II. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM**  **1. Những câu chuyện cổ được gợi ra từ bài thơ**  - Tấm Cám (*Thị thơm thì giấu người thơm/ Chăm làm thì được áo cơm cửa nhà*).  - Đẽo cày giữa đường (*Đẽo cày theo ý người ta/ Sẽ thành khúc gỗ chẳng ra việc gì*).  - Sự tích trầu cau (*Đậm đà cái tích trầu cau/ Miếng trầu đỏ thắm nặng sâu tình người*).  **2. Ý nghĩa của những câu chuyện cổ đối với tác giả**  *a. Những vẻ đẹp tình người*  - Lòng nhân hậu, sự vị tha, độ lượng, bao dung,... 🡪 Tôi yêu chuyện cổ nước tôi vì *vừa nhân hậu lại tuyệt vời sâu xa*, vì *rất công bằng, rất thông minh,* *vừa độ lượng lại đa tình, đa mang*.  *b. Sự tiếp nối, lưu truyền truyền thống, lời căn dặn từ ông cha đến con cháu*  - “Chỉ còn chuyện cổ thiết tha  Cho tôi nhận mặt ông cha của mình”  🡪 Chuyện cổ là nhân chứng, sự lưu giữ những lời căn dặn, những suy nghĩ của ông cha 🡪 Là cái còn lại, còn mãi dẫu ông cha có đi xa, dẫu *đời ông cha với đời tôi/ Như con sông với chân trời đã xa*. (Chân trời đã xa: khó để nắm bắt được nữa, con sông: dòng chảy, sự tiếp nối)  🡪 Tình yêu chuyện cổ không những là tình yêu sự nhân văn, bao dung, nhân hậu, mà còn là yêu quê hương, tổ tiên, đất nước, yeu những giá trị tinh thần truyền thống.  - “Tôi nghe chuyện cổ thầm thì  Lời ông cha dạy cũng vì đời sau”  + “thầm thì”: thủ thỉ, tâm tình, nói nhỏ nhưng bền bỉ 🡪 “chuyện cổ thầm thì”: mạch nguồn âm ỉ, bền bỉ;  + “Lời ông cha dạy cũng vì đời sau” 🡪 sự yêu thương của thế hệ trước dành cho thế hệ sau.  - Những câu chuyện cổ “vẫn luôn mới mẻ rạng ngời lương tâm”: những câu chuyện cổ không bao giờ cũ, là viên ngọc vẫn tiếp tục tỏa sáng trong cuộc sống hiện tại. Những bài học từ những câu chuyện cổ vẫn luôn đúng và vẹn nguyên giá trị.  **III. TỔNG KẾT**  **1. Nghệ thuật**  - Dùng thể thơ lục bát truyền thống của dân tộc để nói về những giá trị truyền thống, nhân văn.  - Giọng thơ nhẹ nhàng, tâm tình, thể hiện tình yêu quê hương tha thiết, đằm sâu, nhưng đầy tự hào.  **2. Nội dung**  - Bài thơ thể hiện tình yêu quê hương, đất nước, niềm tự hào của nhà thơ về những giá trị văn hóa tinh thần của dân tộc được thể hiện qua tình yêu đối với những câu chuyện cổ. |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP - VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu:** HS khái quát lại nội dung bài học thông qua hệ thống câu hỏi và bài tập.

**b. Nội dung:** HS thảo luận, hoàn thành phiếu học tập

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của các câu hỏi, bài tập.

**d. Tổ chức thực hiện:**

***\*Nhiệm vụ 1***: *GV phát đề luyện tập theo từng bàn, các bạn trong cùng bàn thảo luận, hoàn thành bài tập:*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **ĐỀ LUYỆN TẬP**  **I. Trắc nghiệm**  **Câu 1.** Bài thơ *Chuyện cổ nước mình* của tác giả nào?   |  |  | | --- | --- | | A. Trần Đăng Khoa | B. Xuân Quỳnh | | C. Lâm Thị Mỹ Dạ | D. Phan Thị Thanh Nhàn |   **Câu 2.** Câu thơ *Thị thơm thị giấu người thơm* nhắc đến truyện cổ tích nào?   |  |  | | --- | --- | | A. Sọ Dừa | B. Tấm Cám | | C. Em bé thông minh | D. Bông hoa cúc trắng |   **Câu 3.** Hai câu thơ *Đẽo cày theo ý người ta/ Sẽ thành khúc gỗ chẳng ra việc gì* nhắc đến truyện cổ tích nào?   |  |  | | --- | --- | | A. Đẽo cày giữa đường | B. Trí khôn của ta đây | | C. Con hổ có nghĩa | D. Cây tre trăm đốt |   **Câu 4.** Bài thơ *Chuyện cổ nước mình* có thể thơ là...   |  |  | | --- | --- | | A. Lục bát | B. Tự do | | C. 5 chữ | D. 7 chữ |   **Câu 5.** Tại sao tác giả lại yêu truyện cổ nước nhà?  A. Vì truyện cổ giúp ta nhận ra những truyền thống quý báu của cha ông: công bằng, nhân ái, độ lượng,...  B. Vì truyện cổ giúp tác giả ru trẻ ngủ ngon.  C. Vì truyện cổ nước nhà rất nhân hậu, ý nghĩa sâu xa.  D. Vì truyện cổ lưu lại những bài học quý báu của cha ông: chăm chỉ, đùm bọc, ở hiền...  **II. Tự luận**  **Câu 1.** Mỗi truyện cổ sau gắn với bài học nào về cuộc sống?   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Truyện** |  | **Bài học** | | Tấm Cám |  | Kẻ tham lam sẽ phải trả giá. | | Trầu cau |  | Ở hiền gặp lành. | | Đẽo cày giữa đường |  | Tình cảm anh em, vợ chồng gắn bó keo sơn. | | Truyện khác |  | Phải có lập trường, ý kiến của mình, không nên chạy theo ý kiến của người khác. |   **Câu 2.** Dựa vào đặc điểm về cách gieo vần của thơ lục bát, em hãy chỉ ra các tiếng được gieo vần với nhau trong đoạn thơ sau:  *Mang theo chuyện cổ tôi đi*  *Nghe trong cuộc sống thầm thì tiếng xưa*  *Vàng cơn nắng, trắng cơn mưa*  *Con sông chảy có rặng dừa nghiêng soi.*  **Câu 3.** Theo em, vì sao tác giả có thể “nhận mặt ông cha” qua các câu chuyện cổ?  **Câu 4.** *Ở hiền thì lại gặp hiền/ Người ngay thì gặp người tiên độ trì*. Em hãy kể tên những câu chuyện cổ Việt Nam thể hiện triết lí nhân sinh đó. |

*- GV mời một số HS trình bày bài làm, sau đó sửa bài.*

**Gợi ý đáp án:**

**I. Trắc nghiệm**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| C | B | A | A | C |

**II. Tự luận**

**Câu 1.**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Truyện** |  | **Bài học** |
| *Tấm Cám* |  | Kẻ tham lam sẽ phải trả giá. |
| *Trầu cau* |  | Ở hiền gặp lành. |
| *Đẽo cày giữa đường* |  | Tình cảm anh em, vợ chồng gắn bó keo sơn. |
| Truyện khác |  | Phải có lập trường, ý kiến của mình, không nên chạy theo ý kiến của người khác. |

*Tấm Cám* – Ở hiền gặp lành.

*Trầu cau* – Tình cảm anh em, vợ chồng gắn bó keo sơn.

*Đẽo cày giữa đường* – Phải có lập trường, ý kiến của mình, không nên chạy theo ý kiến của người khác.

Truyện khác – Kẻ tham lam sẽ phải trả giá.

**Câu 2.**

- Đặc điểm của thơ lục bát: tiếng thứ sáu của dòng sáu hiệp vần với tiếng thứ sáu của dòng tám, tiếng thứ tám của dòng tám hợp vần với tiếng thứ sáu của dòng sáu tiếp theo.

- Các tiếng được gieo vần với nhau trong đoạn thơ: *đi – thì*, *xưa – mưa – dừa*.

**Câu 3.**

Nhà thơ yêu chuyện cổ nước mình vì những câu chuyện cổ ẩn chứa vẻ đẹp tình người thiết tha, nhân hậu. Chuyện cổ giúp ta nhận ra những phẩm chất đẹp đẽ và những bài học quý giá mà ông cha ta muốn truyền lại cho con cháu.

**Câu 4.**

*Ở hiền thì lại gặp hiền/ Người ngay thì gặp người tiên độ trì*. Những câu chuyện cổ Việt Nam thể hiện triết lí nhân sinh đó: *Tấm Cám, Cây tre tră đốt, Sọ Dừa, Thạch Sanh,...*

Ngày soạn: …/…/…

Ngày dạy: …/…/…

# ÔN TẬP: *CÂY TRE VIỆT NAM*

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

Củng cố khắc sâu kiến thức về văn bản *Cây tre Việt Nam* mà các em đã được học thông qua các hệ thống câu hỏi và các phiếu học tập để ôn luyện…

**2. Năng lực**

***a. Năng lực chung:***

*- Năng lực tự chủ và tự học:* Tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh để hiểu về văn bản đã học

*- Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Thảo luận nhóm để thực hiện phiếu học tập, hợp tác giải quyết vấn đề để hiểu về văn bản đã học.

*- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Năng lực trình bày và trao đổi thông tin trước lớp.

***b. Năng lực đặc thù:***

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn bản *Cây tre Việt Nam*.

- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về văn bản *Cây tre Việt Nam*.

- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về thành tựu nội dung, nghệ thuật, ý nghĩa của văn bản.

- Năng lực phân tích, so sánh đặc điểm nghệ thuật của văn bản với các văn bản có cùng chủ đề.

**3. Phẩm chất:**

***- Chăm chỉ:*** *Có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng học được ở nhà trường, trong sách báo và từ các nguồn tin cậy khác vào học tập và đời sống hằng ngày.*

***- Trách nhiệm****: Có ý thức tham gia thảo luận nhóm để thống nhất vấn đề. Xây dựng thái độ hào nhã khi tham gia làm việc nhóm. Có trách nhiệm trong việc trình bày lắng nghe và phản biện.*

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

- Học liệu: Ngữ liệu/ Sách giáo khoa, phiếu học tập.

- Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. KHỞI ĐỘNG**

**a. Mục tiêu:** Tạo tâm thế và định hướng chú ý cho HS; tạo vấn đề vào chủ đề.

**b. Nội dung:** HS trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời/chia sẻ của HS bằng ngôn ngữ.

**d. Tổ chức hoạt động:**

- GV cho HS xem hình ảnh các sản phẩm được làm từ tre.

- GV dẫn vào bài học.

**B. HỆ THỐNG LẠI KIẾN THỨC**

**Hoạt động 1. Ôn tập văn bản *Cây tre Việt Nam***

**a. Mục tiêu:** Hệ thống lại và nắm vững những nội dung chính của VB *Cây tre Việt Nam*.

**b. Nội dung:** HS thảo luận, trả lời câu hỏi được phân công.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **NV1: Tổng quan về tác giả, tác phẩm**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV cho HS đọc thầm lại văn bản, yêu cầu làm việc theo cặp và trả lời câu hỏi:  *+ Tác giả của VB “Cây tre Việt Nam” là ai? Hãy nêu một số nét về tác giả?*  *+ VB thuộc thể loại gì? Bố cục chia làm mấy phần, đó là những phần nào?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS thực hiện nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - GV mời một số HS trình bày kết quả trước lớp, yêu cầu cả lớp lắng nghe, nhận xét.  **Bước 4: Nhận xét, đánh giá**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức.  **NV2: Nhắc lại kiến thức trọng tâm**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu các nhóm thảo luận:  + Nhóm 1: Nêu vẻ đẹp của cây tre.  + Nhóm 2: Tre gắn bó với đời sống vật chất và tinh thần của con người Việt Nam như thế nào?  + Nhóm 3: Tre gắn bó với kháng chiến của nhân dân Việt Nam như thế nào?  + Nhóm 4: Dựa vào văn bản, nêu vị trí của tre trong tương lai.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - Các nhóm thực hiện nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - GV mời đại diện các nhóm trình bày kết quả, yêu cầu cả lớp lắng nghe, nhận xét.  **Bước 4: Nhận xét, đánh giá**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức.  **NV3: Tổng kết về nghệ thuật và nội dung**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS làm việc theo cặp, tìm hiểu về nghệ thuật và nội dung của văn bản.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS thực hiện nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - GV mời một số HS trả lời trước lớp, yêu cầu cả lớp lắng nghe, nhận xét.  **Bước 4: Nhận xét, đánh giá**  - GV nhận xét, chốt kiến thức. | **I. TÌM HIỂU CHUNG VỀ VB**  **1. Tác giả**  - Hà Văn Lộc (1925 – 1991), Nam Định.  - Là nhà văn, nhà báo nổi tiếng chuyên viết về đề tài Chiến tranh Đông Dương và Chiến tranh Việt Nam.  **2. Tác phẩm**  - VB *Cây tre Việt Nam* là lời bình cho bộ phim cùng tên của các nhà làm phim Ba Lan.  - Thể loại: bút ký chính luận trữ tình, giới thiệu phim tài liệu.  - Phương thức biểu đạt: miêu tả kết hợp biểu cảm.  - Bố cục: 4 phần:  + Từ đầu... *như người*: giới thiệu về cây tre trong mối quan hệ với con người Việt Nam.  + Tiếp... *chung thủy*: tre – người bạn gắn bó với đời sống sinh hoạt của người dân Việt Nam;  + Tiếp... *chiến đấu!*: tre đồng hành chiến đấu cùng dân tộc Việt Nam;  + Còn lại: Hình ảnh cây tre khi Việt Nam đã giành chiến thắng (tre gắn với đời sống tinh thần) và tre trong tương lai.  **II. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM**  **1. Vẻ đẹp của cây tre**  - Hình ảnh bên ngoài 🡪 Liên tưởng đến phẩm chất của con người:  🡺 Đức tính của người hiền (hiền tài): thanh cao, giản dị, ngay thẳng.  **2. Ý nghĩa của tre đối với nông dân, người dân Việt Nam**  *a. Tre gắn bó với đời sống vật chất và tinh thần của con người Việt Nam*  - Đời sống vật chất: *giúp người hàng nghìn công việc khác nhau*:  + cối xay tre  + tre làm nhà  + giang chẻ lạt, cho bóng mát  + Từ thuở lọt lòng đến khi nhắm mắt xuôi tay: chiếc nôi tre 🡪 nằm trên giường tre.  - Đời sống tinh thần:  + giang chẻ lạt, cho bóng mát 🡪 nghĩ đến tình cảm lứa đôi: *Lạt này gói bánh chưng xanh/ Cho mai lấy trúc, cho anh lấy nàng…*  + Nguồn vui duy nhất của tuổi thơ: *mấy que đánh chắt bằng tre*;  + Khúc nhạc đồng quê: sáo tre, sáo trúc ; diều lá tre  ***Chú ý lối viết***: “Diều bay, diều lá tre bay lưng trời…/ Sáo tre, sáo trúc vang lưng trời” 🡪 Lối viết sóng đôi, tạo nhịp điệu ; “vang lưng trời” 🡪 âm thanh vang xa, rộng khắp một vùng, một không gian bạt ngàn 🡪 hình ảnh đẹp, lãng mạn, kỳ vĩ.  + Văn hóa: *Dưới bóng tre xanh, ta gìn giữ một nền văn hóa lâu đời*; *tre ăn ở với người đời đời kiếp kiếp*  🡪 “nền văn hóa”: không phải một vài tập tục riêng rẽ, mà là cả một nền văn hóa từ ngàn xưa đến hiện tại, mang tính truyền thống, tính lịch sử (“lâu đời”);  + Khi dân tộc Việt Nam giành chiến thắng: *điệu múa sạp có từ ngày chiến thắng Điện Biên*.  *b. Tre gắn bó với kháng chiến của nhân dân Việt Nam*  Tre là:  + vũ khí  + đồng chí chiến đấu  + cái chông tre sông Hồng  + chống lại sắt thép quân thù (***chú ý***: tre: vật liệu tự nhiên, thô sơ >< sắt thép: những vật liệu để làm vũ khí cao cấp hơn)  + tre xung phong vào xe tăng;  + tre hi sinh để bảo vệ con người;  + gậy tầm vông dựng Thành đồng Tổ quốc  + anh hùng lao động, anh hùng chiến đấu.  *c. Vị trí của tre trong tương lai*  - Khẳng định: “sắt thép có thể nhiều hơn tre nứa”, nhưng tre vẫn là một hình ảnh vô cùng thân thuộc, bởi:  + Tre đã gắn với con người Việt Nam qua rất nhiều thế hệ 🡪 Hình ảnh của tre là thân thuộc 🡪 Hình ảnh có sự kế tiếp, từ đời này sang đời khác truyền cho nhau; Tin tưởng vào truyền thống văn hóa: *uống nước nhớ nguồn*.  + Tre có sức sống mãnh liệt, ở đâu cũng có thể sống được.  + Tre mang những đức tính của người hiền là tượng trưng cao quý của dân tộc Việt Nam.  **III. Tổng kết**  **1. Nghệ thuật**  - Lời văn giàu hình ảnh, nhạc điệu; cách sử dụng các biện pháp tu từ, điệp ngữ, hoán dụ,... 🡪 Thể hiện tình cảm, cảm xúc của người viết.  **2. Nội dung**  - Bài thơ thể hiện tình yêu quê hương, đất nước và niềm tự hào của nhà văn qua hình ảnh cây tre với những phẩm chất đẹp đẽ, cao quý đã trở thành một biểu tượng của dân tộc Việt Nam, đất nước Việt Nam. |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a. Mục tiêu:** HS khái quát lại nội dung bài học thông qua hệ thống câu hỏi và bài tập.

**b. Nội dung:** HS thảo luận, hoàn thành phiếu học tập.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của các câu hỏi, bài tập.

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- GV phát đề theo bàn, yêu cầu HS làm thảo luận, khoanh vào đáp án đúng.*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **ĐỀ LUYỆN TẬP**  ***Khoanh tròn đáp án đúng trước mỗi câu hỏi sau đây:***  **Câu 1.** Tác giả của *Cây tre Việt Nam* là...   |  |  | | --- | --- | | A. Lâm Thị Mỹ Dạ | B. Thép Mới | | C. Thạch Lam | D. Mai Văn Phấn |   **Câu 2.** Nội dung của văn bản *Cây tre Việt Nam* là...  A. Cây tre là người bạn thân của nhân dân Việt Nam.  B. Tre có mặt ở khắp nơi, tre đã gắn bó lâu đời và giúp ích cho con người trong đời sống hằng ngày, trong lao động sản xuất và cả trong chiến đấu chống giặc.  C. Tre gắn bó với con người và dân tộc Việt Nam trong quá khứ, hiện tại và cả tương lai.  D. Tất cả đều đúng.  **Câu 3.** Câu nào dưới đây nói về văn bản *Cây tre Việt Nam*?  A. Là truyện ngắn đạt giải nhất trong cuộc thi viết về làng quê và con người Việt Nam.  B. Là lời bình cho bộ phim cùng tên của các nhà điện ảnh Ba Lan.  C. Là kí sự của tác giả viết về cây tre Việt Nam.  D. Là tác phẩm đạt giải nhì trong cuộc sống vận động sáng tác cho thiếu nhi.  **Câu 4.** Phẩm chất nào sau đây không được dùng để miêu tả cho cây tre?   |  |  | | --- | --- | | A. ngay thẳng. | B. can đảm. | | C. thủy chung. | D. dịu dàng. |   **Câu 5.** Trong đoạn trích, nguồn vui mà tre mang lại cho trẻ thơ là từ đâu?  A. Tre hát ru em bé trong giấc ngủ êm nồng.  B. Tỏa bóng mát cho trẻ em nô đùa.  C. Nguyên liệu từ tre tạo ra que đánh chuyền.  D. Tre làm nên chiếc nôi đưa trẻ.  **Câu 6.** Đoạn văn: “Suốt một đời người, từ thuở lọt lòng trong chiếc nôi tre, đến khi nhắm mắt xuôi tay, nằm trên giường tre, tre với mình, sống với nhau, chết có nhau, chung thủy” nói lên điều gì?  A. Sự gắn bó thủy chung của tre với con người rong suốt cả cuộc đời.  B. Sự tận tình của tre trong việc phục vụ con người.  C. Những phẩm chất cao quý của tre đối với con người.  D. Những đóng góp tre cho sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc.  **Câu 7.** Tác giả đã gọi tre là gì của con người trong kháng chiến?  A. Tre là bạn thân của con người.  B. Tre là đồng chí chiến đấu của con người.  C. Tre là đồng đội của con người.  D. Tre là cấp dưới của con người.  **Câu 8.** Tre được sử dụng làm vũ khí gì trong chiến đấu?  A. Làm súng và làm chông.  B. Làm gậy tầm vông và làm súng.  C. Làm giáo mác và làm gậy tầm vông.  D. Làm gậy tầm vông và làm chông.  **Câu 9.** Bài *Cây tre Việt Nam* có những đặc điểm nghệ thuật nào?  A. Giàu chi tiết hình ảnh chọn lọc mang ý nghĩa biểu trưng.  B. Sử dụng rộng rãi và thành công các phép nhân hóa.  C. Lời văn giàu cảm xúc và nhịp điệu.  D. Tất cả đều đúng.  **Câu 10.** Người già dùng tre làm gì để tạo ra sự khoan khoái?  A. Chiếc cày để cày ruộng.  B. Chiếc võng để đung đưa trong những trưa hè oi bức.  C. Chiếc cần câu để câu cá thư giãn.  D. Chiếc điếu cày để hút thuốc. |

*- GV gọi HS trình bày bài làm, sau đó sửa bài*.

**Gợi ý đáp án:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| B | D | B | D | C | A | B | D | D | D |

Ngày soạn: …/…/…

Ngày dạy: …/…/…

# THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT: ÔN TẬP VỀ TỪ ĐỒNG ÂM VÀ TỪ ĐA NGHĨA, BIỆN PHÁP TU TỪ HOÁN DỤ

**I. MỤC TIÊU**

**1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt**

- HS hiểu và phân biệt rõ từ đồng âm, từ đa nghĩa, cách dùng một số từ đồng âm, từ đa nghĩa thường gặp trong các ngữ cảnh quen thuộc và điển hình.

- HS nhận biết được biện pháp tu từ hoán dụ, chỉ ra được tác dụng của biện pháp tu từ này.

**2. Năng lực**

**a. Năng lực chung**

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác...

**b. Năng lực riêng biệt**

- Năng lực nhận diện và phân biệt các từ đồng âm, từ đa nghĩa, cách dùng một số từ đồng âm, từ đa nghĩa thường gặp trong các ngữ cảnh quen thuộc và điển hình.

- Năng lực nhận diện và phân tích biện pháp tu từ hoán dụ, chỉ ra được tác dụng của biện pháp tu từ này.

- Hiểu được ý nghĩa của một số thành ngữ thông dụng.

**3. Phẩm chất**

- Có ý thức vận dụng kiến thức vào giao tiếp và tạo lập văn bản.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Chuẩn bị của GV**

- Giáo án.

- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi.

- Các phương tiện kỹ thuật, những đoạn phim ngắn (ngâm thơ, đọc thơ), tranh ảnh liên quan đến chủ đề bài học.

**2. Chuẩn bị của HS:** SGK, SBT Ngữ văn 6 tập một, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi, v.v…

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG**

**a. Mục tiêu:** Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

**b. Nội dung:** GV trình bày vấn đề.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu:*

+ Nhóm 1: Từ “bàn tay” trong dòng thơ thứ nhất dưới đây chỉ đối tượng nào?

*Bàn tay ta làm nên tất cả*

*Có sức người sỏi đá cũng thành cơm*

(*Bài ca vỡ đất* – Hoàng Trung Thông)

+ Nhóm 2: Từ “đỗ” ở hai ví dụ dưới đây có gì đặc biệt?

* Mẹ tôi ngâm **đỗ** (1) để nấu chè.
* Tôi sung sướng vì đã **đỗ** (2) đầu trong kỳ thi học sinh giỏi.

+ Nhóm 3: Từ “chín” ở hai ví dụ dưới đây có gì đặc biệt?

* Bạn hãy suy nghĩ cho **chín** (1) rồi quyết định.
* Con chờ cơm **chín** (2) rồi mới được đi chơi nhé!

**B. HỆ THỐNG LẠI KIẾN THỨC: Nhắc lại về từ đồng âm, đa nghĩa, hoán dụ**

**a. Mục tiêu:** HS nhắc lại và nắm vững kiến thức về từ đồng âm, đa nghĩa, hoán dụ.

**b. Nội dung:** HS thảo luận, trả lời câu hỏi được phân công.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV chia lớp thành 6 nhóm, yêu cầu:  + Nhóm 1+2: Nêu định nghĩa về từ đồng âm và lấy ví dụ.  + Nhóm 3+4: Nêu định nghĩa về từ đa nghĩa và lấy ví dụ.  + Nhóm 5+6: Nêu định nghĩa về hoán dụ và lấy ví dụ.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - Các nhóm thực hiện nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - GV mời đại diện các nhóm trình bày kết quả, yêu cầu cả lớp lắng nghe, nhận xét.  **Bước 4: Nhận xét, đánh giá**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt đáp án. | **I. Lý thuyết**  **1. Từ đồng âm và từ đa nghĩa**  - Từ đồng âm là từ có âm giống nhau nhưng nghĩa khác nhau, không liên quan với nhau.  - Từ đa nghĩa là từ có nhiều nghĩa, các nghĩa khác nhau lại có liên quan với nhau.  **2. Hoán dụ**  - Hoán dụ là gọi tên sự vật, hiện tượng, khái niệm này bằng tên một sự vật, hiện tượng, khái niệm khác có quan hệ gần gũi với nó nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.  - Có 4 kiểu hoán dụ thường gặp:  + Lấy một bộ phận để gọi toàn thể.  + Lấy vật chứa đựng để gọi vật bị chứa đựng.  + Lấy dấu hiệu của sự vật để gọi sự vật.  + Lấy cái cụ thể để gọi cái trừu tượng. |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a. Mục tiêu:** HS khái quát lại nội dung bài học thông qua hệ thống câu hỏi và bài tập trắc nghiệm.

**b. Nội dung:** HS thảo luận, hoàn thành phiếu học tập.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của các câu hỏi, bài tập.

**d. Tổ chức thực hiện:**

**NV1:** *GV phát đề cho HS, yêu cầu HS làm việc cá nhân, sau đó làm việc theo bàn để thảo luận:*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **ĐỀ LUYỆN TẬP SỐ 1**  **Đọc đoạn thơ sau và thực hiện các yêu cầu:**  **VIỆT NAM QUÊ HƯƠNG TA**  Việt Nam đất nước ta ơi  Mênh mông biển lúa đâu trời đẹp hơn  Cánh cò bay lả rập rờn  Mây mờ che đỉnh Trường Sơn sớm chiều  Quê hương biết mấy thân yêu  Bao nhiêu đời đã chịu nhiều thương đau  Mặt người vất vả in sâu  Gái trai cũng một áo nâu nhuộm bùn  Đất nghèo nuôi những anh hùng  Chìm trong máu lửa lại vùng đứng lên  Đạp quân thù xuống đất đen  Súng gươm vứt bỏ lại hiền như xưa  Việt Nam đất nắng chan hòa  Hoa thơm quả ngọt bốn mùa trời xanh  Mắt đen cô gái long lanh  Yêu ai yêu trọn tấm tình thủy chung  Đất trăm nghề của trăm vùng  Khách phương xa tới lạ lùng tìm xem  Bàn tay như có phép tiên  Trên tre lá cũng dệt nghìn bài thơ  Nước bâng khuâng những chuyến đò  Đêm đêm còn vọng câu hò Trương Chi  Đói nghèo nên phải chia li  Xót xa lòng kẻ rời quê lên đường  Ta đi ta nhớ núi rừng  Ta đi ta nhớ dòng sông vỗ bờ  Nhớ đồng ruộng, nhớ khoai ngô  Bữa cơm rau muống, quả cà giòn tan  (Trích từ trường ca *Bài thơ Hắc Hải*, Nguyễn Đình Thi, 1958,  Nguồn: Trần Đăng Khoa, *Chân dung và đối thoại*, NXB Thanh niên, 1999)  1. Đọc câu thơ sau và cho biết “áo nâu” trong dòng thơ thứ hai để chỉ người làm nghề gì? Vì sao em nói như vậy?  *Mặt người vất vả in sâu*  *Gái trai cũng một áo nâu nhuộm bùn.*  2. Chỉ ra ý nghĩa của các từ in đậm trong đoạn thơ sau. Các từ đó được sử dụng với nghĩa ẩn dụ hay hoán dụ?  *Đất nghèo nuôi những anh hùng*  *Chìm trong* ***máu lửa*** *lại vùng đứng lên*  *Đạp quân thù xuống đất đen*  ***Súng gươm*** *vứt bỏ lại hiền như xưa.*  - Nghĩa của “máu lửa”:  - Nghĩa của “súng gươm”:  3. Với mỗi kiểu hoán dụ trong các ô sau, hãy điền một dòng thơ được trích từ bài thơ *Việt Nam quê hương ta* vào chỗ (...).   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | **Lấy bộ phận để gọi toàn thể** | **Lấy vật chứa đựng để gọi vật bị chứa đựng** | **Lấy dấu hiệu của sự vật để gọi sự vật** | **Lấy cái cụ thể để gọi cái trừu tượng** | |  |  |  |  |   4. Phân tích tác dụng của các phép tu từ ẩn dụ, hoán dụ được tác giả sử dụng trong các dòng thơ sau:  *Bàn tay như có phép tiên*  *Trên tre lá cũng dệt nghìn bài thơ.* |

*- GV gọi một số HS trình bày bài làm, sau đó sửa bài.*

**Gợi ý đáp án:**

1. “áo nâu” chỉ người nông dân. Vì ở Việt Nam, áo nâu thường gắn với người nông dân. Nói tới áo nâu người ta hay nghĩ tới người nông dân.

2. Đoạn thơ có sử dụng phép tu từ hoán dụ.

- Nghĩa của từ “máu lửa” chỉ chiến tranh vì đó là một phần, là dấu hiệu rõ nhất của chiến tranh.

- Nghĩa của cụm từ “súng gươm” ý chỉ vũ khí nói chung.

3.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Lấy bộ phận để gọi toàn thể** | **Lấy vật chứa đựng để gọi vật bị chứa đựng** | **Lấy dấu hiệu của sự vật để gọi sự vật** | **Lấy cái cụ thể để gọi cái trừu tượng** |
| *Mặt người vất vả in sâu* | *Đất nghèo nuôi những anh hùng* | *Chìm trong máu lửa lại vùng đứng lên* | Mắt đen cô gái long lanh *(/Yêu ai yêu trọn tấm tình thủy chung*) |

4. Phân tích tác dụng của các phép tu từ ẩn dụ, hoán dụ được tác giả sr dụng trong các dòng thơ:

*Bàn tay như có phép tiên*

*Trên tre lá cũng dệt nghìn bài thơ.*

- Ẩn dụ “dệt nghìn bài thơ” là sáng tạo ra các tác phẩm nghệ thuật. Cách nói này vừa khái quát vừa sáng tạo về sự tài hoa của con người Việt Nam.

- Hoán dụ “bàn tay” chỉ con người, “tre lá” chỉ nguyên vật liệu nói chung.

**NV2:** *GV phát đề cho HS, yêu cầu HS làm việc cá nhân, sau đó thảo luận theo bàn:*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **ĐỀ LUYỆN TẬP SỐ 2**  1. Lần lượt giải nghĩa của các từ “bầu” trong các câu sau đây và cho biết các nghĩa đó có mối liên hệ với nhau như thế nào.   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Câu** | **Giải nghĩa từ “bầu”** | **Mối liên hệ giữa các nghĩa đó** | | Giàn bầu vẫn trước ngõ. |  |  | | Ông ấy vui với bầu rượu túi thơ. |  | | Người ta trồng cây bằng cách đánh bầu. |  | | Chị ấy mang bầu. |  | | Hai bạn đang dốc bầu tâm sự. |  |   2. Giải thích nghĩa của từ “bầu” trong hai câu sau. Nghĩa của các từ này có mối liên hệ nào với nhau không và có mối liên hệ với nghĩa của các từ “bầu” trong các câu ở bài tập 1 không?  *- Ông ấy trở thành bầu của đội bóng.*  *- Cô ấy được bầu là ca sĩ có giọng ca hay nhất.*  3. Trong các câu sau đây, trường hợp nào chứa từ đa nghĩa? Vì sao?  Câu 1: Tôi nghe thấy tiếng chim hót ngoài vươn.  Câu 2: Xoài vùng này ngon có tiếng.  Câu 3: Nam làm bài hết một tiếng.  4. Trong câu: “Có thể bứt người ta ra khỏi quê hương nhưng không thể tách quê hương ra khỏi trái tim con người”, từ “trái tim” được hiểu theo nghĩa nào? Tác giả sử dụng biện pháp tu từ nào? Phân tích tác dụng của biện pháp tu từ đó.  5. Trong các câu sau đây, câu nào chứa từ “nặng” không đồng nghĩa với các từ “nặng” trong các câu khác? Khoanh vào chữ cái trước đáp án em chọn.  a. Con gà này nặng 3 cân.  b. Câu hò xa vọng, nặng tình nước non.  c. Tiếng này dấu ngã chứ không phải dấu nặng.  d. Giọng nói nghe rất nặng.  6. Xếp các câu có chứa từ “canh” trong những câu sau đây vào hai cột đã cho.  Câu 1. Người về chiếc bóng năm canh.  Câu 2. Công an đang triệt phá các canh bạc.  Câu 3. Bát canh này thật ngon.  Câu 4. Họ canh đê phòng lụt.  Câu 5. Nhân viên viện y học cổ truyền đang canh thuốc.   |  |  | | --- | --- | | **“canh” có nét nghĩa thời gian** | **“canh” có nghĩa khác** | |  |  |   Các từ “canh” là từ đa nghĩa có mối liên hệ về nghĩa như thế nào?  Các từ “canh” là từ đồng âm có mối quan hệ về nghĩa với nhau không?  7. Đọc các dòng thơ sau đây và cho biết dòng nào sử dụng biện pháp tu từ hoán dụ. Nghĩa của cụm từ “áo cơm cửa nhà” là gì?  *Thị thơm thì giấu người thơm*  *Chăm làm thì được áo cơm cửa nhà.*  8. “Tấm” là một từ đa nghĩa. Theo em, từ “tấm” được tác giả sử dụng trong dòng thơ thứ hai có nghĩa gì?  *Mắt đen cô gái long lanh*  *Yêu ai yêu trọn tấm tình thủy chung.* |

- GV gọi một số HS trình bày kết quả, sau đó sửa bài.

**Gợi ý đáp án:**

1.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Giải nghĩa từ “bầu”** | **Mối liên hệ giữa các nghĩa đó** |
| Giàn bầu vẫn trước ngõ. | Cây leo bằng tua cuốn, lá mềm rộng và có lông mịn, quả tròn, dài, hay thắt eo ở giữa dùng làm thức ăn. | Có nét nghĩa chung là nơi rộng rãi, để chứa đựng vật hay điều gì đó. |
| Ông ấy vui với bầu rượu túi thơ. | Đồ đựng làm bằng vỏ quả bầu tròn và to đã nạo ruột, phơi khô. |
| Người ta trồng cây bằng cách đánh bầu. | Khối đất bọc quanh rễ khi bứng cây lên để đem đi trồng nơi khác. |
| Chị ấy mang bầu. | Thai nhi. |
| Hai bạn đang dốc bầu tâm sự. | Một lượng nhiều (nhưng không xác định) những tình cảm, ý nghĩ, tưởng tượng như chứa đầy trong lòng. |

2. Giải thích nghĩa của từ “bầu” trong hai câu sau. Nghĩa của các từ này có mối liên hệ nào với nhau không và có mối liên hệ với nghĩa của các từ “bầu” trong các câu ở bài tập 1 không?

*- Ông ấy trở thành bầu của đội bóng.*

*Bầu* (danh từ): người làm chủ một gánh hát hay đỡ đầu một đội thể thao.

*- Cô ấy được bầu là ca sĩ có giọng ca hay nhất.*

*Bầu* (động từ): chọn bằng cách bỏ phiếu hoặc biểu quyết để giao cho làm đại biểu, làm một chức vụ hoặc hưởng một vinh dự.

Nghĩa của các từ *bầu* trong hai câu không có liên hệ nào với nhau và không có mối liên hệ với nghĩa của các từ *bầu* trong các câu ở bài tập 1.

3. Câu 1 và câu 2 chứa từ đa nghĩa. Vì các câu đó đều có chứa từ *tiếng* mà các từ *tiếng* này đều mang nghĩa khái quát là âm thanh. Còn từ *tiếng* trong câu 3 có ý nghĩa thời gian.

4. Từ “trái tim” được hiểu là tình cảm của con người. Tác giả sử dụng biện pháp tu từ hoán dụ. Biện pháp tu từ này giúp cho cách nói giàu hình ảnh, mang tính nghệ thuật và sâu sắc hơn.

5. c.

6.

|  |  |
| --- | --- |
| **“canh” có nét nghĩa thời gian** | **“canh” có nghĩa khác** |
| Câu 1. Người về chiếc bóng năm canh.  Câu 2. Công an đang triệt phá các canh bạc. | Câu 3. Bát canh này thật ngon.  Câu 4. Họ canh đê phòng lụt.  Câu 5. Nhân viên viện y học cổ truyền đang canh thuốc. |

- Các từ “canh” là từ đa nghĩa đều có nét nghĩa khái quát là thời gian.

- Các từ “canh” là từ đồng âm không có liên hệ với nhau về nghĩa.

7. Dòng thơ thứ hai có sử dụng biện pháp tu từ hoán dụ. Nghĩa của cụm từ “áo cơm cửa nhà” trong trường hợp này được hiểu là cuộc sống đầy đủ.

8. Từ “tấm” trong dòng thơ này có tác dụng khẳng định tình yêu trọn vẹn mà cô gái dành cho người mình yêu, hữu hình hóa, cụ thể hóa tình cảm như một vật, có thể “cầm, nắm” được.

Ngày soạn: …/…/…

Ngày dạy: …/…/…

# VIẾT: ÔN TẬP: TẬP LÀM THƠ LỤC BÁT VÀ VIẾT MỘT ĐOẠN VĂN THỂ HIỆN CẢM XÚC VỀ THƠ LỤC BÁT

**I. MỤC TIÊU**

**1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt:**

- HS lựa chọn đề tài và vận dụng những hiểu biết về thể thơ để tập làm một bài thơ lục bát.

- HS viết được bài văn thể hiện cảm xúc về một bài thơ lục bát.

- HS yêu thích và bước đầu có ý thức tìm hiểu thơ văn.

**2. Năng lực**

**a. Năng lực chung**

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác...

**b. Năng lực riêng biệt:**

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến đề bài.

- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân.

- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận.

- Năng lực viết, tạo lập văn bản.

**3. Phẩm chất:**

- Ý thức tự giác, tích cực trong học tập.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Chuẩn bị của GV**

- Giáo án.

- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi.

- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp.

- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà.

**2. Chuẩn bị của HS:** SGK, SBT Ngữ văn 6 tập một, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi, v.v…

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG**

**a. Mục tiêu:** Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

**b. Nội dung:** HS huy động tri thức đã có để trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm:** Nhận thức và thái độ học tập của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- GV đặt câu hỏi gợi dẫn, yêu cầu HS trả lời:* Qua những bài ca dao và thơ làm theo thể lục bát được học trong bài, em đã nắm được những đặc điểm cơ bản của thể thơ này. Dựa trên những hiểu biết đó, hãy thử làm một bài thơ lục bát về đề tài mà em yêu thích.

*- HS tiếp nhận nhiệm vụ, chia sẻ về những kỷ niệm;*

*- Từ chia sẻ của HS, GV dẫn dắt vào bài học mới:*

**B. HỆ THỐNG LẠI KIẾN THỨC**

**Hoạt động 1: Tìm hiểu các yêu cầu đối với bài tập làm thơ lục bát**

**a. Mục tiêu:** Nhận biết được các yêu cầu đối với bài tập làm thơ lục bát.

**b. Nội dung:** HS sử dụng SGK, chắt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm học tập:** HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS: Theo em, yêu cầu đối với một bài tập làm thơ lục bát là gì?  - GV gợi ý:  + Làm một bài thơ lục bát có cần tuân theo vận luật của thơ lục bát không?  + Ngôn ngữ và nội dung của bài thơ phải như thế nào?  - HS tiếp nhận nhiệm vụ.  **Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ**  - HS thực hiện nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS báo cáo kết quả.  - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức 🡺 Ghi lên bảng. | **1. Yêu cầu đối với một bài tập làm thơ lục bát**  - Đúng luật của thơ lục bát;  - Nội dung gần gũi, phù hợp với lứa tuổi, bộc lộ những tình cảm đẹp đẽ, chân thành;  - Ngôn ngữ thích hợp, sinh động, gợi cảm. |

**Hoạt động 2: Thực hành tập làm một bài thơ lục bát theo các bước**

**a. Mục tiêu:** Nắm được cách làm một bài thơ lục bát.

**b. Nội dung:** HS sử dụng SGK, chắt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm học tập:** HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV gợi dẫn: Sáng tác một bài thơ không phải là điều dễ dàng. Nhưng em có thể thử sức để hiểu rõ hơn cách mà một bài thơ xuất hiện. Đó quả thật là một điều kỳ diệu!  - GV yêu cầu HS: xác định đề tài, tập gieo vần, phát triển ý tưởng:  + Hình dung cụ thể về đề tài em định viết. Thử tìm một nhan đề thích hợp cho bài thơ theo đề tài mà em định chọn.  + Bắt đầu bằng cách thử viết dòng 6 đầu tiên, cặp lục bát đầu tiên. Chú ý sử dụng số tiếng, lựa chọn vần, ngắt nhịp theo đúng quy định của thể thơ lục bát.  + Viết những dòng lục bát tiếp theo.  + Thử phát triển ý tưởng, cảm xúc và hình ảnh thơ theo nhiều cách khác nhau.  - HS tiếp nhận nhiệm vụ.  **Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ**  - HS thực hiện nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS báo cáo kết quả.  - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt lại kiến thức 🡺 Ghi lên bảng. | **2. Các bước tiến hành**  *a. Khởi động viết*  - Tập gieo vần;  - Xác định đề tài.  *b. Thực hành viết*  *c. Chỉnh sửa* |

**Hoạt động 3: Tìm hiểu các yêu cầu đối với đoạn văn thể hiện cảm xúc về một bài thơ lục bát**

**a. Mục tiêu:** Nhận biết được các yêu cầu đối với đoạn văn thể hiện cảm xúc về một bài thơ lục bát.

**b. Nội dung:** HS sử dụng SGK, chắt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm học tập:** HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV đặt câu hỏi cho HS:  + Trong những tiết học trước, chúng ta đã học viết một đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ có yếu tố tự sự và miêu tả. Em hãy nhắc lại yêu cầu đối với một đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ có yếu tố tự sự và miêu tả.  + Theo em, yêu cầu đối với một đoạn văn thể hiện cảm xúc về một bài thơ lục bát cần đáp ứng những yêu cầu gì? Có gì giống và khác giữa thể hiện cảm xúc về một bài thơ có yếu tố tự sự và miêu tả với thể hiện cảm xúc về một bài thơ lục bát?  - GV gợi ý:  + Có cần nêu tên tác giả, tên bài thơ đó không?  + Có cần nêu cảm xúc về nội dung và nghệ thuật của bài thơ lục bát đó không?  - HS tiếp nhận nhiệm vụ.  **Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ**  - HS thực hiện nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS báo cáo kết quả.  - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức 🡺 Ghi lên bảng. | **2. Yêu cầu đối với đoạn văn thể hiện cảm xúc về một bài thơ lục bát**  - Giới thiệu bài thơ, tác giả (nếu có).  - Nêu được cảm xúc về nội dung chính hoặc một số khía cạnh nội dung của bài thơ.  - Thể hiện được cảm nhận về một số yếu tố hình thức nghệ thuật của bài thơ (thể thơ, từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ, v.v…). |

**Hoạt động 4: Đọc và phân tích bài viết tham khảo**

**a. Mục tiêu:**Từ bài viết tham khảo, nắm được cách viết bài văn và có cho mình ý tưởng để viết bài văn kể lại một trải nghiệm.

**b. Nội dung**: HS sử dụng SGK, chắt lọc kiến thức để tiến hành đọc, phân tích bài viết tham khảo, trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm học tập**: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm để cùng đọc VB trong SGK và phân tích VB theo các chỉ dẫn (bên phải) trong SGK.  **Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ**  - HS thực hiện nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS trình bày những điểm cần lưu ý khi viết đoạn văn thể hiện cảm xúc về một bài thơ lục bát;  - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức 🡺 Ghi lên bảng. | **3. Đọc và phân tích bài viết tham khảo**  - Giới thiệu bài ca dao (thơ lục bát).  - Nêu cảm xúc về nội dung chính của bài ca dao.  - Nêu cảm nhận về một số yếu tố hình thức nghệ thuật của bài ca dao. |

**Hoạt động 5: Thực hành viết theo các bước**

**a. Mục tiêu:** Nắm được cách viết đoạn văn.

**b. Nội dung:** HS sử dụng SGK, chắt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm học tập:** HS tiếp thu kiến thức và bài viết của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS xác định mục đích viết bài, người đọc.  - GV hướng dẫn HS tìm ý và hoàn thành vào Phiếu học tập (*đính kèm trong phần* ***Hồ sơ dạy học***).  - HS tiếp nhận nhiệm vụ.  **Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ**  - HS lập dàn ý cho bài viết theo gợi ý.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS trình bày sản phẩm.  - GV yêu cầu HS:  + Rà soát, chỉnh sửa bài viết theo gợi ý chỉnh sửa trong SGK.  + Làm việc nhóm, đọc bài văn và góp ý cho nhau nghe, chỉnh sửa bài nhau theo mẫu Phiếu học tập (*đính kèm trong phần* ***Hồ sơ dạy học***).  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức 🡺 Ghi lên bảng. | **4. Các bước tiến hành**  **Trước khi viết**  - Lựa chọn đề tài  - Tìm ý  - Lập dàn ý  **Viết bài**  **Chỉnh sửa bài viết** |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học, vận dụng kiến thức đã học để giải bài tập.

**b. Nội dung:** Sử dụng SGK, kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

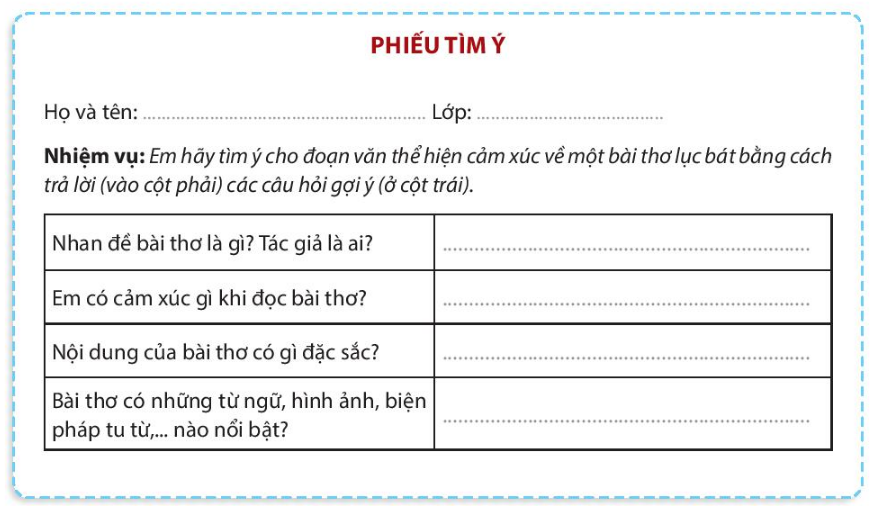
**c. Sản phẩm học tập:** Kết quả của HS.

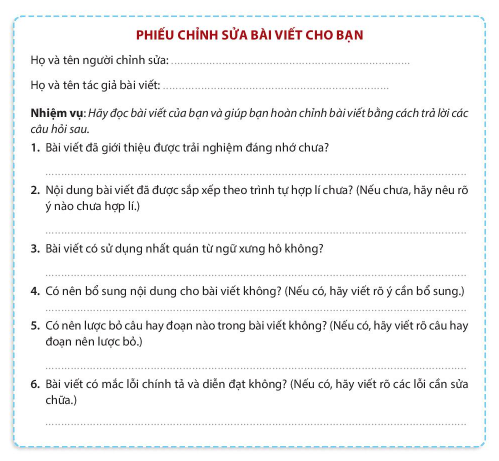
**d. Tổ chức thực hiện:**

*- GV yêu cầu HS:* Dựa vào phiếu chỉnh sửa, hãy chỉnh sửa lại đoạn văn của em cho hoàn chỉnh.

*- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.*

**HỒ SƠ DẠY HỌC**





Ngày soạn: …/…/…

Ngày dạy: …/…/…

# NÓI VÀ NGHE: ÔN TẬP CÁCH TRÌNH BÀY SUY NGHĨ VỀ TÌNH CẢM CON NGƯỜI VỚI QUÊ HƯƠNG

**I. MỤC TIÊU**

**1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt:**

- HS biết trình bày suy nghĩ về tình cảm của con người với quê hương.

**2. Năng lực**

**a. Năng lực chung**

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác...

**b. Năng lực riêng biệt:**

- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân*.*

**3. Phẩm chất:**

- Ý thức tự giác, tích cực trong học tập.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Chuẩn bị của GV**

- Giáo án.

- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi.

- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp.

- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà.

**2. Chuẩn bị của HS:** SGK, SBT Ngữ văn 6 tập một, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi, v.v…

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG**

**a. Mục tiêu:** Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

**b. Nội dung:** HS huy động tri thức đã có để trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm:** Nhận thức và thái độ học tập của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- GV đặt câu hỏi, yêu cầu HS trả lời:* Quê hương em có điều gì đặc biệt khiến em ấn tượng hay nhớ mãi? Điều đặc biệt đó khiến em cảm thấy như thế nào?

*- HS tiếp nhận nhiệm vụ, chia sẻ những suy nghĩ, cảm xúc của bản thân*

*- Từ chia sẻ của HS, GV dẫn dắt vào bài học mới:* Tiết học hôm nay, chúng ta sẽ cùng thực hành trình bày suy nghĩ về tình cảm của con người với quê hương.

**B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**Hoạt động 1: Chuẩn bị bài nói**

**a. Mục tiêu:** Nhận biết được các yêu cầu, mục đích của bài.

**b. Nội dung:** HS sử dụng SGK, chắt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm học tập:** HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS: xác định mục đích nói, bám sát mục đích nói và đối tượng nghe.  - GV hướng dẫn HS chuẩn bị nội dung nói: lựa chọn đề tài, nội dung nói, tìm ý dựa vào trải nghiệm của chính HS.  - GV hướng dẫn HS luyện nói theo nhóm, góp ý cho nhau về nội dung, cách nói.  - HS tiếp nhận nhiệm vụ.  **Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ**  - HS nghe và đặt câu hỏi liên quan đến bài học.  - Các nhóm tìm ý, luyện nói.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS trả lời về đề tài, nội dung, các ý trong bài nói.  - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức 🡺 Ghi lên bảng. | **1. Chuẩn bị bài nói và các bước tiến hành**  **Trước khi nói**  - Lựa chọn đề tài, nội dung nói.  - Tìm ý, lập ý cho bài nói.  - Chỉnh sửa bài nói.  - Tập luyện. |

**Hoạt động 2: Trình bày bài nói**

**a. Mục tiêu:** Biết được các kĩ năng khi trình bày bài nói, khi lắng nghe. Nắm được cách đánh giá bài nói/trình bày.

**b. Nội dung:** HS sử dụng SGK, chắt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm học tập:** HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV gọi một số HS trình bày trước lớp.  - GV hướng dẫn các HS còn lại đánh giá bài nói/phần trình bày của bạn theo phiếu đánh giá.  - HS tiếp nhận nhiệm vụ.  **Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ**  - Một số HS nói trước lớp.  - Các HS còn lại lắng nghe và điền vào phiếu.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - GV gọi HS khác nhận xét, đặt câu hỏi, góp ý cho bài nói của bạn.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức 🡺 Ghi lên bảng. | **2. Trình bày bài nói**  **3. Đánh giá bài nói** |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học, vận dụng để nói và nghe.

**b. Nội dung:** HS sử dụng SGK, kiến thức đã học để hoàn thành nhiệm vụ.

**c. Sản phẩm học tập:** Kết quả của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- GV yêu cầu HS lập dàn ý về đề bài: Trình bày ý kiến của em về tình yêu quê hương đất nước, sau đó chốt dàn ý.*

**Đề bài: Trình bày ý kiến của em về tình yêu quê hương đất nước**

**Dàn ý**

**- Mở bài:**

+Lời giới thiệu, chào hỏi.

+ Nêu lí do trình bày ý kiến về vấn đề tình yêu quê hương, đất nước.

**- Thân bài:**

**a. Giải thích:** Tình yêu quê hương đất nước là tình cảm gắn bó sâu sắc, chân thành đối với những sự vật và con người nơi ta sinh ra và lớn lên.

**b. Bàn luận**

* + *Biểu hiện:* trong tình làng nghĩa xóm; trong sự gắn bó với làng quê nơi mình sinh ra ( bờ tre, ngọn dừa, một cánh đồng lúa chín, ...); biết học tập, lao động để làm giàu đẹp thêm cho quê hương, đất nước; bảo vệ giữ gìn các nét văn hóa truyền thống văn hóa dân tộc quyết tâm chiến đấu bảo vệ đất nước.
  + *Vai trò của tình yêu quê hương, đất nước:* giúp mỗi con người sống tốt hơn trong cuộc đời, không quên nguồn cội, nâng cao tinh thần và ý chí quyết tâm vươn lên của mỗi con người, sự phấn đấu hoàn thiện bản thân và tinh thần cống hiến giúp đỡ cộng đồng của mỗi cá nhân; gắn kết cộng đồng, kéo con người lại gần nhau hơn trong mối quan hệ thân hữu tốt đẹp; góp phần bảo vệ giữ gìn, xây dựng và phát triển đất nước ngày càng giàu mạnh.

**c. Bình luận mở rộng**:

* Tình yêu quê hương, đất nước là yếu tố quan trọng không thể thiếu trong mỗi con người. Mỗi cá nhân bồi dưỡng cho mình tình yêu quê hương, đất nước và có những hành động cụ thể để góp phần bảo vệ, xây dựng, làm đẹp cho quê hương.
* Phê phán một bộ phận người dân thiếu ý thức trách nhiệm, sống vô tâm với mọi người, không biết đóng góp xây dựng quê hương, đất nước ngược lại có những hành vi gây hại đến lợi ích chung của cộng đồng,…

**d. Bài học nhận thức và hành động:**

+Khẳng định lại nhận định về tình yêu quê hương, đất nước (quan trọng, cần thiết,…).

+ Đưa ra lời khuyên cho mọi người.

**- Kết bài:**

+ Những suy nghĩ của bản thân về vấn đề bàn luận.

+ Lời cảm ơn người lắng nghe, xin ghi nhận ý kiến đóng góp.

Ngày soạn: …/…/…

Ngày dạy: …/…/…

# ÔN TẬP: KHÁI QUÁT VỀ KÍ

Ngày soạn: …/…/…

Ngày dạy: …/…/…

# ĐỌC HIỂU VĂN BẢN: *CÔ TÔ*

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

Củng cố khắc sâu kiến thức về thể loại kí, văn bản *Cô Tô* mà các em đã được học thông qua các hệ thống câu hỏi và các phiếu học tập để ôn luyện …

**2. Năng lực**

***a. Năng lực chung:***

*- Năng lực tự chủ và tự học:* Tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh để hiểu về văn bản đã học

*- Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Thảo luận nhóm để thực hiện phiếu học tập, hợp tác giải quyết vấn đề để hiểu về văn bản đã học.

*- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Năng lực trình bày và trao đổi thông tin trước lớp.

***b. Năng lực đặc thù:***

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn bản *Cô Tô*.

- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về văn bản *Cô Tô*.

- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về thành tựu nội dung, nghệ thuật, ý nghĩa của văn bản.

- Năng lực phân tích, so sánh đặc điểm nghệ thuật của văn bản với các văn bản có cùng chủ đề.

**3. Phẩm chất:**

***- Chăm chỉ:*** *Có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng học được ở nhà trường, trong sách báo và từ các nguồn tin cậy khác vào học tập và đời sống hằng ngày.*

***- Trách nhiệm****: Có ý thức tham gia thảo luận nhóm để thống nhất vấn đề. Xây dựng thái độ hào nhã khi tham gia làm việc nhóm. Có trách nhiệm trong việc trình bày lắng nghe và phản biện.*

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

- Học liệu: Ngữ liệu/ Sách giáo khoa, phiếu học tập.

- Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. KHỞI ĐỘNG**

**a. Mục tiêu:** Tạo tâm thế và định hướng chú ý cho HS; tạo vấn đề vào chủ đề.

**b. Nội dung:** HS trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời/chia sẻ của HS bằng ngôn ngữ.

**d. Tổ chức hoạt động:**

- GV đố vui, đưa ra các gợi ý về Cô Tô để HS đoán.

- GV dẫn vào bài học.

**B. HỆ THỐNG LẠI KIẾN THỨC**

**Hoạt động 1: Ôn tập về kí**

**a. Mục tiêu:** HS nhắc lại và nắm vững kiến thức về kí.

**b. Nội dung:** HS thảo luận, trả lời câu hỏi được phân công.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS:  + Em hãy đọc phần tri thức ngữ văn liên quan đến kí, du kí và cho biết kí và du kí là gì.  - HS tiếp nhận nhiệm vụ.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS thực hiện nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - HS trình bày sản phẩm.  - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.  **Bước 4: Nhận xét, đánh giá**  - GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức 🡺 Ghi lên bảng.  **GV bổ sung thêm:**  - Nghĩa gốc của từ “kí” là ghi chép một sự việc gì đó để không quên. Từ chỉ hoạt động (động từ) được chuyển thành danh từ, xác lập một thể loại văn học – kí.  - Kí không phải một loại tác phẩm văn học thuần nhất mà có nhiều biến thể. Tiêu chí để phân loại kí:  + Phương thức tạo dựng cấu trúc tác phẩm: kí là sự kết hợp của tự sự, trữ tình, nghị luận cùng các thao tác tư duy khoa học. | **Kí**  - Kí là tác phẩm văn học chú trọng ghi chép sự thật.  - Trong kí có kể sự việc, tả người, tả cảnh, cung cấp thông tin và thể hiện cảm xúc, suy nghĩ của người viết. Có những tác phẩm nghiêng về kể sự việc, có những tác phẩm nghiêng về thể hiện cảm xúc.  - Với một số thể loại kí, tác giả thường là người trực tiếp tham gia hoặc chứng kiến sự việc.  **Du kí**  - Du kí là thể loại ghi chép vể những chuyến đi tới các vùng đất, các xứ sở nào đó. Người viết kể lại hoặc miêu tả những điều mắt thấy tai nghe trên hành trình của mình. |

**Hoạt động 2. Ôn tập văn bản *Cô Tô***

**a. Mục tiêu:** Hệ thống và nắm vững nội dung chính của văn bản *Cô Tô*.

**b. Nội dung:** HS thảo luận, trả lời câu hỏi được phân công.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **NV1: Tổng quan về tác giả, tác phẩm**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV đặt câu hỏi, yêu cầu HS nêu những nét chính về tác giả, tác phẩm.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS tìm thông tin để trả lời.  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - GV mời một số HS báo cáo kết quả trước lớp, yêu cầu cả lớp lắng nghe, nhận xét.  **Bước 4: Nhận xét, đánh giá**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức.  **NV2: Nhắc lại kiến thức trọng tâm**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu các nhóm thảo luận:  + Nhóm 1: Sự dữ dội của trận bão.  + Nhóm 2: Cảnh Cô Tô sau cơn bão.  + Nhóm 3: Cảnh bình minh ở Cô Tô.  + Nhóm 4: Cảnh sinh hoạt của con người trên đảo Cô Tô.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - Các nhóm thảo luận.  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - GV mời đại diện các nhóm trình bày kết quả trước lớp, yêu cầu cả lớp lắng nghe, nhận xét.  **Bước 4: Nhận xét, đánh giá**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức.  **NV3: Tổng kết về nghệ thuật và nội dung**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS thảo luận theo cặp, tổng kết về nghệ thuật và nội dung.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS thảo luận theo cặp.  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - GV mời một số HS trình bày kết quả trước lớp.  **Bước 4: Nhận xét, đánh giá**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức. | **I. TÌM HIỂU CHUNG VỀ VB**  **1. Tác giả**  - Nguyễn Tuân (1910 – 1987), Hà Nội.  - Phong cách độc đáo, lối viết tài hoa, cách dùng từ ngữ đặc sắc.  - Thể loại sở trường: kí, truyện ngắn. Kí của Nguyễn Tuân cho thấy tác giả có vốn kiến thức sâu rộng về nhiều lĩnh vực đời sống.  - Một số tác phẩm tiêu biểu của Nguyễn Tuân: *Vang bóng một thời* (tập truyện ngắn), *Sông Đà* (tùy bút),…  **2. Tác phẩm**  - *Cô Tô* được viết nhân một chuyến ra thăm đảo của nhà văn. Bài kí được in trong tập *Kí*, xuất bản lần đầu năm 1976.  - Thể loại: Kí.  - PTBĐ: Tự sự kết hợp miêu tả.  - Bố cục: 4 phần  + Từ đầu… *quỷ khốc thần linh*: Cơn bão biển Cô Tô.  + *Ngày thứ Năm trên đảo Cô Tô*… *lớn lên theo mùa sóng ở đây*: Cảnh Cô Tô một ngày sau bão (điểm nhìn: trên nóc đồn biên phòng Cô Tô).  + *Mặt trời*… *nhịp cánh*: Cảnh mặt trời lên trên biển Cô Tô (điểm nhìn: nơi đầu mũi đảo).  + Còn lại: Buổi sớm trên đảo Thanh Luân (điểm nhìn: cái giếng nước ngọt ở rìa đảo).  **II. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM**  **1. Sự dữ dội của trận bão**  - Thủ pháp tăng tiến miêu tả sức mạnh và hành động của cơn gió, làm cho hình ảnh sống động như thật.  - Sử dụng các từ ngữ gây ấn tượng mạnh, tập hợp các từ ngữ trong trường nghĩa chiến trận 🡪 diễn tả sự đe dọa và sức mạnh hủy diệt của cơn bão  🡺 Cái nhìn độc đáo của tác giả về trận bão biển. Miêu tả cơn bão như trận chiến dữ dội, để cho thấy sự đe dọa và sức mạnh hủy diệt của cơn bão.  🡺 Phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân.  **2. Cảnh Cô Tô yên ả, tinh khôi sau cơn bão**  - Hình ảnh giàu màu sắc, gợi không khí yên ả và vẻ đẹp tinh khôi (khác với cách miêu tả trận bão biển: từ ngữ tạo cảm giác mạnh, kịch tính).  - Cảm xúc của tác giả: cách dùng từ gần gũi với dân chài: *động bão*, *mẻ cá giã đôi*, *mùa sóng*.  🡺 Kể bằng hình ảnh trong kí có tác động lớn đến cảm nhận của người đọc.  **3. Cảnh mặt trời mọc trên biển, đảo Cô Tô**  - Hình ảnh so sánh độc đáo, mới lạ:  + mặt trời – tấm kính  + mặt trời – lòng trứng đỏ thiên nhiên  + bầu trời – mâm bạc  🡪 Hình ảnh so sánh độc đáo mới lạ 🡺 Tài quan sát, tưởng tượng  🡺 Bức tranh cực kỳ rực rỡ, lộng lẫy về cảnh mặt trời mọc trên biển.  - Dậy từ canh tư, ra tận mũi đảo ngồi rình mặt trời lên 🡪 Cách đón nhận công phu và trang trọng  🡺 Thể hiện tình yêu của tác giả đối với thiên nhiên.  **4. Cảnh sinh hoạt của con người trên đảo Cô Tô**  - Cái giếng nước ngọt giữa đảo.  - Rất đông người: tắm, múc, gánh nước, bao nhiêu là thùng gỗ, cong, ang, gốm, các thuyền chờ mở nắp sạp chờ đổ nước ngọt để ra khơi đánh cá.  - Nước ngọt chỉ để uống, vo gạo thổi cơm cũng không được lấy nước ngọt 🡪 Nước ngọt rất quý  🡺 Nguồn nước ngọt sinh hoạt chính của người dân Cô Tô.  🡺 Chi tiết không thể thiếu khi miêu tả Cô Tô.  - Hình ảnh chị Châu Hòa Mãn địu con: hình ảnh so sánh nhiều tầng bậc với các cặp so sánh:   * Biển cả – người mẹ hiền * Biển cho tôm cá – mẹ mớm thức ăn cho con * Người dân trên đảo – lũ con lành của biển   🡺 Kết thúc bằng tình yêu của tác giả với biển đảo quê hương và sự tôn vinh những người lao động trên đảo.  **III. TỔNG KẾT**  **1. Nghệ thuật**  - Sử dụng từ ngữ thể hiện cái nhìn độc đáo, sáng tạo 🡺 Phong cách NT Nguyễn Tuân.  **2. Nội dung**  - Cảnh sắc thiên nhiên và sinh hoạt trên đảo Cô Tô 🡪 Tình yêu quý của tác giả với Cô Tô. |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu:** HS khái quát lại nội dung bài học thông qua hệ thống câu hỏi và bài tập.

**b. Nội dung:** HS thảo luận, hoàn thành phiếu học tập.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của các câu hỏi, bài tập.

**d. Tổ chức thực hiện:**

**NV1:** *GV phát đề luyện tập theo từng bàn, các bạn trong cùng bàn thảo luận, khoanh vào đáp án đúng:*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **ĐỀ LUYỆN TẬP SỐ 1**  ***Khoanh vào đáp án đúng trước mỗi câu hỏi dưới đây:***  **Câu 1:** Văn bản *Cô Tô* được viết theo thể loại nào?   |  |  | | --- | --- | | A. Kí | B. Tiểu thuyết | | C. Truyện ngắn | D. Tản văn |   **Câu 2:** Theo miêu tả của tác giả, cảnh mặt trời mọc được ví với?  A. Y như một mâm lễ phẩm tiến ra từ trong bình minh để mừng cho sự vạn thọ B. Tròn trĩnh, phúc hậu như lòng đỏ quả trứng thiên nhiên đầy đặn C. Mặt trời tròn như cái đĩa bạc từ từ tiến ra  D. Mặt trời lên một vài con sào  **Câu 3:** Cảnh thiên nhiên và sinh hoạt của con người trên đảo Cô Tô qua ngòi bút của tác giả hiện ra như thế nào?   |  |  | | --- | --- | | A. Hoang sơ và thanh vắng | B. Trong sáng và tươi đẹp | | C. Nên thơ và gần gũi | D. Trù phú và đông đúc |   **Câu 4:** Dưới ngòi bút miêu tả của tác giả, cảnh *Cô Tô* hiện ra như thế nào?  A. Trong trẻo, sáng sủa.  B. Cây thêm xanh mượt. Nước biển lam biếc đậm đà.  C. Cát vàng giòn hơn. Cá nặng lưới. D. Tất cả đều đúng. **Câu 5:** Văn bản *Cô Tô* viết về quần đảo thuộc tỉnh nào?  A. Nghệ An  B. Bà Rịa – Vũng Tàu C. Quảng Ninh D. Khánh Hoà  **Câu 6:** Dòng nào sau đây nói đúng nhất về đặc điểm của thể kí?  A. Là loại truyện dân gian kể về các nhân vật có liên quan đến lịch sử, thường có yếu tố tưởng tượng kì ảo.  B. Là thể thơ tự do, nhịp nhanh, với những câu ngắn. C. Là những ghi chép trung thực của nhà văn về những điều mắt thấy, tai nghe. D. Là loại truyện viết bằng văn xuôi chữ Hán thời kỳ trung đại  **Câu 7:** Trong văn bản *Cô Tô*, tác giả miêu tả Cô Tô ở thời điểm nào?   |  |  | | --- | --- | | A. Trước cơn bão | B. Vào một ngày đẹp trời | | C. Sau cơn bão | D.Vào một buổi sáng mùa hè |   **Câu 8:** Bức tranh Cô Tô qua ngòi bút của Nguyễn Tuân là bức tranh như thế nào?   |  |  | | --- | --- | | A. Duyên dáng và mềm mại | B. Rực rỡ và tráng lệ | | C. Dịu dàng và bình lặng | D. Hùng vĩ và lẫm liệt |   **Câu 9:** Bài kí *Cô Tô* được viết trong hoàn cảnh nào?  A. Khi tác giả được xem bộ phim giới thiệu về vùng đảo Cô Tô trên truyền hình. B. Khi tác giả đi thực tế ra đảo Cô Tô, được tận mắt chứng kiến cảnh thiên nhiên và hoạt động lao động của con người ở đây. C. Khi tác giả nghe một người bạn kể về đảo Cô Tô sau chuyến đi thực tế của người đó.  D. Khi tác giả có một thời gian sống và làm việc tại đảo Cô Tô.  **Câu 10:** Trong văn bản, tác giả miêu tả quang cảnh đảo Cô Tô sau cơn dông bão như thế nào?  A. Hoàn toàn yên lắng, những con thuyền đã tìm nơi trú ẩn an toàn. B. Bầu trời trong sáng, cây cối thêm xanh mượt, nước biển lại lam biếc đậm đà, cát vàng dòn hơn nữa. C. Bầu trời vẫn xám xịt, từng đám mây đen lần lượt kéo đến.  D. Từng đoàn thuyền nối đuôi nhau ra khơi, quang cảnh lại trở về như lúc chưa có dông bão.  **Câu 11:** Ngày thứ năm trên đảo của tác giả là một ngày như thế nào?   |  |  | | --- | --- | | A. Một ngày mưa tầm tã. | B. Một ngày nắng ấm chan hòa. | | C. Một ngày trong trẻo, sáng sủa. | D. Một ngày sôi động, thật nhiều ý nghĩa. |   **Câu 12:** Đoạn văn từ *Mặt trời lại rọi lên ngày* đến *Hải âu bay ngang là là nhịp cánh* diễn tả điều gì?  A. Khung cảnh đảo Cô Tô sau cơn dông bão. B. Cảnh mặt trời mọc trên biển. C. Cảnh đàn hải âu bay lượn trên biển.  D. Cảnh đoàn thuyền ra khơi đánh cá.  **Câu 13:** Dòng nào sau đây **không** miêu tả cảnh mặt trời mọc trên biển trong bài kí của Nguyễn Tuân?  A. Mặt trời nhú lên dần dần, tròn trĩnh phúc hậu như lòng đỏ một quả trứng thiên nhiên đầy đặn.  B. Quả trứng hồng hào thăm thẳm. C. Mặt trời từ từ đi xuốngvà từng đợt sóng biển đang rì rầm tạm biệt. D. Một mâm bạc đường kính mâm rộng bằng cả một cái chân trời màu ngọc trai nước biển hửng hồng. |

*- GV chữa nhanh đáp án trước lớp.*

**Đáp án:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| A | B | B | D | C | C | C | B | B | B | C | B | C |

**NV2:** *GV phát đề luyện tập, yêu cầu HS hoàn thành theo cá nhân:*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **ĐỀ LUYỆN TẬP SỐ 2**  ***Thực hiện theo các yêu cầu dưới đây:***  1. Câu văn sau đã thể hiện được nội dung gì của văn bản *Cô Tô*? Đánh dấu ☑ vào trước ☐ đáp án em chọn.  Nhìn rõ cả Tô Bắc, Tô Trung, Tô Nam, mà càng thấy yêu mến hòn đảo như bất cứ người chài nào đã từng đẻ ra và lớn lên theo mùa sóng ở đây.   |  |  | | --- | --- | | ☐ a. Kể việc | ☐ b. Tả người | | ☐ c. Thể hiện cảm xúc | ☐ d. Cung cấp thông tin |   2. Nối câu có sử dụng dấu ngoặc kép ở cột A với công dụng tương ứng của dấu ngoặc kép đó ở cột B.   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **A** |  | **B** | | 1. Cốm là của riêng Hà Nội, là một thức ăn vặt rất “độc” được lưu giữ bao đời nay rồi. |  | a. Đánh dấu từ ngữ, lời dẫn trực tiếp, lời đối thoại. | | 2. Anh Long cho hay: “Cọn nước đúng là sản phẩm sáng tạo trong nông nghiệp của cha ông...”. |  | b. Đánh dấu từ ngữ được hiểu theo nghĩa đặc biệt. | | 3. Truyện đồng thoại “Dế mèn phiêu lưu kí” được trẻ em trên thế giới yêu thích. |  | c. Đánh dấu tên tác phẩm, tập san được dẫn. |   3. Tác giả đã sử dụng biện pháp tu từ gì trong các câu văn sau? Nêu tác dụng của biện pháp tu từ đó.   |  |  |  | | --- | --- | --- | | TT | Câu văn | Biện pháp tu từ/ Tác dụng | | 1 | Sóng cát đánh ra khơi, bể đánh bọt sóng vào, trời đất trắng mù mù toàn bãi như là kẻ thù đã bắt đầu thả hơi ngạt. | ............................................  ............................................  ............................................ | | 2 | Trông chị Châu Hòa Mãn địu con, thấy nó dịu dàng yên tâm như cái hình ảnh biển cả là mẹ hiền mớm cá cho lũ con lành. | ............................................  ............................................  ............................................ |   4. Viết 5 – 7 câu nêu những cảm nhận của em về Cô Tô. |

*- GV chữa nhanh trước lớp.*

**Gợi ý đáp án:**

1. c.

2. 1b; 2a; 3c.

3. – Biện pháp tu từ so sánh.

- Tác dụng: Câu 1. Gợi tả cảnh gió mạnh tung sóng, cắt trắng xóa, áp lực mạnh làm không khí ngột ngạt. Câu 2. Gợi tả vẻ đẹp dịu hiền, cao quý của một người mẹ hết lòng thương con.

4. Viết được đoạn văn rõ ràng, mạch lạc, có sự liên kết, thể hiện được cảm nhận sâu sắc của bản thân.

Ngày soạn: …/…/…

Ngày dạy: …/…/…

# ÔN TẬP: *HANG ÉN*

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

Củng cố khắc sâu kiến thức về thể loại kí, về văn bản *Hang Én* mà các em đã được học thông qua các hệ thống câu hỏi và các phiếu học tập để ôn luyện …

**2. Năng lực**

***a. Năng lực chung:***

- Hướng học sinh trở thành người đọc độc lập với các năng lực giải quyết vấn đề, tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, trình bày, thuyết trình, tương tác, hợp tác, v.v…

***b. Năng lực đặc thù:***

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn bản *Hang Én*;

- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về văn bản *Hang Én*;

- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về thành tựu nội dung, nghệ thuật, ý nghĩa của văn bản.

- Năng lực phân tích, so sánh đặc điểm nghệ thuật của VB với các VB có cùng chủ đề.

- HS nhận biết được vẻ đẹp nguyên sơ của thiên nhiên trong vùng lõi Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng. Vẻ đẹp đó khiến con người vừa ngỡ ngàng vừa thán phục, nó đánh thức bản tính tự nhiên, khát vọng hòa đồng với tự nhiên của con người;

- HS nhận biết được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ VB, cụ thể: cách dùng biện pháp tu từ, cách tạo dựng không gian nghệ thuật, việc sử dụng các chi tiết miêu tả,...

**3. Phẩm chất:**

- Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu mến, tự hào về vẻ đẹp của quê hương, xứ sở.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

- Học liệu: Ngữ liệu/ Sách giáo khoa, phiếu học tập.

- Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. KHỞI ĐỘNG**

**a. Mục tiêu:** Tạo tâm thế và định hướng chú ý cho HS; tạo vấn đề vào chủ đề

**b. Nội dung:** HS trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời/chia sẻ của HS bằng ngôn ngữ.

**d. Tổ chức hoạt động:**

- GV chiếu ảnh các hang động nổi tiếng ở Việt Nam cho học sinh xem.

- GV dẫn vào bài mới.

**B. HỆ THỐNG LẠI KIẾN THỨC: Ôn tập văn bản *Hang Én***

**a. Mục tiêu:** Hệ thống lại và nắm vững những nội dung chính của văn bản *Hang Én*.

**b. Nội dung:** HS thảo luận, trả lời câu hỏi được phân công.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **NV1: Tìm hiểu chung về VB**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV chia lớp thành các nhóm, cho HS đọc thầm lại văn bản và đặt câu hỏi:  *+ Tác giả của văn bản “Hang Én” là ai?*  *+ Văn bản thuộc thể loại gì? Bố cục chia làm mấy phần, đó là những phần nào?*  *+ PTBĐ của văn bản là gì?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - Các nhóm thảo luận để trả lời câu hỏi.  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - GV mời đại diện các nhóm trình bày kết quả trước lớp, yêu cầu cả lớp lắng nghe, nhận xét.  **Bước 4: Nhận xét, đánh giá**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức.  **NV2: Nhắc lại kiến thức trọng tâm**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV chia lớp thành các nhóm, chuyển giao nhiệm vụ:  + Nhóm 1: Cho biết hành trình đến hang Én như thế nào.  + Nhóm 2: Tìm ra các chi tiết thể hiện vẻ đẹp bên trong hang Én.  + Nhóm 3: Tìm các chi tiết nói về sự hòa mình của con người với thiên nhiên.  + Nhóm 4: Nêu những nét chính về nội dung, nghệ thuật của VB.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - Các nhóm thảo luận, thực hiện hiện vụ.  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - GV gọi đại diện các nhóm báo cáo kết quả, yêu cầu cả lớp lắng nghe, nhận xét.  **Bước 4: Nhận xét, đánh giá**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức. | **I. TÌM HIỂU CHUNG VỀ VB**  **1. Thông tin về văn bản**  - Trích dẫn văn bản viết giới thiệu về hang Én trên trang thông tin điện tử Sở Du lịch Quảng Bình; truy cập: 14/10/2020.  - Tác giả: Hà My.  **2. Đọc, kể tóm tắt**  - Thể loại: Kí.  - Phương thức biểu đạt: Tự sự kết hợp miêu tả, biểu cảm.  - Bố cục: 2 phần chính:  + Phần 1: Từ đầu... *lòng hang chính*: Hành trình đi đến hang Én.  + Phần 2: Còn lại: Khám phá vẻ đẹp bên trong hang Én:   * Tiếp... *trần hang cao vài trăm mét*: Kích thước của hang Én. * Tiếp... *đôi cánh ấy sẽ lành hẳn*: Những con chim én trong hang Én. * Tiếp... *tạo tác của tự nhiên*: vẻ đẹp thiên nhiên ở sau hang Én. * Tiếp... tiếng phân chim rơi lộp độp trên mái lều: Hang Én khi trời tối.   Tiếp... hết: Hang Én vào sáng hôm sau.  **II. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM**  **1. Hành trình đến hang Én**  - Đến được hang Én là một thách thức, đòi hỏi con người có nghị lực, sự quyết tâm, kiên trì và khát vọng chinh phục.  - Cách duy nhất để đến được hang Én: Chỉ có cách đi bộ 🡪 có thời gian để khám phá và hòa mình vào thiên nhiên:  + Thách thức, nguy hiểm  + Vẻ đẹp  **2. Vẻ đẹp bên trong hang Én**  *a. Kích thước*  - Số đo: rộng nhất là 110m2, cao nhất là 120m, sông ở hang chính len lỏi qua hang ngầm khoảng 4 km 🡪 rất cao, rộng, dài 🡪 Con người trở nên nhỏ bé trước thiên nhiên rộng lớn  *b. Vẻ đẹp trong hang Én*  - Sự kiến tạo của tự nhiên:  + Trần hang đẹp như mái vòm của một thánh đường;  + “Bờ sông cát mịn, nước mát lạnh, trong veo, đáy toàn sỏi đá đã bào nhẵn tạo thành một bãi tắm thiên nhiên hoàn hảo”.  + Dải hóa thạch sò, ốc, san hô; nhũ đá, măng đá, ngọc động  🡪 tuyệt đẹp, trăm triệu năm bào mòn hay bồi đắp mới nên  🡪 Những vật vô tri nhưng đều có sự sống, sinh thành, biến hóa qua chiều dài của lịch sử địa chất.  🡺 Chiều sâu của lịch sử, cội nguồn của sự sống trên hành tinh.  - Sinh vật tự nhiên sống trong hang Én: chim én  - Khung cảnh trong hang Én thay đổi theo thời gian:  + Tối:   * Bóng tối trùm trong hang, khoảng trời trên cửa hang vẫn sáng rất lâu. * Đàn én bay về hang; tứ bề tiếng chim líu ríu, chíu chít, tiếng phân chim rơi lộp độp trên mái lều. * Tiếng nước chảy âm âm.   + Sáng:   * Năm giờ: luồng nắng ban mai rực rỡ 🡪 sáng bừng cả lòng hang, tương bật điện 🡪 từ tối sang sáng, con người chưa kịp thích nghi. * Khói mơ lãng đãng trên mặt nước do nắng và hơi nước mỏng cộng lại 🡪 vẻ đẹp thơ mộng, bình yên, trong trẻo của buổi sáng. Cách dùng từ đảo ngữ: không phải “khói mơ lãng đãng” mà là “lãng đãng khói mơ”. * Không khí mát lành, tinh khiết.   *c. Sự hòa mình của con người với tự nhiên*  - Cách con người tương tác với tự nhiên:  + Cách gọi hang Én: cái tổ được Mẹ Thiên Nhiên ban tặng. “Cái tổ” 🡪 gợi cảm giác nguyên thủy, ấm áp, gần gũi. “Mẹ Thiên Nhiên”: gọi thiên nhiên là “Mẹ”, viết hoa các tiếng 🡪 thái độ ngưỡng vọng, biết ơn, trân trọng sự dồi dào, phong phú, vẻ đẹp của thiên nhiên.  + Thời xa xưa, tộc người A-rem đã sống trong hang Én, có bàn chân mỏng, ngón dẹt – dấu tích của bao thế hệ leo vách đá 🡪 con người sống giữa thiên nhiên, hòa hợp và thích ứng với thiên nhiên.  + Tộc người A-rem khi ra ngoài sinh sống: vẫn giữ lễ hội “ăn én”.  + Cư xử với đàn bướm: thái độ yêu thích, bước đi cùng đàn bướm, ngắm cánh hồ điệp monh manh 🡪 thái độ trân trọng, nâng niu vẻ đẹp mong manh.  + Cư xử với chim én: đặt lên vai, cho ăn trong lòng bàn tay 🡪 sự gần gũi, thân thiện;  + Sống trong hang:   * Ngồi bệt trên cát, chân trần 🡪 trực tiêp tiếp xúc với thiên nhiên, không cần vật bảo hộ, ngăn, kê, lót. * Tối: Ngắm sông, ngắm trời. * Sáng: ngoài người ra khỏi lều   🡺 Tâm trạng, thái độ: yêu thích, cảm phục, ngưỡng vọng, kết giao với tự nhiên, cảm thấy được sống an nhiên trong cái “tổ” của “Mẹ Thiên Nhiên”.  **III. TỔNG KẾT**  **1. Nghệ thuật**  - Sử dụng các từ ngữ giàu hình ảnh, cảm xúc 🡪 tăng khả năng liên tưởng, tưởng tượng và khơi lên tình cảm trong lòng người đọc.  - Lối kể tuyến tính phù hợp với thể kí giúp câu chuyện trở nên gần gũi, sống động, chân thực với người đọc  **2. Nội dung**  VB cho thấy vẻ đẹp hoang dã, nguyên sơ của hang Én và thái độ của con người trước vẻ đẹp của tự nhiên. |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP - VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu:** HS khái quát lại nội dung bài học thông qua hệ thống câu hỏi và bài tập.

**b. Nội dung:** HS thảo luận, hoàn thành phiếu học tập

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của các câu hỏi, bài tập.

**d. Tổ chức thực hiện:**

*-* *GV phát đề luyện tập, yêu cầu học sinh làm bài cá nhân.*

|  |
| --- |
| **Đọc lại văn bản *Hang Én* (từ *Lòng hang Én phía trước, nơi rộng nhất khoảng 110m2 đến trần hang cao hàng trăm mét*) trong SGK (tr. 116) và trả lời các câu hỏi:**  **1.** Nêu các chi tiết miêu tả lòng hang Én.  **2.** Các từ ngữ *thánh đường*, *giếng trời*, *khí trời*, *ánh sáng*, *bờ sông*, *cát mịn*, *bãi tắm* làm cho hang Én giống như không gian sống lí tưởng của con người. Đoạn văn này có mối liên hệ như thế nào với ý “Hang Én giống như cái tổ khổng lồ và an toàn mà Mẹ Thiên Nhiên ban tặng cho con người” ở đoạn văn trước đó.  **3.** Vì sao có thể nói chi tiết về người A-rem đã làm tăng vẻ hoang sơ của hang Én?  **4.** So sánh *Hang Én* với Cô Tô để thấy sự khác biệt trong hứng thú khám phá của tác giả.  **5.** Cho biết công dụng của dấu ngoặc kép trong câu văn sau:  Giờ họ đã rời ra ngoài sống thành bản nhưng vẫn còn giữ lễ hội “ăn én”. |

*- GV mời một số HS trình bày bài làm, sau đó chữa bài.*

**Gợi ý đáp án:**

**1.** Để nêu đầy đủ các chi tiết miêu tả lòng hang Én, liệt kê các thông tin về độ rộng của hang, độ cao của trần hang và vẻ đẹp của nó, cửa hang, dòng chảy của con sông ngầm trong hang cùng dòng nước và bờ cát,...

**2.** Các từ ngữ *thánh đường, giếng trời, khí trời, ánh sáng, bờ sông, cát mịn, bãi tắm* gợi cho người đọc ấn tượng về một khung cảnh tuyệt đẹp, nguyên sơ, tươi mát, tinh khôi, là nơi con người có thể trú ẩn an toàn. Đoạn văn này làm rõ hơn, cụ thể hơn ý “Hang Én giống như cái tổ khổng lồ và an toàn mà Mẹ Thiên Nhiên ban tặng cho con người” ở đoạn văn trước đó, giải thích vì sao hang Én giống “cái tổ” mà du khách gặp được giữa rừng nguyên sinh.

**3.** Chi tiết về người A-rem đã làm tăng thêm vẻ hoang sơ của hang Én. Dấu vết của người xưa từ trong kí ức làm tăng thêm độ sâu thẳm của thời gian và vẻ kì bí của không gian.

**4.** So sánh *Hang Én* với *Cô Tô* để thấy sự khác biệt trong hứng thú khám phá của hai tác giả: ở Cô Tô, tác giả Nguyễn Tuân hứng thú với những cảnh sắc kì thú và trải nghiệm cuộc sống đời thường nơi đảo xa; ở *Hang Én*, tác giả Hà My lại hứng thú với sự hoang sơ và kì bí của thiên nhiên.

**5.** Công dụng của dấu ngoặc kép trong câu văn là dùng để đánh dấu tên lễ hội.

Ngày soạn: …/…/…

Ngày dạy: …/…/…

# ÔN TẬP*: CỬU LONG GIANG TA ƠI!*

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

Củng cố khắc sâu kiến thức về thể loại truyện đồng thoại, về văn bản *Cửu Long giang ta ơi!* mà các em đã được học thông qua các hệ thống câu hỏi và các phiếu học tập để ôn luyện …

**2. Năng lực**

***a. Năng lực chung:***

- Hướng học sinh trở thành người đọc độc lập với các năng lực giải quyết vấn đề, tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, trình bày, thuyết trình, tương tác, hợp tác, v.v…

***b. Năng lực đặc thù:***

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn bản *Cửu Long Giang ta ơi*.

- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về văn bản *Cửu Long Giang ta ơi*.

- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về thành tựu nội dung, nghệ thuật, ý nghĩa của văn bản.

- Năng lực phân tích, so sánh đặc điểm nghệ thuật của văn bản với các văn bản có cùng chủ đề.

**3. Phẩm chất**

- Giúp HS rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: Nhân ái, yêu thương gia đình, cuộc sống.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

- Học liệu: Ngữ liệu/ Sách giáo khoa, phiếu học tập.

- Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. KHỞI ĐỘNG**

**a. Mục tiêu:** Tạo tâm thế và định hướng chú ý cho HS; tạo vấn đề vào chủ đề.

**b. Nội dung:** HS trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời/chia sẻ của HS bằng ngôn ngữ .

**d. Tổ chức hoạt động:**

- GV chiếu hình ảnh sông Mê Kông cho HS xem và dẫn vào bài học.

**B. HỆ THỐNG LẠI KIẾN THỨC**

**a. Mục tiêu:** Hệ thống lại và nắm vững những nội dung chính của văn bản *Cửu Long Giang ta ơi!*.

**b. Nội dung:** HS thảo luận, trả lời câu hỏi được phân công.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **NV1: Tổng quan về tác giả, tác phẩm**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS thảo luận theo cặp, tìm thông tin về tác giả, tác phẩm.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS thực hiện nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - GV mời một số HS phát biểu trước lớp, yêu cầu cả lớp lắng nghe, nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Nhận xét, đánh giá**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức.  **NV2: Nhắc lại kiến thức trọng tâm**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV chia lớp thành các nhóm và chuyển giao nhiệm vụ:  + Nhóm 1: Tìm những chi tiết miêu tả chủ thể trữ tình khi đi học, khi lớn lên và khi đã lớn.  + Nhóm 2: Hãy nêu vẻ đẹp của dòng sông Mê Kông được thể hiện trong bài thơ.  + Nhóm 3: Nêu hình ảnh người nông dân Nam Bộ được thể hiện trong bài thơ.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - Các nhóm thảo luận, thực hiện nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - GV mời đại diện các nhóm trình bày kết quả, yêu cầu cả lớp lắng nghe, nhận xét.  **Bước 4: Nhận xét, đánh giá**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức.  **NV3: Tổng kết về nghệ thuật và nội dung**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS thảo luận theo cặp, tổng kết những nét chính về nghệ thuật và nội dung.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS hoạt động theo cặp, thực hiện nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - GV mời một số HS trình bày kết quả trước lớp, yêu cầu cả lớp lắng nghe, nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Nhận xét, đánh giá**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức. | **I. TÌM HIỂU CHUNG VỀ VB**  **1. Tác giả**  - Nguyên Hồng (1918 – 1982).  - Quê quán: sinh ra ở Nam Định và sống chủ yếu ở thành phố cảng Hải Phòng.  - Sáng tác ở nhiều thể loại: truyện ngắn, tiểu thuyết, kí, thơ, v.v… Những trang viết của ông tràn đầy cảm xúc chân thành, mãnh liệt với con người và cuộc sống.  **2. Tác phẩm**  - Các tác phẩm chính: *Những ngày thơ ấu* (hồi kí), *Bỉ vỏ* (tiểu thuyết), *Trời xanh* (thơ), *Cửa biển* (tiểu thuyết), *Bước đường viết văn* (hồi kí), v.v…  **3. VB *Cửu Long Giang ta ơi!***  - VB *Cửu Long Giang ta ơi!* được trích trong *Trời xanh*, NXB Văn học, Hà Nội, 1960, tr. 5 – 9.  - PTBĐ: tự sự, miêu tả, biểu cảm.  - Bố cục:  + Từ đầu… *hai ngàn cây số mênh mông*: Hình ảnh sông Mê Kông trong những ngày đi học.  + Tiếp… *không bao giờ chia cắt*: Hình ảnh sông Mê Kông gắn liền với những sinh hoạt lao động.  + Còn lại: Chủ thể trữ tình nhìn sự đổi thay hiện tại và nhớ lại kỷ niệm xưa.  **II. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM**  **1. Nhân vật/chủ thể trữ tình**  - “Ngày xưa ta đi học”:  - “Ta đi… bản đồ không nhìn nữa”: câu thơ mang tính chất tự sự, ngầm bên trong là trữ tình  🡪 So sánh với ngày mười tuổi, nhân vật trữ tình không còn nhìn vào bản đồ mê say; thay vào đó là bắt tay vào lao động, gây dựng đất nước, Tổ quốc, tiếp nối truyền thống ông cha:  “Những mặt đất  Cha ông ta nhắm mắt  Truyền cháu con không bao giờ chia cắt”  🡪 Ý thức được truyền thống, trân trọng những giá trị, sự tiếp nối các thế hệ trên mảnh đất quê hương.  🡺 Sự thay đổi của nhân vật trữ tình gắn với sự thay đổi trong hành động: từ nhỏ tuổi sang lớn lên, từ ngồi học sang bước đi, từ nhìn bản đồ mê say đến không nhìn nữa. Nhưng tình cảm đối với quê hương, Tổ quốc càng ngày càng lớn dần, đằm sâu.  - “Ta đã lớn” 🡪 Tiếp tục mạch cảm xúc của khổ cuối bài thơ, khẳng định giá trị vĩnh cửu (“bất tử”) của những người đã cống hiến vì Tổ quốc.  \* Tình yêu của tác giả đối với dòng Mê Kông:  + *Mê Kông chảy, Mê Kông cũng hát*  + *Chín nhánh Mê Kông phù sa nổi váng*  *Ruộng bãi Mê Kông trồng không hết lúa*  *Bến nước Mê Kông tôm cá ngợp thuyền*  + *Mê Kông quặn đẻ*: quặn đẻ 🡪 đau đớn, nhưng cố gắng vô cùng vì tương lai.  + Đọc lên nước mắt đều muốn ứa  🡪 Hình ảnh dòng sông Mê Kông đối với tác giả có sự gần gũi, thân thiết, gắn bó sâu sắc như tình cảm với những người thân ruột thịt. Dòng sông Mê Kông chảy cùng với những sinh hoạt của người dân, bồi đắp và tạo nên sản vật trù phú cho người dân, cùng người dân trải qua những lao động vất vả.  🡪 Tình yêu, sự trân trọng, đồng cảm của tác giả đối với dòng Mê Kông và những người nông dân 🡪 Tình yêu đối với quê hương, đất nước.  **2. Vẻ đẹp của dòng sông Mê Kông**  - Trong dòng chảy của nó, sông Mê Kông hiện lên với nhiều vẻ đẹp khác nhau;  - Khi chảy vào vùng đất Nam Bộ - Việt Nam (đoạn này gọi là sông Cửu Long) được đặc tả ở vẻ trù phú – gắn liền với tính chất của người mẹ:  + Trúc đào tươi chim khuyên rỉa cánh sương đọng long lanh;  + *Chín nhánh Mê Kông phù sa nổi váng*  *Ruộng bãi Mê Kông trồng không hết lúa*  *Bến nước Mê Kông tôm cá ngợp thuyền*  🡪 chín nhánh Mê Kông – cách nói khác ám chỉ sông Cửu Long, nhưng đồng thời còn cho thấy số lượng của những nhánh Mê Kông nhiều, màu mỡ, đầy phù sa. Từ *nổi váng* ở cuối, kết thúc bằng thanh T, giúp để lại ấn tượng sâu sắc trong lòng người đọc;  🡪 Thủ pháp liệt kê kết hợp với điệp ngữ: Chín nhánh Mê Kông; Ruộng bãi Mê Kông, Bến nước Mê Kông 🡪 Nhấn mạnh, tạo cảm giác nhiều, và khơi lên cảm xúc.  + Sầu riêng thơm dậy, suối mát dội trong lòng dừa trĩu quả, v.v...  + *Mê Kông quặn đẻ*: quặn đẻ  **3. Hình ảnh người nông dân Nam Bộ**  - Cuộc sống của người nông dân Nam Bộ gắn với ruộng đồng vùng lưu vực sông Cửu Long: *Nông dân Nam Bộ gối đất nằm sương... Truyền cháu con không bao giờ chia cắt*.  **III. Tổng kết**  **1. Nghệ thuật**  - Sử dụng các hình ảnh mang tính hình tượng.  - Lối viết tự sự kết hợp biểu cảm tạo nên cảm xúc trong lòng người đọc.  - Sử dụng các từ ngữ đắt giá, có tính biểu cảm cao.  - Các biện pháp tu từ: nhân hóa, so sánh, điệp ngữ, v.v...  **2. Nội dung**  Bài thơ thể hiện tình yêu của tác giả đối với dòng Mê Kông, rộng ra là tình yêu với quê hương, đất nước. |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu:** HS khái quát lại nội dung bài học thông qua hệ thống câu hỏi và bài tập trắc nghiệm.

**b. Nội dung:** HS thảo luận, hoàn thành phiếu học tập

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của các câu hỏi, bài tập.

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- GV phát đề cho HS, yêu cầu làm bài cá nhân.*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **ĐỀ LUYỆN TẬP**  ***Khoang vào đáp án đúng với mẫu câu dưới đây:***  **Câu 1.** Tác giả của đoạn trích *Cửu Long Giang ta ơi!* là...   |  |  | | --- | --- | | A. Tố Hữu | B. Nguyên Hồng | | C. Thép Mới | D. Lâm Thị Mỹ Dạ |   **Câu 2.** Thể thơ của đoạn trích *Cửu Long Giang ta ơi!* là...   |  |  | | --- | --- | | A. Tự do | B. Song thất lục bát | | C. Lục bát | D. 5 chữ |   **Câu 3.** Khổ thơ đầu của đoạn trích *Cửu Long Giang ta ơi!* sử dụng biện pháp tu từ nào?   |  |  | | --- | --- | | A. Nhân hóa | B. So sánh | | C. Ẩn dụ | D. Hoán dụ |   **Câu 4.** Ngày còn đi học, nhân vật “ta” thấy thầy giáo như thế nào?   |  |  | | --- | --- | | A. Thầy giáo to lớn và như đạo sĩ | B. Thầy giáo già | | C. Thầy giáo thấp, lùn | D. Thầy giáo trẻ, tràn đầy nhiệt huyết |   **Câu 5.** Khi nhân vật “ta” đã lớn, thầy giáo như thế nào?   |  |  | | --- | --- | | A. Thầy giáo già đi | B. Thầy giáo không còn cao lớn | | C. Thầy giáo đã nghỉ hưu | D. Thầy giáo già đã mất |   **Câu 6.** Hai câu thơ *Ngẫm nghĩ voi đi/ Thác Khôn cười trắng xóa* gợi nhắc đến nước nào?   |  |  | | --- | --- | | A. Việt Nam | B. Lào | | C. Campuchia | D. Thái Lan |   **Câu 7.** Những địa danh nào của Nam Bộ đã được tác giả nhắc đến trong bài thơ?   |  |  | | --- | --- | | A. Hà Tiên, Gia Định, Long Châu | B. Gò Công, Gò Vấp | | C. Đồng Tháp, Cà Mau | D. Cả A, B, C |   **Câu 8.** Qua đoạn trích *Cửu Long Giang ta ơi!*, tác giả muốn thể hiện điều gì?  A. Tình yêu của tác giả đối với dòng Mê Kông.  B. Tình yêu của tác giả đối với quê hương, đất nước.  C. Thể hiện ý chí quật cường của người dân Việt Nam.  D. Thể hiện tình yêu của tác giả đối với dòng Mê Kông, rộng ra là tình yêu với quê hương, đất nước. |

*- GV chữa nhanh bài.*

**Gợi ý đáp án:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| B | A | B | A | D | B | D | D |

Ngày soạn: …/…/…

Ngày dạy: …/…/…

# THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT: ÔN TẬP DẤU NGOẶC KÉP, BIỆN PHÁP TU TỪ

**I. MỤC TIÊU**

**1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt**

- Nhận biết được công dụng của dấu ngoặc kép trong câu văn, đoạn văn.

- HS nhận diện được các biện pháp tu từ so sánh, nhân hóa, ẩn dụ, hoán dụ trong VB văn học và nêu tác dụng của các biện pháp tu từ đó.

**2. Năng lực**

**a. Năng lực chung**

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác...

**b. Năng lực riêng biệt**

- Năng lực nhận diện và phân tích tác dụng của dấu ngoặc kép, dấu phẩy, dấu gạch ngang trong câu văn, đoạn văn.

- Năng lực nhận diện và phân tích tác dụng của các biện pháp tu từ so sánh, nhân hóa, ẩn dụ, hoán dụ trong VB văn học và nêu tác dụng của các biện pháp tu từ đó.

**3. Phẩm chất**

- Có ý thức vận dụng kiến thức vào giao tiếp và tạo lập văn bản.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Chuẩn bị của GV**

- Giáo án.

- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi.

- Các phương tiện kỹ thuật, những đoạn phim ngắn (ngâm thơ, đọc thơ), tranh ảnh liên quan đến chủ đề bài học.

**2. Chuẩn bị của HS:** SGK, SBT Ngữ văn 6 tập một, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi, v.v…

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG**

**a. Mục tiêu:** Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

**b. Nội dung:** GV trình bày vấn đề.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

- GV đặt câu hỏi gợi dẫn với HS về các biện pháp tu từ đã học, sau đó dẫn vào bài học.

**B. HỆ THỐNG LẠI KIẾN THỨC**

**a. Mục tiêu:** Nhắc lại và nắm vững kiến thức về dấu ngoặc kép, các biện pháp tu từ.

**b. Nội dung:** HS thảo luận, trả lời câu hỏi được phân công.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV chia lớp thành 5 nhóm, yêu cầu các nhóm thảo luận:  + Nhóm 1: Nêu công dụng của dấu ngoặc kép và lấy ví dụ.  + Nhóm 2: Nhắc lại định nghĩa về nhân hóa và lấy ví dụ về nhân hóa.  + Nhóm 3: Nhắc lại định nghĩa về so sánh và lấy ví dụ về so sánh.  + Nhóm 4: Nhắc lại định nghĩa về ẩn dụ và lấy ví dụ về ẩn dụ.  + Nhóm 5: Nhắc lại định nghĩa về hoán dụ và lấy ví dụ về hoán dụ.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - Các nhóm thảo luận, hoàn thành nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - GV mời đại diện các nhóm báo cáo kết quả, yêu cầu cả lớp lắng nghe, nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Nhận xét, đánh giá**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức. | **1. Dấu ngoặc kép**  - Dùng để đánh dấu tên tài liệu, sách, báo dẫn trong câu.  - Trích dẫn lời nói được thuật lại theo lối trực tiếp.  - Đóng khung tên riêng tác phẩm, đóng khung một từ hoặc cụm từ cần chú ý, hay hiểu theo một nghĩa đặc biệt.  - Trong một số trường hợp thường đứng sau dấu hai chấm.  **2. Nhân hóa**  - *Nhân hóa* là biện pháp tu từ gán thuộc tính của người cho những sự vật không phải là người nhằm tăng tính hình tượng, tính biểu cảm của sự diễn đạt.  **3. So sánh**  - So sánh là đối chiếu sự vật, sự việc này với sự vật, sự việc khác có nét tương đồng để làm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.  **4. Ẩn dụ**  - Ẩn dụ là biện pháp tu từ gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật hiện tượng khác có nét tương đồng với nó, nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.  **5. Hoán dụ**  - Hoán dụ là gọi tên sự vật, hiện tượng, khái niệm này bằng tên một sự vật, hiện tượng, khái niệm khác có quan hệ gần gũi với nó nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt. |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a. Mục tiêu:** HS khái quát lại nội dung bài học thông qua hệ thống câu hỏi và bài tập trắc nghiệm.

**b. Nội dung:** HS thảo luận, hoàn thành phiếu học tập.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của các câu hỏi, bài tập.

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- GV phát đề cho HS, yêu cầu HS làm bài cá nhân, sau đó sửa bài.*

|  |
| --- |
| **ĐỀ LUYỆN TẬP SỐ 1**  1. Việc dùng dấu ngoặc kép trong các câu văn sau có tác dụng gì?  a. Đã đem lòng mến yêu mảnh đất này từ lâu nên lòng bồi hồi, náo nức, tôi cứ thầm thì hát: “Ai đứng như bóng dừa...”.  b. Thật kì diệu khi vùng đất “địa linh nhân kiệt” này đã hiến dâng cho đất nước những văn tài nức tiếng, những võ tướng kiệt xuất, tất cả đều xả thân hi sinh cho quê hương đất nước.  c. Là một nhà văn, phải viết những gì, viết làm sao cho những “kho báu” ấy khong bị lãng quên?  2. Viết 2 – 3 câu văn có sử dụng dấu ngoặc kép.  3. Chỉ ra và nêu tác dụng của biện pháp tu từ nhân hóa trong đoạn thơ sau.  *Hàm Luông hò hẹn sông Cầu*  *Bóng dừa ôm lấy bóng cau trập trùng*  *Trời mưa mắt lá rung rung*  *Tri âm đâu có ngại ngùng đường xa*  *Câu thơ quyện thắm phù sa*  *Cháy lên thành lửa cho ta nhớ mình.* |

**Gợi ý đáp án:**

1. Dẫn câu trực tiếp (a); hiểu từ ngữ theo nghĩa đặc biệt (b,c).

3. Từ láy: *rạng rỡ*: vẻ tự hào, hạnh phúc của các anh hùng trước những chiến công lẫy lừng.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **ĐỀ LUYỆN TẬP SỐ 2**  **I. Trắc nghiệm (3 điểm)**  **1.** Hoán dụ là:  A. Gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật, hiện tượng khác có nét tương đồng với nó.  B. Gọi tên sự vật, hiện tượng, khái niệm này bằng tên sự vật, hiện tượng khái niệm khác có quan hệ gần gũi với nó.  C. Đối chiếu sự vật, sự việc này với sự vật, sự việc khác có nét tương đồng.  D. Tất cả đều đúng.  **2.** Trong bài ca dao sau có sử dụng biện pháp tu từ nào?  *Mồ hôi mà chảy xuống đồng*  *Lúa mọc trùng trùng sáng cả đồi nương*   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | A. So sánh | B. Ẩn dụ | C. Hoán dụ | D. Nhân hóa |   **3.** Trong các từ sau, từ nào không phải là từ Hán Việt?   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | A. Ẩn dụ | B. Nhân hóa | C. Hoán dụ | D. Nói quá |   **II. Tự luận (7 điểm)**  **4.** Phân tích tác dụng của biện pháp tu từ so sánh câu ca dao sau: (2 điểm)  *Đường vô xứ Nghệ quanh quanh*  *Non xanh nước biếc như tranh họa đồ*  **5.** So sánh để thấy được điểm giống nhau và khác nhau giữa ẩn dụ và hoán dụ. Lấy ví dụ minh họa. (2,5 điểm)  **6.** Viết một đoạn văn ngắn khoảng 8 – 15 dòng tả cảnh mặt trời mọc (có sử dụng các phép: so sánh, nhân hóa, ẩn dụ, hoán dụ). (2,5 điểm) |

1 – B; 2 – D; 3 – D.

4. Biện pháp tu từ nhằm làm nổi bật bức tranh non nước xứ Nghệ tươi đẹp, nên thơ, quyến rũ, từ đó thể hiện tình yêu đối với quê hương, đất nước.

5.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Ẩn dụ** | **Hoán dụ** |
| **Giống nhau** | - Đều gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật hiện tượng khác.  - Đều có tác dụng làm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt. | |
| **Khác nhau** | Giữa hai sự vật, hiện tượng có nét tương đồng. | Giữa hai sự vật, hiện tượng có quan hệ gần gũi. |
| **Ví dụ:** | *Ngày ngày Mặt Trời đi qua trên lăng*  *Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ*  🡪 Hình ảnh Bác Hồ được ví với mặt trời. Mặt trời soi sáng, đem lại sự sống cho muôn loài, muôn vật. Bác Hồ là người soi đường chỉ lối cho dân tộc Việt Nam. | *Bàn tay ta làm nên tất cả*  *Có sức người sỏi đá cũng thành cơm*  🡪 Bàn tay là chỉ sức lao động của con người (Bàn tay và con người có mối quan hệ gần gũi, quan hệ giữa bộ phận và toàn thể). |

6. a. Nội dung

- Mở đoạn: Giới thiệu cảnh mặt trời mọc (trên biển, trên sông).

- Thân đoạn:

+ Tả từ khái quát đến cụ thể cảnh mặt trời mọc.

+ Ấn tượng chung về vẻ đẹp.

- Kết bài: Suy nghĩ, tình cảm của người viết trước vẻ đẹp thiên nhiên.

b. Hình thức:

- Trình bày sạch đẹp, không mắc lỗi chính tả, viết câu, dùng từ.

- Sử dụng phương thức miêu tả, có thể kết hợp với biểu cảm.

- Có sử dụng phép so sánh,ẩn dụ, hoán dụ,…

Ngày soạn: …/…/…

Ngày dạy: …/…/…

# VIẾT: ÔN TẬP VIẾT MỘT BÀI VĂN TẢ CẢNH SINH HOẠT

**I. MỤC TIÊU**

**1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt:**

- HS biết chọn một cảnh sinh hoạt để viết bài văn miêu tả theo đúng các bước;

- HS được khơi gợi óc quan sát, khả năng sáng tạo và nhận ra những ý nghĩa mới của cuộc sống.

**2. Năng lực**

**a. Năng lực chung**

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác...

**b. Năng lực riêng biệt:**

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến đề bài;

- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân;

- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận;

- Năng lực viết, tạo lập văn bản.

**3. Phẩm chất:**

- Ý thức tự giác, tích cực trong học tập.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Chuẩn bị của GV**

- Giáo án;

- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi;

- Các phương tiện kỹ thuật;

- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp;

- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà.

**2. Chuẩn bị của HS:** SGK, SBT Ngữ văn 6 tập một, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi, v.v…

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG**

**a. Mục tiêu:** Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

**b. Nội dung:** HS huy động tri thức đã có để trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm:** Nhận thức và thái độ học tập của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- GV yêu cầu HS:* Em hãy kể lại một cảnh sinh hoạt mà em đã chứng kiến hoặc tham gia. Cảnh sinh hoạt đó cho em những suy nghĩ, cảm nhận gì?

*- HS tiếp nhận nhiệm vụ, báo cáo kết quả hoạt động.*

*- GV dẫn dắt vào bài học mới: Giới thiệu bài học viết bài văn tả cảnh sinh hoạt.*

**B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**Hoạt động 1: Tìm hiểu các yêu cầu đối với bài văn tả cảnh sinh hoạt**

**a. Mục tiêu:** Nhận biết được các yêu cầu đối với bài văn tả cảnh sinh hoạt

**b. Nội dung:** HS sử dụng kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm học tập:** HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS**.**

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV đặt câu hỏi: Theo em, một bài vưn tả cảnh sinh hoạt cần đáp ứng những yêu cầu gì?  - HS tiếp nhận nhiệm vụ.  **Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ**  - HS thực hiện nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS trả lời câu hỏi;  - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức 🡺 Ghi lên bảng. | **1. Yêu cầu đối với bài văn tả cảnh sinh hoạt**  - Giới thiệu được cảnh sinh hoạt;  - Tả bao quát quanh cảnh (không gian, thời gian, hoạt động chính);  - Tả hoạt động cụ thể của con người;  - Sử dụng từ ngữ phù hợp để miêu tả cảnh sinh hoạt một cách rõ nét, sinh động;  - Nêu được cảm nghĩ về cảnh sinh hoạt. |

**Hoạt động 2: Đọc và phân tích bài viết tham khảo**

**a. Mục tiêu:**Từ bài viết tham khảo, nắm được cách viết bài văn và có cho mình ý tưởng để viết bài văn kể lại một trải nghiệm.

**b. Nội dung**: HS sử dụng SGK, chắt lọc kiến thức để tiến hành đọc, phân tích bài viết tham khảo, trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm học tập**: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS đọc bài viết tham khảo và trả lời các câu hỏi:  + Bài viết này có bố cục như thế nào? Nêu nội dung từng phần?  + Cảnh sinh hoạt được tả trong bài viết tham khảo là cảnh gì?  + Tác giả đã sử dụng những từ ngữ như thế nào để miêu tả cảnh sinh hoạt?  **Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ**  - HS tiếp nhận nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thực hiện nhiệm vụ**  - HS trả lời câu hỏi;  - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức 🡺 Ghi lên bảng. | - Bài viết tuân thủ đầy đủ các yêu cầu của một bài văn tả cảnh sinh hoạt:  + Giới thiệu cảnh sinh hoạt: chợ phiên vùng cao;  + Tả quang cảnh chung: cái nhìn bao quát, đi từ bên ngoài vào trong, từ xa đến gần (“chợ họp trên sườn núi”, “từ trên cao nhìn xuống”, “vào chợ”);  + Tả cảnh hoạt động cụ thể của con người: phụ nữ, đàn ông, em bé có những hoạt động riêng;  + Sử dụng từ ngữ phù hợp để miêu tả cảnh sinh hoạt một cách rõ nét, sinh động;  + Thể hiện thái độ, suy nghĩ của người viết (“Chợ phiên là nơi lưu giữ bản sắc văn hóa trong sinh hoạt cộng đồng các dân tộc thiểu số phía bắc Việt Nam). |

**Hoạt động 3: Thực hành viết theo các bước**

**a. Mục tiêu:** Nắm được cách viết bài văn tả cảnh sinh hoạt.

**b. Nội dung:** HS sử dụng SGK, chắt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm học tập:** HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS xác định mục đích viết bài, người đọc.  - Hướng dẫn HS tìm ý.  - GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm, lựa chọn cảnh sinh hoạt, tìm ý cho đoạn văn theo Phiếu học tập sau:   |  |  | | --- | --- | | Em sẽ tả cảnh gì? | ……………. | | Cảnh sinh hoạt diễn ra ở đâu? Vào thời gian nào? | ……………. | | Nhìn bao quát, khung cảnh hiện lên như thế nào? | ……………. | | Cảnh sinh hoạt có những chi tiết nào đặc sắc? | ……………. | | Trong cảnh sinh hoạt, con người có những hoạt động gì? | ……………. | | Em có cảm xúc gì khi quan sát cảnh đó? | ……………. |   **Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ**  - HS thực hiện nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS báo cáo kết quả;  - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức 🡺 Ghi lên bảng. | ***. Các bước tiến hành***  **Trước khi viết**  - Lựa chọn đề tài;  - Tìm ý;  - Lập dàn ý.  **Viết bài**  **Chỉnh sửa** |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học, vận dụng kiến thức đã học để giải bài tập.

**b. Nội dung:** Sử dụng SGK, kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

**c. Sản phẩm học tập:** Kết quả của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- GV yêu cầu HS:* HS thực hành viết đoạn văn, giám sát các ý đã lập;

*- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.*

Ngày soạn: …/…/…

Ngày dạy: …/…/…

# NÓI VÀ NGHE: ÔN TẬP CHIA SẺ VỀ MỘT TRẢI NGHIỆM NƠI EM SỐNG HOẶC TỪNG ĐẾN

**I. MỤC TIÊU**

**1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt:**

- HS kể và miêu tả được một trải nghiệm của chính mình về khung cảnh hay hoạt động mà mình quan sát hoặc trực tiếp tham gia.

- HS biết cách nói và nghe phù hợp: Với tư cách người nói, HS có thể dựa trên bài đã viết, phát triển và làm phong phú hơn cho phần nói, biết phát huy những lợi thế của giao tiếp trực tiếp bằng lời; với tư cách người nghe, HS biết lắng nghe và phản hồi tích cực.

**2. Năng lực**

**a. Năng lực chung**

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác...

**b. Năng lực riêng biệt:**

- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân*.*

**3. Phẩm chất:**

- Ý thức tự giác, tích cực trong học tập.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Chuẩn bị của GV**

- Giáo án.

- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi.

- Các phương tiện kỹ thuật.

- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp.

- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà.

**2. Chuẩn bị của HS:** SGK, SBT Ngữ văn 6 tập một, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi, v.v…

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG**

**a. Mục tiêu:** Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

**b. Nội dung:** HS huy động tri thức đã có để trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm:** Nhận thức và thái độ học tập của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- GV đặt câu hỏi gợi dẫn:* Em đã từng sống hay từng đến những đâu? Hãy chia sẻ về một kỷ niệm khiến em nhớ mãi ở nơi đó.

*- HS tiếp nhận nhiệm vụ.*

*- GV dẫn dắt vào bài học mới:* Bài học hôm nay, chúng ta sẽ thực hành nói và nghe về chủ đề *Chia sẻ một chủ đề về nơi em sống hoặc từng đến*.

**B. HỆ THỐNG LẠI KIẾN THỨC**

**Hoạt động 1: Chuẩn bị bài nói**

**a. Mục tiêu:** Nhận biết được các yêu cầu, mục đích của bài.

**b. Nội dung:** HS sử dụng kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm học tập:** HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  GV nêu rõ yêu cầu HS xác định mục đích nói, bám sát mục đích nói và đối tượng nghe.  - GV hướng dẫn HS chuẩn bị nội dung nói.  - GV hướng dẫn HS luyện nói theo cặp, nhóm, góp ý cho nhau về nội dung, cách nói  - HS tiếp nhận nhiệm vụ.  **Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ**  - HS thực hiện nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS báo cáo kết quả hoạt động.  - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, bổ sung, chốt lại kiến thức 🡺 Ghi lên bảng. | **1. Chuẩn bị bài nói và các bước tiến hành**  **Trước khi nói**  - Lựa chọn đề tài, nội dung nói.  - Tìm ý, lập ý cho bài nói:  + Mở đầu: Nói 3 – 4 câu giới thiệu về cảnh sinh hoạt và ấn tượng của em (VD: *Điều mình muốn chia sẻ với các bạn hôm nay là những cảm nhận của mình về cảnh…*).  + Thân bài: Miêu tả cảnh sinh hoạt   * Nói 7- 10 câu miêu tả tóm tắt cảnh thiên nhiên và cuộc sống con người theo các góc quan sát. * Dừng lại miêu tả chi tiết, có kết hợp sử dụng các biện pháp tu từ đối với những cảnh vật làm em rung động. * Nói ra những cảm xúc, tâm trạng và cảm nhận mới mẻ của em về cuộc sống. * Giọng nói rõ ràng, mạch lạc, truyền cảm, kết hợp cử chỉ điệu bộ, ánh mắt, biểu cảm theo nội dung miêu tả…   + Kết thúc:   * Nói 3 – 5 câu nêu được những cảm xúc, tình cảm, suy nghĩ của em. * Tình cảm và thái độ của em như thế nào? Nói thật chân thành và cúi chào cả lớp.   - Chỉnh sửa bài nói.  - Tập luyện. |

**Hoạt động 2: Trình bày và trao đổi về bài nói**

**a. Mục tiêu:** Biết được các kĩ năng khi trình bày bài nói và trao đổi được về bài nói.

**b. Nội dung:** HS sử dụng kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm học tập:** HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **NV1:**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV gọi 1 số HS trình bày trước lớp, các HS còn lại thực hiện hoạt động nhóm: theo dõi, nhận xét, đánh giá điền vào phiếu.  - HS tiếp nhận nhiệm vụ.  **Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ**  - HS thực hiện nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  **NV3:**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV hướng dẫn HS đánh giá bài nói/ phần trình bày của bạn theo phiếu đánh giá.  - HS tiếp nhận nhiệm vụ.  **Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ**  - HS thực hiện đánh giá theo phiếu.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - GV điều phối:  + HS trình bày sản phẩm thảo luận;  + HS tương tác, nhận xét, đặt câu hỏi.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  + GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức 🡺 Ghi lên bảng. | **2. Trình bày bài nói**  **3. Trao đổi về bài nói** |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học, vận dụng để luyện nói.

**b. Nội dung:** HS dựa vào góp ý của các bạn và GV, thực hành nói và nghe lại.

**c. Sản phẩm học tập:** Kết quả của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- GV yêu cầu HS:* HS thực hành nói lại, dựa trên những góp ý và đánh giá của giáo viên và các bạn.

*- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.*

Ngày soạn: …/…/…

Ngày dạy: …/…/…

# LUYỆN ĐỀ TỔNG HỢP

**ĐỀ SỐ 1**

**I. ĐỌC – HIỂU**

**Đọc kĩ đoạn văn, sau đó trả lời bằng cách chọn ý đúng nhất:**

“...Mấy hôm nọ, trời mưa lớn, trên những hồ ao quanh bãi trước mặt, nước dâng trắng mênh mông. Nước đầy và nước mới thì cua cá cũng tấp nập xuôi ngược, thế là bao nhiêu cò, sếu, vạc, cốc, le, sâm cầm, vịt trời, bồ nông, mòng, két ở các bãi sông xơ xác tận đâu cũng bay cả về vùnq nước mới để kiếm mồi. Suốt ngày, họ cãi cọ om bốn góc đầm, có khi chỉ vì tranh một mồi tép, có những anh Cò gầy vêu vao ngày ngày bì bõm lội bùn tím cả chân mà vẫn hếch mỏ, chẳng được miếng nào”.

(Trích *Bài học đường đời đẩu tiên*, Ngữ văn 6, Tập một, *Kết nối tri thức với cuộc sống*, NXB Giáo dục, 2021, tr. 16)

**Câu 1:** Đoạn văn trên trích trong văn bản nào? Tác giả? Văn bản thuộc thể loại truyện nào?

**Câu 2:** Đoạn văn trên trình bày theo phương thức biểu đạt nào? Phương thức nào là chính?

**Câu 3:** Đoạn văn sử dụng ngôi kể thứ mấy? Người kể là ai?

**Câu 4:** Nội dung của đoạn văn trên?

**Câu 5**: Bài học cuộc sống em rút ra từ văn bản chứa đoạn văn trên ?

**II. THỰC HÀNH VIẾT**

**Câu 1:** **Viết đoạn văn trình bày cảm nhận của em về hai câu thơ sau trong bài thơ *Mây và sóng* của Ta-go:**

*Con lăn, lăn, lăn mãi rồi sẽ cười vang vỡ tan vào lòng mẹ*

*Và không ai trên thế gian này biết mẹ con ta ở chốn nào*

**Câu 2: Hãy kể lại một trải nghiệm khiến em ân hận.**

**Gợi ý đáp án:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Phần** | **Nội dung** | **Điểm** |
| **Đọc hiểu** | **Câu 1 (0,5đ):**   * Đoạn văn trên trích từ văn bản *Bài học đường đời đầu tiên* của tác giả Tô Hoài * Thể loại truyện đồng thoại.   **Câu 2 (0,5đ):** Đoạn văn trên trình bày theo phương thức biểu đạt tự sự xen miêu tả, trong đó miêu tả là chính.  **Câu 3 (0,5đ):** Đoạn văn sử đụng ngôi kể thứ nhất. Người kể chuyện là Dế Mèn.  **Câu 4 (0,5đ):** Nội dung của đoạn văn trên : cảnh kiếm mồi của các loài sinh vật trên đầm bãi trước của hang của Dế Mèn.  **Câu 5 (1đ):** Bài học cuộc sống em rút ra từ văn bản chứa đoạn văn trên :  - Trong cuộc sống không được kiêu căng, tự phụ, coi thường người khác.  - Cần sống khiêm tốn, biết quan tâm giúp đỡ người khác. | **0,25**  **0,25**  **0,5**  **0,5**  **0,5**  **0,5**  **0,5** |
| **Thực hành viết** | **Câu 1 (2đ):**  Đoạn văn cần thể hiện được các ý sau:  - Em bé bày tỏ những trò chơi mà người tham gia chỉ là hai mẹ con.  - Điều này thể hiện tình yêu vô cùng sâu sắc, chân thành của chú bé dành cho mẹ.  - Tình yêu ấy vượt lên cả thú vui thường ngày, mãnh liệt tới mức muốn lấn át những thứ lớn lao khác. | **0,5**  **0,75**  **0,75** |
| **Câu 2 (5đ):**  - Về hình thức: Bài văn cần có 3 phần rõ ràng mở bài, thân bài và kết bài.  - Về nội dung:  **1. Mở bài:** Giới thiệu về người thân và sự việc, tình huống người thân khiến em ân hận.  **2. Thân bài**  a. Giới thiệu khái quát về câu chuyện  - Giới thiệu thời gian, không gian xảy ra câu chuyện.  - Giới thiệu những nhân vật có liên quan đến câu chuyện.  b. Kể lại các sự việc trong câu chuyện  - Điều gì đã xảy ra?  - Vì sao câu chuyện lại xảy ra như vậy?  - Cảm xúc của người viết khi xảy ra câu chuyện, khi kể lại câu chuyện?  **3. Kết bài**  Nêu cảm xúc của người viết với câu chuyện đã xảy ra. | **0,5**  **0,5**  **0,75**  **0,5**  **0,75**  **0,75**  **0,75**  **0,5** |

**ĐỀ SỐ 2**

**I. ĐỌC – HIỂU**

**Đọc đoạn thơ sau và trả lời câu hỏi:**

*Con chào mào đốm trắng mũi đỏ*

*Hót trên cây cao chót vót*

*triu ... uýt ... huýt ... tu hìu*

(*Con chào mào* – Mai Văn Phấn, Ngữ văn 6, tập một, *Kết nối tri thức với cuộc sống*, NXB Giáo dục, 2021, tr. 75)

**1.** Đoạn thơ trên nằm trong văn bản nào và do ai sáng tác? Nêu xuất xứ của văn bản. Bài thơ được làm theo thể thơ nào?

**2.** Trong bài thơ tác giả còn lặp lại câu thơ “*triu ... uýt ... huýt ... tu hìu*”. Việc lặp lại đó có dụng ý gì?

**3.** Nêu những suy nghĩ của em khi đọc đoạn thơ đã được nhắc ở bài tập 1 bằng một đoạn văn ngắn.

**II. THỰC HÀNH VIẾT**

**1. Viết đoạn văn (khoảng 5 – 7 câu) trong đó có sử dụng biện pháp tu từ so sánh để nêu cảm nhận của em về đoạn thơ dưới đây:**

*Nhưng còn cần cho trẻ*

*Tình yêu và lời ru*

*Thế nên mẹ sinh ra*

*Để bế bồng chăm sóc*

*Mẹ mang về tiếng hát*

*Từ cái bống cái bang*

*Từ cái hoa rất thơm*

*Từ cánh cò rất trắng*

*Từ vị gừng rất đắng*

*Từ vết lấm chưa khô*

*Từ đầu nguồn cơn mưa*

*Từ bãi sông cát vắng...*

(Trích *Chuyện cổ tích về loài người* – Xuân Quỳnh, Ngữ văn 6, tập một, *Kết nối tri thức với cuộc sống*, NXB Giáo dục, 2021, tr. 41)

**2. Hãy kể lại một trải nghiệm mà em ấn tượng nhất.**

**Gợi ý đáp án:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Phần** | **Nội dung** | **Điểm** |
| **Đọc hiểu** | **Câu 1 (1đ):**  - Tác giả của văn bản *Con chào mà*o: nhà thơ Mai Văn Phấn.  - Xuất xứ: Bài thơ *Con chào mà*o được trích trong *Bầu trời không mái che*, NXB Hội nhà văn, 2010.  - Thể loại: Thơ tự do.  **Câu 2 (1đ):**  - Câu thơ *triu ... uýt ... huýt ... tu hìu* được tác giả viết ở dòng thứ ba và được lặp lại ở dòng thứ 15 của bài thơ.  - Việc lặp lại này tác giả muốn nhắc rằng con chào mào đã đi qua một hành trình đơn lẻ tới hòa nhập, từ âm vực có phần lảnh lót, chói gắt *trên cây cao chót vót* đến phối bè, vang vọng khi đã được *mổ những con sâu ăn trái cây chín đỏ* và uống từng giọt nước, thanh sạch của tôi.  **Câu 3 (1đ):**  Đoạn văn cần thể hiện được các ý sau:  - Vị trí, xuất xứ của đoạn thơ.  - Hình ảnh trung tâm của bài thơ – con chào mào.  - Vẻ đẹp của chào mào là đại diện cho thiên nhiên.  - Học sinh thể hiện suy nghĩ riêng, phù hợp với nội dung đoạn thơ. | **0,5**  **0,25**  **0,25**  **0,25**  **0,75**  **0,25**  **0,25**  **0,25**  **0,25** |
| **Thực hành viết** | **Câu 1:**  \* Đoạn văn sử dụng được biện pháp tu từ so sánh.  \* Đoạn văn cần làm nổi bật được các ý sau:  - Nêu vị trí, xuất xứ, nội dung của đoạn thơ.  - Vai trò của mẹ đối với trẻ: chăm sóc, yêu thương.  - Phân tích tác dụng của điệp từ *từ…*: nhấn mạnh và mang tính liệt kê những hình ảnh về thế giới mà ở đó mẹ đã mang về cho trẻ *tình yêu và lời ru*.  - Lột tả được hình ảnh mẹ không quản vất vả, nhọc nhằn hoặc phân tích được tính nhạc của đoạn thơ.  - Hành văn trau chuốt, có nét riêng. | **0,5**  **0,25**  **0,5**  **0,25**  **0,25**  **0,25** |
| **Câu 2:**  - Về hình thức:  + Có 3 phần rõ ràng mở bài, thân bài và kết bài.  + Hành văn trau chuốt, có nét riêng.  - Về nội dung:  **1. Mở bài:**  - Giới thiệu câu chuyện.  - Ấn tượng của về câu chuyện đó.  **2. Thân bài**  - Giới thiệu về trải nghiệm.  - Thời gian, địa điểm diễn ra sự kiện, câu chuyện.  - Nhân vật liên quan đến câu chuyện (hình dáng, tuổi tác, tính cách, cách cư xử của người đó...).  - Diễn biến của câu chuyện.  - Đỉnh điểm của câu chuyện.  - Thái độ tình cảm của nhân vật trong câu chuyện.  **3. Kết bài:** Kết thúc câu chuyện và cảm xúc của người viết. | **0,5**  **0,25**  **0,5**  **0,5**  **0,25**  **0,25**  **1**  **0,5**  **0,75**  **0,5** |

**ĐỀ SỐ 3**

**I. ĐỌC – HIỂU**

**Đọc kĩ đoạn văn sau trả lời các câu hỏi sau:**

“Tôi chẳng tìm thấy ở tôi một năng khiếu gì. Và không hiểu vì sao tôi không thể thân với Mèo như trước kia được nữa. Chỉ cần một lỗi nhỏ ở nó là tôi gắt um lên.”

*(Bức tranh của em gái tôi – Tạ Duy Anh*, Ngữ văn 6, tập một, *Kết nối tri thức với cuộc sống*, NXB Giáo dục, 2021, tr. 49)

**Câu 1:** Lời kể trong đoạn văn trên là của nhân vật nào trong truyện? Kể về sự việc gì?

**Câu 2:** Vì sao nhân vật “tôi” lại không thể thân với em gái như trước kia được nữa?

**Câu 3:** Nêu ý nghĩa của truyện *Bức tranh của em gái tôi* (Tạ Duy Anh)?

**II. THỰC HÀNH VIẾT**

**Câu 1:** Trong truyện ***Gió lạnh đầu mùa*** có nhiều nhân vật. Em hãy viết đoạn văn về một nhân vật mà em yêu thích. Trong đoạn văn có sử dụng cụm tính từ.

**Câu 2:** Tả lại cảnh sum họp của gia đình em.

**Gợi ý đáp án:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Phần** | **Nội dung** | **Điểm** |
| **Đọc hiểu** | **Câu 1 (1đ):** Lời kể trong đoạn văn là của nhân vật người anh trong truyện *“Bức tranh của em gái tôi”* (Tạ Duy Anh).  - Đoạn văn kể về tâm trạng, cảm xúc của người anh sau khi tài năng hội họa của em gái được phát hiện.  **Câu 2 (1đ):**  - Nhân vật “tôi” – người anh, không thể thân với em gái như trước kia được nữa, vì:  + Người anh mặc cảm, tự ti nghĩ rằng bản thân không có năng khiếu gì, cảm thấy mình thua kém em.  + Ghen tuông, đố kị với tài năng của em  **Câu 3 (1đ):** Ý nghĩa của truyện: Qua câu chuyện về người anh và cô em gái có tài năng hội họa, truyện *Bức tranh của em gái tôi* cho thấy: Tình cảm trong sáng, hồn nhiên và lòng nhân hậu của người em gái đã giúp cho người anh nhận ra phần hạn chế ở chính mình. | **0,5**  **0,5**  **0,5**  **0,75**  **0,75**  **1,0** |
| **Thực hành viết** | **Câu 1 (2đ):**  Học sinh lựa chọn một trong các nhân vật mà em yêu thích (mẹ Sơn, Sơn, Hiên, Mẹ Hiên).  - Trong đoạn văn cần thể hiện được các ý sau:  + Vì sao em lại yêu thích nhân vật đó.  + Nhân vật đó có đặc điểm gì nổi bật (về hình dáng, hành động, nội tâm, cách ứng xử...)  + Có thể chọn một vài chi tiết mà tác giả miêu tả về nhân vật để minh chứng cho điều em viết về nhân vật. | **0,5**  **0,5**  **1,0** |
| **Câu 2 (5đ):**  - Về hình thức:  + Có 3 phần rõ ràng mở bài, thân bài và kết bài.  + Hành văn mạch lạc, trau chuốt, có nét riêng.  - Về nội dung:  **1. Mở bài**   * Thời gian: vào buổi tối cuối tuần. * Không gian:ngôi nhà của em. * Nhân vật: Những người thân trong gia đình.   **2. Thân bài**   * Cách bài trí trong nhà, dưới bếp. (Chú ý các chi tiết, hình ảnh có liên quan đến Tết) * Không khí chuẩn bị ra sao? (Mọi người trong gia đình cùng nhau chuẩn bị…) * Bàn ăn (hay mâm cơm) có những món gì? * Bữa ăn diễn ra đầm ấm, vui vẻ như thế nào? * Sau bữa ăn, mọi người làm gì? (uống nước, chuyện trò tâm sự...)   **3. Kết bài**   * Cảm động và thích thú. * Mong có nhiều dịp được sum họp đầy đủ với người thân. * Nhận ra rằng gia đình quả là một tổ ấm không thể thiếu đối với mỗi con người. | **0,5**  **0,5**  **0,5**  **0,75**  **0,75**  **0,75**  **0,75**  **0,5** |